

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÍ

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Nghệ An, tháng 6 năm 2021

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý

(Kèm theo Quyết định số: 4810/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SPXH	Phó Chủ tịch	
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư kí	
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên	
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Thư viện TT-TV NTH	Thành viên	
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
14	Bà Nguyễn Thị Trang Thanh	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên	
15	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên	
16	Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng Bộ môn Viện SPXH	Thành viên	
17	Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên	
18	Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên	
19	Nguyễn Đình Đức	Sinh viên lớp K58A SP Địa lí, Viện SPXH	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung.....	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ.....	11
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	20
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	30
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	41
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	52
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	65
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	84
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	95
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	107
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	117
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	132
PHẦN III. KẾT LUẬN	143
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	146
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	149

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BCN	Ban chủ nhiệm
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
BGH	Ban Giám hiệu
CĐR	Chuẩn đầu ra
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT - HSSV	Công tác chính trị, học sinh, sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HTSV	Hỗ trợ sinh viên
HV	Học viên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&HTQT	Khoa học và hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	NCKH
NCS	Nghiên cứu sinh
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPDH	Phương pháp dạy học
PTN	Phòng thí nghiệm
SPĐL	Sư phạm Địa lí
SV	Sinh viên
TDTT	Thể dục thể thao
TS	Tiến sĩ
THPT	Trung học phổ thông
THTN	Thực hành thí nghiệm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một trường đại học. Trong xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng thì việc nâng cao chất lượng CTĐT các ngành sư phạm càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên trước đây và Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh hiện nay thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Địa lí (SPDL). Do đó, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài (ĐGN) CTĐT ngành SPDL theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lí chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành SPDL đã giúp Nhà trường, Viện Sư phạm Xã hội tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT, là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai kế hoạch tự đánh giá CTĐT, ngành SPDL, Trường Đại học Vinh đã căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Để làm tốt công tác tự đánh giá CTĐT ngành SPDL đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPDL được thành lập theo Quyết định số 901-QĐ/ĐHV ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh gồm BGH, chủ tịch Hội đồng trường,

cán bộ giảng viên Viện Sư phạm Xã hội, cán bộ các phòng, ban, trung tâm trong trường. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, nhà tuyển dụng, ...) cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá. Ban giám hiệu (BGH) chỉ đạo chung, Trung tâm Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong trường hoàn thiện báo cáo tự đánh giá kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPDL bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng cần mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: *(1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) Tự đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu của tiêu chí.*

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo các công văn số 1074 và 1075 của Bộ GD&ĐT ngày 28/6/2016, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPDL dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành 1 phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành SPDL được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động

hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành SPDL trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành theo ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH*** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPDL và Viện Sư phạm Xã hội tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành SPDL đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) quản lý ngành SPDL trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế

hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội của ngành SPĐL.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của khoa/viện trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, tự đánh giá sẽ phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành SPĐL theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục.

Quy trình tự đánh giá: quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPĐL

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPĐL

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 10 năm 2020. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng; 5. Tự đánh giá.

Sau khi có quyết định thành lập *Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPĐL*, Nhà trường đã ban hành *Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành SPĐL*; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

+ Nhóm 1 do TS. Lương Thị Thành Vinh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2;

+ Nhóm 2 do TS. Nguyễn Thị Hoài làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 3, 4;

+ Nhóm 3 do TS. Nguyễn Thị Việt Hà làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8;

+ Nhóm 4 do TS. Nguyễn Thị Hoài làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7;

+ Nhóm 5 do TS. Phạm Vũ Chung làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9;

+ Nhóm 6 do TS. Nguyễn Thị Việt Hà làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn

10,11.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT cử nhân theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT do Viện Sư phạm Xã hội tổ chức, ngành SPDL đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành SPDL, tiến hành họp cán bộ toàn ngành để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng...* Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Viện giao cho một cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban lãnh đạo Viện cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong ngành SPDL.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá: Việc tự đánh giá CTĐT ngành SPDL được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ sinh viên (SV) năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Trường Đại học Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo cán bộ

khoa học kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ; đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học đa ngành, đa cấp; đẩy mạnh NCKH - công nghệ gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống xã hội; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề và các cơ sở khác trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động: "Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển" quyết tâm xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Ngày 25/4/2001, Trường Đại học Sư phạm Vinh được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định đổi tên thành Trường Đại học Vinh. Để phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung Bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và cán bộ kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ".

Ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách các trường đại học xây dựng thành trường đại học trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới, Trường đã điều chỉnh sứ mạng như sau: "Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước".

Như vậy, sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường. Sứ mạng cũng là lời tuyên bố, cam kết về những trọng trách mà Nhà trường coi là chủ yếu nhất của mình đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: "Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản

trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo”. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013) Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ”*. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ GD&ĐT và trước xã hội.

Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHV ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 9 bộ môn của 4 khoa: Khoa Ngữ văn (thành lập năm 1959), khoa Lịch sử (1969), ngành SPDL Chính trị (1988), khoa Địa lí – Quản lý tài nguyên (2003). Viện có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Đại học các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, SPDL, Sư phạm Giáo dục Chính trị; đào tạo trình độ thạc sĩ 9 chuyên ngành và đào tạo

trình độ tiến sĩ 6 chuyên ngành. Trong đó, có 1 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ thuộc lĩnh vực Địa lí, cụ thể là chuyên ngành Địa lí học.

Trong gần 17 năm qua, khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên trước đây và Viện Sư phạm Xã hội hiện nay (**sau đây viết tắt là Khoa/Viện**) đã đào tạo hơn 800 cử nhân SPĐL, hơn 90 thạc sĩ Địa lí. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội đang đào tạo 65 SV ngành SPĐL, 52 học viên cao học của chuyên ngành Địa lí học.

Bên cạnh đó, Khoa/Viện còn đảm nhận công tác bồi dưỡng giáo viên, NCKH trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, hợp tác quốc tế và các hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển kinh tế- xã hội cho địa phương và trong cả nước. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hàng trăm giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp Trường.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa/Viện đã xây dựng, định kì rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành SPĐL. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kĩ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả

CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Chương trình đào tạo ngành SPĐL Trường Đại học Vinh bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực Địa lý và khoa học giáo dục. Ngoài ra chương trình ngành SPĐL còn có nhiều học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Chương trình được thiết kế đáp ứng các CĐR ngành SPĐL; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. SV tốt nghiệp CTĐT ngành SPĐL có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về Địa lý; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình môn Địa lý trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa/Viện có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành SPĐL có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm trong công tác.

Khoa/Viện đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Khoa đã có các bài báo đăng ở tạp chí quốc tế. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành SPĐL và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành SPĐL có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học,

phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa/ Viện.

Bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành SPĐL” được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng trường, Viện Sư phạm Xã hội, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư kí, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên mục tiêu và CĐR là cách tiếp cận hướng đến người học, nhằm vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, vừa đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan.

Chương trình đào tạo ngành SPĐL hiện nay được xây dựng theo phương pháp sơ đồ ngược, khởi đầu từ việc xây dựng mục tiêu và CĐR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CĐR được thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của nghề nghiệp sư phạm trong nước và trên thế giới.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành SPĐL được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh [H1.01.01.01], được công khai trên website của Nhà trường [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.03], dựa trên ma trận kĩ năng [H1.01.01.04], bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: “SV tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành SPĐL có năng lực thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình giáo dục môn Địa lí ở trường phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu này phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường “là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, NCKH giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước” và phù hợp với Tầm nhìn của Nhà trường là “trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, hướng tới sự thành đạt của người học” [H1.01.01.05]. Mục tiêu của CTĐT chú trọng đến khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đề cao năng lực tự chủ trong chuyên

môn của giáo viên và nhà trường, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định trong Luật GDĐH: “Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (CĐR) đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện, có dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.06]. Bản mô tả CTĐT SPĐL phiên bản năm 2017 [H1.01.01.03] bao gồm 7 mục tiêu cụ thể:

M1- Có kiến thức cốt lõi ngành sư phạm Địa lí, bao gồm: phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, địa lí tự nhiên đại cương, địa lí KT-XH đại cương, địa lí tự nhiên lục địa, địa lí KT-XH thế giới, bản đồ, hệ thống thông tin địa lí.

M2- Có hiểu biết cơ bản về triết học và khoa học xã hội đáp ứng hoạt động giáo dục và dạy học địa lí.

M3- Thể hiện hiểu biết nền tảng về tâm lí học, khoa học giáo dục, hiểu biết sâu sắc về lí luận dạy học bộ môn và phát triển chương trình giáo dục môn địa lí ở trường phổ thông.

M4- Có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, kỹ năng dạy học hiệu quả và thực hành thí nghiệm đảm bảo an toàn.

M5- Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông, ngoại ngữ (tiếng Anh) trong các hoạt động nghề nghiệp.

M6- Có khả năng tự học suốt đời và xây dựng xã hội học tập, phát triển nghề nghiệp bản thân và học lên trình độ cao hơn, NCKH và đổi mới sáng tạo.

M7- Có các phẩm chất cá nhân, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu hoạt động giáo dục và dạy học địa lí.

Các mục tiêu cụ thể của CTĐT mô tả ở trên đã thể hiện sự phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định theo Luật GDĐH, đó là: “Sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

CTĐT nhấn mạnh đến năng lực tự chủ và sáng tạo trong hoạt động chuyên môn, thể hiện tập trung ở năng lực giáo dục trong chu trình phát triển: hình thành ý tưởng - thiết kế hoạt động - triển khai thực hiện - hoàn thiện chương trình giáo dục môn địa lí ở trường phổ thông (năng lực CDIO) [H1.01.01.07]. Vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp CTĐT SPĐL được chỉ rõ, bao gồm a) giáo viên địa lí các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở và trung cấp nghề; b) giảng viên địa lí các trường đại học, cao đẳng; c) cán bộ nghiên cứu hoặc kĩ thuật viên ở các cơ sở giáo dục, cơ sở NCKH - công nghệ, các phòng chuyên môn liên quan đến Địa lí [H1.01.01.07].

Khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, giảng viên của Ngành đã lồng ghép tinh thần của Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường vào Mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.08]. Hội đồng khoa học của Khoa/Viện đã tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT [H1.01.01.09].

Sau khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, CĐR và đề cương chi tiết học phần, Khoa/Viện đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên và chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng [H1.01.01.10]. Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [H1.01.01.11]. Hằng năm trên cơ sở khảo sát ý kiến SV, cựu SV, Khoa/Viện tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CĐR, đề cương chi tiết học phần [H1.01.01.12].

Tuy nhiên, việc khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT chưa được tiến hành đồng bộ một cách thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành SPĐL được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được mô tả rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	Bộ phận ĐBCL, bộ môn PPGD Địa lí	Hoàn thành trong tháng 9/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT ngành SPDL	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

CDR của CTĐT ngành SP Địa lí xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành SPDL đạt được khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.01] và được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan [H1.01.02.02]. CDR cũng chính là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo.

CDR của CTĐT ngành SPDL được mô tả lần đầu tiên vào năm 2013 theo yêu cầu của Thông tư 49/2012/TT-BGDĐT, công bố trên website năm 2014 [H1.01.02.03]. Hằng năm CDR được rà soát, điều chỉnh và phát triển theo quy trình chặt chẽ phù hợp với quy định theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, dựa trên sứ mạng và mục tiêu chung của nhà trường, mục tiêu của CTĐT đã được xây dựng [H1.01.02.04] [H1.01.02.05]. Việc phát triển CDR được tiến hành bởi Ban phát triển

CTĐT của ngành, gồm những giảng viên có kinh nghiệm của các bộ môn và một số chuyên gia bên ngoài trường [H1.01.02.06], với sự tham gia của các bên liên quan qua khảo sát và góp ý, được thẩm định và phê duyệt bởi hội đồng KHĐT Khoa/Viện.

Năm 2015, Trường Đại học Vinh chủ trì tổ chức Hội nghị Trường khoa Địa lí các trường sư phạm bàn về phát triển CĐR ngành SPĐL [H1.01.02.07], đưa ra khuyến nghị làm rõ năng lực chuyên môn địa lí và năng lực dạy học địa lí trong CĐR. Trên cơ sở đó CĐR được cập nhật áp dụng từ khóa 57 (tuyển sinh năm 2016) [H1.01.02.08] đã xác định một cách cụ thể hơn một số năng lực mong đợi ở người học khi tốt nghiệp.

Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO để xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực [H1.01.02.09], theo đó mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPĐL được phát triển một bước quan trọng đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ năng lực quốc gia [H1.01.02.10], những xu hướng mới trong đào tạo và yêu cầu năng lực của người giáo viên thế kỷ 21 [H1.01.02.11]. Việc xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo được Nhà trường hướng dẫn thực hiện, theo một quy trình chặt chẽ gồm 7 bước: 1) Thành lập Ban xây dựng CĐR; 2) Xây dựng kế hoạch thực hiện; 3) Xây dựng dự thảo CĐR CTĐT; 4) Khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR; 5) Hoàn thiện CĐR lần 1; 6) Hội thảo tham vấn các bên liên quan và chuyên gia; 7) hoàn thiện, phê duyệt và công bố CĐR [H.1.01.02.12]. Quy trình xây dựng CĐR này phù hợp với những hướng dẫn và quy định theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Thực hiện quy trình đó, Khoa/Viện đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về dự thảo CĐR, bao gồm giáo viên trường phổ thông, cựu SV, giảng viên, chuyên gia, các sở GDĐT [H1.01.02.12a], phân tích đối sánh với một số CĐR của các trường khác trong nước và quốc tế về các khía cạnh: kiến thức nền tảng và kiến thức nâng cao của ngành, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, năng lực sáng tạo gắn với bối cảnh thực tiễn nghề nghiệp [H1.01.02.13].

Trên cơ sở đó, CĐR của CTĐT đã được xây dựng gần như hoàn toàn mới, được thông qua HĐ KHĐT và ban hành năm 2017 [H1.01.02.14], được cập nhật, chỉnh sửa năm 2019 [H1.01.02.15]. CĐR hiện nay được mô tả rõ ràng, súc tích theo 4 nhóm năng lực [H1.01.02.15], tương ứng với 4 trụ cột giáo dục của UNESCO:

(i) Kiến thức và lập luận ngành (học để biết):

+ Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, tin học và ngoại ngữ.

+ Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và sư phạm.

- + Vận dụng kiến thức cốt lõi ngành SPĐL.

- + Kiến thức nâng cao ngành SPĐL.

(ii) Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (học để làm):

- + Kỹ năng nghề nghiệp giáo viên Địa lí.

- + Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề giáo dục.

- + Kỹ năng khám phá tri thức khoa học giáo dục và khoa học địa lí.

- + Tư duy hệ thống trong các vấn đề giáo dục.

- + Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp của người giáo viên và nhà giáo dục.

(iii) Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (học để chung sống)

- + Kỹ năng làm việc nhóm: hình thành, tổ chức, phát triển và lãnh đạo nhóm.

- + Kỹ năng giao tiếp: xây dựng chiến lược giao tiếp, giao tiếp văn bản, thuyết trình, đa phương tiện, giao tiếp bằng ngôn ngữ địa lí, giao tiếp bằng ngoại ngữ, ...

(iv) Năng lực xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động giáo dục và dạy học (học để khẳng định mình):

- + Nhận thức bối cảnh xã hội nói chung và môn Địa lí nói riêng.

- + Nhận thức bối cảnh nhà trường phổ thông.

- + Hình thành ý tưởng hoạt động giáo dục.

- + Thiết kế hoạt động giáo dục.

- + Triển khai thực hiện hoạt động giáo dục.

- + Đánh giá, cải tiến và hoàn thiện hoạt động giáo dục.

CĐR CTĐT đã chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và giao tiếp. CĐR đặt ra yêu cầu đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, và năng lực sử dụng tin học đạt trình độ B.

Mỗi CĐR được cụ thể hóa (mức độ 3) bằng các mô tả với động từ Bloom, và thang đánh giá năng lực từ 1 đến 5 tương ứng, được xây dựng theo nguyên tắc SMARC (Specific - Measurable - Actionable - Rational - Communicable) nhằm đảm bảo tính cụ thể và phù hợp mục tiêu, tính khả thi trong điều kiện nguồn lực cho phép, rõ ràng dễ hiểu [H1.01.02.16]. Trên cơ sở đó, Ban phát triển CTĐT lập ma trận đối ứng phân nhiệm CĐR của CTĐT cho từng học phần để đảm bảo tất cả CĐR được thực hiện và không có môn học "thừa, lặp" trong chương trình, đồng thời tích hợp được các

kĩ năng và thái độ vào từng học phần theo tiến trình phát triển liên tục của CTĐT [H1.01.02.17].

Phân tích trên cho thấy CĐR của CTĐT đã mô tả rõ ràng và bao quát các năng lực chung và năng lực chuyên biệt đối với SV ngành SPĐL, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp là trở thành giáo viên THPT trong bối cảnh tự chủ, sáng tạo và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, đồng thời có những năng lực chung phù hợp với yêu cầu của thế giới việc làm ngày nay như năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực tự học....

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được.

3. Điểm yếu

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR còn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Khoa/Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT được xây dựng và rà soát chỉnh sửa dựa trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là giáo viên phổ thông, cán bộ quản lý giáo dục, cựu SV và giảng viên. Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan và định kỳ rà soát đánh giá, bổ sung và điều chỉnh CTĐT đã được nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng cụ thể trong các văn bản [H1.01.03.01] [H1.01.03.02].

Trong quá trình đào tạo, Khoa/Viện thường xuyên cử giảng viên đến các trường phổ thông nơi SV thực tập để kiểm tra, thăm hỏi, trao đổi chuyên môn và thu thập thông tin phản hồi về CTĐT, CĐR và các nội dung chuyên môn khác [H1.01.03.03]. Đồng thời, Khoa/Viện gửi phiếu xin ý kiến góp ý về CĐR đến tổ chuyên môn ở các trường phổ thông [H1.01.03.04], lấy ý kiến khảo sát SV cuối khóa, cựu SV [H1.01.03.05], thường xuyên sinh hoạt chuyên môn trong tập thể giảng viên tham gia đào tạo sư phạm [H1.01.03.06]. Nhờ đó, CĐR của CTĐT ngày càng phù hợp và đáp ứng tốt các yêu cầu của giáo viên các trường phổ thông.

CĐR của CTĐT SPĐL được xây dựng năm 2013 và công bố đầu tiên vào đầu năm 2014. Năm 2015, khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR trên cơ sở:

- + Kết quả Hội nghị Trưởng khoa Địa lí các trường đào tạo SPĐL vào năm 2015 bàn về phát triển CĐR của các CTĐT ngành SPĐL [H1.01.03.07].

- + Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể dựa trên cách tiếp cận phát triển năng lực và tinh thần trao quyền tự chủ về chương trình giáo dục nhà trường cho trường phổ thông.

- + Các ý kiến phản hồi của các trường phổ thông, các Sở GD-ĐT, và của cựu SV.

CĐR đã được rà soát và điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa một số năng lực cốt lõi ngành SPĐL, bao gồm: năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học địa lí theo hướng phát triển năng lực người học; mô tả rõ năng lực sử dụng thí nghiệm trong dạy học địa lí; năng lực ngôn ngữ địa lí, một số kỹ năng chung của thời đại như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong giáo dục... [H1.01.03.08].

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực với sự tích hợp cao các kỹ năng và đảm bảo khả năng thực hiện được các CĐR trong một chương trình đào tạo có tính cấu trúc cao, năm 2016 Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp

cận CDIO vào việc phát triển các CTĐT [H1.01.03.09]. CĐR của CTĐT ngành SPĐL được xây dựng mới theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan [H1.01.03.10], chú trọng đến việc cập nhật các xu hướng mới của quốc tế trong việc phát triển năng lực giáo viên nói chung và đào tạo giáo viên nói riêng [H1.01.03.11]. Mục tiêu (MT) và CĐR của CTĐT đã được thẩm định bởi Hội đồng nghiệm thu cấp trường và công bố theo QĐ của HT vào năm 2017 [H1.01.03.12].

Năm 2020, CĐR tiếp tục được rà soát và chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được SV khi tốt nghiệp vừa là nhà địa lí, nhà giáo dục và là giáo viên dạy địa lí có đủ các kĩ năng của giáo viên thế kỷ 21, phù hợp với triết lí giáo dục của UNESCO [H1.01.03.13].

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và subweb của Khoa/Viện [H1.01.03.14], được đặt đường dẫn từ trang đăng ký học của tất cả SV trên website Nhà trường. Khoa/Viện đưa các nội dung cơ bản của CĐR vào nội dung các tờ rơi giới thiệu CTĐT [H1.01.03.15], giới thiệu trực tiếp MT và CĐR CTĐT cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa [H1.01.03.16]. Ngoài ra, việc tìm hiểu CĐR và CTĐT còn được hướng dẫn cho SV trong Sổ tay SV, được các giảng viên thường xuyên truyền thông qua các môn học, được quán triệt bởi hệ thống cố vấn học tập và quản lí SV. Việc SV nắm rõ MT và CĐR của CTĐT có tác động tích cực đến kết quả xếp loại tốt nghiệp những năm gần đây [H1.01.03.17].

Tóm lại, trong giai đoạn 2015 đến 2020, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên các yêu cầu của các bên liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn dạy học, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

2. Điểm mạnh

CĐR đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở trường phổ thông.

3. Điểm yếu

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các giáo viên và cựu SV ở trường phổ thông chưa được thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Viện	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành SPĐL được xây dựng phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được mô tả rõ ràng và được công khai trên website của Nhà trường. Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CĐR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở trường phổ thông. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa được thường xuyên và đầy đủ.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học và người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, học sinh trong hoạt động tuyển sinh, các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Nhà nước, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát bổ sung. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc

thực hiện các mục tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 07/2015 và Thông tư 49 về đánh giá CTĐT giáo viên THPT, được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa/Viện theo mẫu quy định của Nhà trường [H2.02.01.01], và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Khoa/Viện thông qua.

Bản mô tả CTĐT năm 2014 bao gồm các nội dung chính [H2.02.01.02].

1) Thông tin chung: phần này giới thiệu các thông tin chung về CTĐT: tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường Đại học Vinh; tên gọi văn bằng: Bằng tốt nghiệp Cử nhân SPĐL. Tên gọi của CTĐT là SPĐL, trình độ đào tạo đại học, loại hình đào tạo chính quy tập trung.

2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.

3) Các quy định chung của CTĐT: thời gian đào tạo 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa 132 tín chỉ, đối tượng tuyển sinh và các yêu cầu tiêu chí tuyển sinh áp dụng theo Quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GD&ĐT. Ngành SPĐL tuyển sinh khối C (Văn, Sử, Địa) và khối D (Toán, Văn, Anh) với điểm trúng tuyển cao hơn hoặc bằng điểm sàn đảm bảo chất lượng của Bộ quy định hằng năm [H2.02.01.03]. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

4) Thang đánh giá kết quả học tập: quy định theo thang điểm chữ. Để tăng độ phân giải trong kết quả đánh giá, Nhà trường sử dụng thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D và F.

5) Nội dung và cấu trúc của chương trình dạy học được mô tả thành khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Cách phân chia các khối kiến thức thể hiện cấu trúc của CTĐT, tạo thuận lợi cho việc quản lý đào tạo và phát triển chương trình.

6) Chương trình dạy học được mô tả dưới dạng khung chương trình đào tạo và kế hoạch dạy học dự kiến (mục 8) và mô tả vắn tắt nội dung các học phần (mục 9). Chương trình dạy học bao gồm thông tin về tên học phần, mã học phần, số tín chỉ,

phân bổ số giờ lý thuyết, bài tập, thực hành, thực tập, đồ án, tự học, ..., phân kỳ dự kiến, đơn vị đảm nhận.

7) Các thông tin về điều kiện thực hiện chương trình đào tạo được mô tả ở các mục 10, 11 và 12. Đội ngũ giảng viên (mục 10) cung cấp thông tin về trình độ, học vị, chức danh khoa học, lĩnh vực chuyên môn, khả năng đảm nhiệm giảng dạy các học phần cụ thể trong CTĐT. Cơ sở vật chất (mục 11) trình bày thông tin về hệ thống các PTN và trang thiết bị thí nghiệm, về hệ thống thư viện và danh mục giáo trình, sách, tài liệu tham khảo các loại phục vụ đào tạo.

Năm 2016, Nhà trường xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Website của Trường có trang thông tin và hướng dẫn về xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO [H2.02.01.04], trong đó thường xuyên cung cấp thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đào tạo của Nhà trường [H2.02.01.05]. Nhờ đó, năm 2017, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực (tiếp cận CDIO), có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H2.02.01.06].

Năm 2017, Trường ĐH Vinh tiến hành tự đánh giá, sau đó được đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học bởi Trung tâm KĐCLGD - ĐH Quốc gia Hà Nội, được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCLGD theo giấy chứng nhận số 20/GCN-CSGD trong chu kỳ kiểm định 2017 - 2022.

Năm 2019, bản mô tả CTĐT đã được rà soát và cập nhật theo văn bản hướng dẫn mới [H2.02.01.07], bao gồm các nội dung chính:

- 1) Thông tin chung:
- 2) Mục tiêu CTĐT
- 3) CĐR của CTĐT
- 4) Nội dung CTĐT: Mô tả 4.1) Số tín chỉ tổng cộng và phân theo từng khối kiến thức; 4.2) Kế hoạch giảng dạy dự kiến; 4.3) Mô tả tóm tắt các học phần.
- 5) Ma trận CĐR (ma trận kỹ năng)
- 6) Cách thức đánh giá kết quả học tập
- 7) Điều kiện thực hiện CTĐT
- 8) Hướng dẫn thực hiện CTĐT

Những thông tin trong các nội dung trên bao hàm đầy đủ các thông tin như phiên bản trước. Điểm mới trong bản mô tả này chính là ma trận CĐR và nâng cao tỉ trọng

đánh giá quá trình. Để phân nhiệm các học phần, chương trình sử dụng ma trận CĐR tham chiếu các CĐR của chương trình với các học phần kèm theo mức độ đạt được mong muốn (thang năng lực) [H2.02.01.08]. Mỗi học phần có đề cương tổng quát và đề cương chi tiết được mô tả cụ thể các thông tin, là bản thiết kế hoạt động dạy học chi tiết, bao gồm cả quy định cụ thể về cách thức đánh giá, nhằm giúp người dạy và người học thuận lợi trong việc thực hiện và đạt CĐR chương trình đào tạo. Về tiêu chí tuyển sinh, từ năm 2017 thực hiện kỳ thi THPT toàn quốc, ngành SPĐL tuyển sinh theo kết quả tổ hợp môn thi, bao gồm các tổ hợp: (Văn, Sử, Địa), (Toán, Văn, Anh), (Văn, Toán, Địa), (Văn, Địa, Giáo dục công dân) [H2.02.01.09]. Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT quy định hằng năm.

Từ năm 2014 đến nay, CTĐT đã được rà soát, cập nhật 3 lần [H2.02.01.10], trung bình ít nhất 2 năm/lần, qua đó đã cập nhật các nội dung và yêu cầu từ Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông [H2.02.01.11] và Thông tư 32/2018/TT-BGD&ĐT về Ban hành Chương trình GDPT tổng thể, [H2.02.01.12]. Qua các lần rà soát, các nội dung CĐR được đối sánh với CĐR của một số CTĐT trong và ngoài nước, qua đó cập nhật các năng lực cần thiết vào CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước và của các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, nhà trường phổ thông một cách	Bộ phận ĐBCL, Ban phát triển CTĐT	Hằng năm	

		thường xuyên hơn + Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.		9/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	+ Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL	Ban phát triển CTĐT và HĐ KHĐT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần trong CTĐT phiên bản năm 2014 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của TT08/2011/TT-BGDĐT [H2.02.02.01], trong đó bao gồm các thông tin [H2.02.02.02]:

1) Thông tin chung về chương trình đào tạo: Tên chương trình đào tạo, ngành đào tạo, trình độ đào tạo.

2) Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lí thuyết/bài tập/ thực hành/ thảo luận/tự học, ...), giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, chức danh, học vị, địa chỉ email, điện thoại liên hệ, hướng nghiên cứu chính).

3) Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể theo mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

4) Mô tả văn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

5) Nội dung chi tiết của học phần: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp.

6) Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.

7) Kế hoạch dự kiến và hình thức tổ chức dạy học mô tả trong mục lịch trình chung: mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, tự nghiên cứu, ...). Mục lịch trình cụ thể ở phần tiếp theo nêu rõ nội dung dạy học kèm theo các nhiệm vụ của SV được hướng dẫn cụ thể. Phần này giúp SV chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các hoạt động học tập của mình đáp ứng yêu cầu của học phần.

8) Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên: Các quy định đối với SV như việc làm và nộp bài tập, tham gia thảo luận, dự lớp... quy định về phương thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu khác được nêu rõ.

9) Thông tin về phê duyệt của đơn vị và Nhà trường.

Năm 2016, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành từ năm 2017 [H2.02.02.03]. Đề cương gồm các thông tin sau [H2.02.02.04]:

1) Thông tin tổng quát về học phần: tên chương trình đào tạo, thông tin về giảng viên, thông tin chung về học phần: tên học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, phân loại học phần trong các khối kiến thức, số tín chỉ và số giờ phân bổ cho các hoạt động dạy học, các học phần tiên quyết, học phần song song hay nối tiếp.

2) Mô tả vắn tắt về học phần: nêu vị trí học phần trong tổng thể chương trình đào tạo, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần vào sự phát triển năng lực của người học.

3) Mục tiêu và CĐR của học phần: các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CĐR của chương trình đào tạo kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CĐR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU giúp giảng viên và SV đều nắm được.

4) Đánh giá học phần: mô tả rõ các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CĐR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỉ lệ (trọng số) đánh giá. Đánh giá quá trình mỗi học phần thường bao gồm 3 thành phần: i) Ý thức học tập; ii) Hồ sơ học phần: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài báo cáo...; iii) Đánh giá định kỳ: là các bài kiểm tra giữa kỳ dưới các hình thức khác nhau như trắc nghiệm khách quan, tự luận.

5) Nội dung và kế hoạch giảng dạy: bao gồm i) Nội dung giảng dạy được trình bày theo chương mục, tham chiếu với các CĐR và các bài đánh giá tương ứng; ii) Kế hoạch giảng dạy được mô tả theo từng tuần, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV, tham chiếu với các CĐR và các bài đánh giá; iii) Phương tiện hỗ trợ dạy học: nêu rõ các trang thiết bị, điều kiện đặc thù để thực hiện các bài dạy học của học phần.

6) Học liệu: bao gồm 2 giáo trình chính và các tài liệu, học liệu tham khảo, mang tính cập nhật.

7) Quy định của học phần.

8) Phụ trách học phần: nêu rõ đơn vị được nhà trường phân công phụ trách học phần.

9) Thông tin phê duyệt đề cương chi tiết học phần.

Với những thông tin và cách mô tả như trên, cả giảng viên và SV đều nắm vững những nội dung và mức độ yêu cầu cũng như các hướng dẫn cần thiết để thực hiện một cách chủ động các hoạt động dạy và học đảm bảo đạt CĐR mong muốn. Theo yêu cầu của đề cương, mỗi SV sẽ có một hồ sơ học phần bao gồm các minh chứng về hoạt động học tập và kết quả tương ứng, giúp cho việc đánh giá mức độ đạt CĐR có cơ sở rõ ràng và minh bạch.

Đề cương chi tiết có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp cho các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình.

Năm 2019, CĐR của CTĐT đã được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật [H2.02.02.05] để phù hợp với nội dung quy định của Thông tư 20/2018 về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, và Thông tư 32/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông, theo hướng tích hợp một số CĐR có nội hàm gần nhau, làm nổi bật hơn các năng lực đặc thù của giáo viên địa lí [H2.02.02.06] để làm cơ sở cập nhật đề cương chi tiết các học phần. Tuy nhiên về cơ bản các chỉnh sửa mới chỉ dựa trên văn bản quy định của Bộ GD-ĐT và ý kiến của giảng viên, việc thu thập thông tin phản hồi của SV về môn học còn chưa được thường xuyên ở tất cả các học phần.

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần chưa đồng bộ ở tất cả các học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các

khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hướng dẫn GV lấy ý kiến phản hồi từ SV về học phần, đề nghị Trường tích hợp chức năng này vào phần mềm quản lý đào tạo	Bộ phận ĐBCL của Viện, Tr tâm CNTT	Hàng năm Năm 2020	
		Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh đề cương chi tiết	Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hằng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và giảng viên để thực hiện	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm, từ năm 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT đã phê duyệt được công bố công khai và giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau, như công bố trên website Nhà trường và Khoa/Viện [H2.02.03.01], công bố trên trang đăng ký học của SV, giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa, hướng dẫn cách tiếp cận thông tin CTĐT trong sổ tay SV [H2.02.03.02]. Hằng năm, khi tiếp đón tân SV, Khoa/Viện tổ chức gặp mặt và giới thiệu về các CTĐT cũng như truyền thống lịch sử phát triển của Khoa/Viện, qua đó CTĐT được truyền thông một cách hiệu quả [H2.02.03.03]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan qua tài liệu quảng bá về Khoa/Viện [H2.02.03.04], qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [H2.02.03.05]. Tất cả đề cương chi tiết của các học phần đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT

[H2.02.03.06] [H2.02.03.07], công bố công khai cho SV, được giảng viên giới thiệu chi tiết trước khi học mỗi học phần.

Từ năm 2018, Nhà trường đưa subweb dành cho cựu SV vào website chính thức của Trường [H2.02.03.08], tăng thêm kênh liên hệ của cựu SV với các đơn vị đào tạo, qua đó CTĐT được các cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT.

Nhà trường đã sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS, Learning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy học của giảng viên và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi [H2.02.03.09]. Hệ thống LMS bước đầu đã hỗ trợ việc học và dạy của GV và SV cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo hết sức hiệu quả.

Theo quy định của Nhà trường, đề cương chi tiết của học phần phải được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào buổi đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và các nội dung hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần của mình cần đạt được [H2.02.03.10].

CTĐT ngành SPĐL theo tiếp cận CDIO có học phần *Nhập môn ngành sư phạm* với thời lượng 02 tín chỉ để giúp SV năm thứ nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó có các nội dung giới thiệu về CTĐT sư phạm, cấu trúc, logic và yêu cầu của CTĐT [H2.02.03.11].

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng đào tạo, Trung tâm TH-TN, Trung tâm ĐBCL, trưởng các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết các học phần đều được công khai, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các trường phổ thông - nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành SPDL, còn chưa hiệu quả. Những đổi mới trong CTĐT gần đây chưa được các trường phổ thông và các sở GD&ĐT biết đến một cách sâu sắc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành SPDL theo tiếp cận mới hướng đến phát triển năng lực giáo viên	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2020	Lồng ghép trong giảng dạy bồi dưỡng GV phổ thông
		Đưa địa chỉ truy cập CTĐT vào giao diện chính của website Trường	Trung tâm CNTT, Phòng ĐT	Năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng giảng viên, SV,	Khoa/Viện	Hàng năm	
		Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý giáo dục, tranh thủ sự tham gia ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục phát triển CTĐT	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo. Bản mô tả CTĐT cũng là tài liệu hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu

câu xã hội. Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

Tuy nhiên việc truyền thông CTĐT đến các bên liên quan chưa được rộng rãi, việc thu thập ý kiến phản hồi còn hạn chế, chủ yếu ở SV và giảng viên.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc của CTĐT trình độ đại học ngành SPĐL được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành SPĐL trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Các PP dạy và học, KTĐG kết quả học tập được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành SPĐL liên tục được rà soát định kỳ 2 năm/ lần nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể cũng như CTĐT tổng thể. CTĐT bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát nhấn mạnh việc đào tạo SV có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến SPĐL trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu tổng quát được thể hiện thông qua 4 mục tiêu cụ thể: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTĐH ngành SPĐL được ngành xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các văn bản và thực tiễn căn cứ để xây dựng là: Chương trình khung của Bộ GD&ĐT, tham khảo CTĐH của các trường đào tạo giáo viên SPĐL (Trường ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐHSPT Hà Nội I, ĐHSPT Thái Nguyên, ĐHSPT Huế, Trường Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Maxcova - CHLB Nga) và các qui định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành. [H3.03.01.01].

Tính đến thời điểm CTĐT mới nhất được thẩm định, Ngành đã nhiều lần xây dựng, điều chỉnh CTĐT giáo viên SPDL các hệ (chính quy, vừa làm vừa học). [H3.03.01.02].

Để xây dựng CTĐT cho các bậc học, ngành học, Nhà trường đã dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cũng như mức độ đòi hỏi về kiến thức ngành đối với ngành SPDL. CTĐH hiện tại đảm bảo tính hiện đại, cập nhật, cung cấp cho người học nhiều thông tin về ngành SPDL [H3.03.01.03].

Chương trình dạy học (CTDH) theo hướng dẫn của Trường, bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo
- CDR của ngành và CDR của mỗi học phần
- Nội dung đào tạo
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và của mỗi học phần.

Trong chương trình có kế hoạch phân bố các học phần theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể với ngành SPDL trình độ đại học, thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì. Trong mô tả học phần, ĐCCT mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện CDR, chương trình CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: *kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, Rèn luyện NVSP thường xuyên; Thực tập sư phạm*. Trong đó, khối kiến thức chung chiếm 24%, khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 40,0 %, kiến thức chuyên ngành 36,0 %, Rèn luyện NVSP thường xuyên; Thực tập sư phạm chiếm 6,4 %. Cụ thể:

Bảng 3.1. Cấu trúc CTDH ngành SPDL

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Khối kiến thức chung	30	00	30	24,0
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	46	04	50	40,0
3	Khối kiến thức chuyên ngành	33	04	37	29,6
4	Rèn luyện NVSP thường xuyên; Thực tập sư phạm	8	00	8	6,4
Tổng		117	8	125	100

CTDH được thiết kế dựa trên CDR. Cụ thể là CTDH được thiết kế dựa trên các

chủ đề, cấp độ của CĐR, dựa trên bảng phân nhiệm mức độ giảng dạy (ITU) và bảng phân nhiệm trình độ năng lực (Ma trận ITU và TĐNL giữa học phần và CĐR). CTĐH được cụ thể hóa trong chương trình đào tạo chi tiết với các thông tin về đơn vị đào tạo; thông tin về học phần; thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo [H3.03.01.04].

Sau nhiều lần điều chỉnh, CTĐH của ngành SPĐL đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật [phụ lục về CTĐT]. Toàn bộ các học phần được xây dựng dựa trên CĐR tổng thể chương trình, trong đó nhấn mạnh đến các CĐR về kiến thức, kỹ năng, và năng lực. Các phương pháp giảng dạy, tự học và tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp và đảm bảo triết lý dạy học với phương thức đào tạo tiếp cận năng lực thể hiện rõ trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình [H3.03.01.04]. Trên tinh thần đó, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đa dạng theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học, phương pháp dạy học thực địa, dạy học hợp tác nhóm, thảo luận, thực hành.... Kiểm tra, đánh giá phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài tiểu luận..., đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập.

Với mục đích đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực, Nhà trường đã tiến hành triển khai thực hiện các đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường các năm 2017, 2018 và 2019. Sản phẩm các đề tài đã giúp hoàn thiện CTĐH nói chung và CTĐT ngành SPĐL nói riêng [H3.03.01.05].

Chương trình sau khi xây dựng được khảo sát, lấy ý kiến từ các bên liên quan; đánh giá và nghiệm thu cấp khoa, cấp trường và được công bố công khai trên website của Trường. [H3.03.01.06].

Trên cơ sở CTĐT được phê duyệt, CTĐH của các học phần được triển khai với nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp, góp phần đạt CĐR. [H3.03.01.07]. Việc kiểm tra đánh giá học phần đào tạo được quy định một cách rõ ràng, CTĐH được thường xuyên được điều chỉnh phù hợp hơn thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ người học. [H3.03.01.08].

2. Điểm mạnh

CTĐH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành SPĐL có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ

năng và năng lực; đáp ứng được yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực và được điều chỉnh, cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

CTDH được thiết kế cho các khoá đào tạo trước năm 2018 chưa phân nhiệm cụ thể các mục tiêu và trình độ năng lực cho từng học phần cho nên khi thực hiện CTĐT còn chông chéo về việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học. Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV trong nhiều học phần thuộc CTĐT chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của CĐR.

Nguyên nhân chính là chưa xây dựng được đầy đủ Ma trận trình độ năng lực và Ma trận mức độ giảng dạy (ITU) cho toàn bộ CTĐT và CTDH.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong năm học 2020 - 2021, ngành SPĐL sẽ tiến hành rà soát CTDH của các học phần trong CTĐT của ngành, cụ thể là so sánh đối chiếu các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CTDH với các chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CĐR thông qua Ma trận trình độ năng lực và Ma trận mức độ giảng dạy (ITU), đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên	Ngành/Bộ môn/CBGD	Hằng năm	

		ngành. Trên cơ sở đó, Ngành tiến hành điều chỉnh hoàn thiện hơn CTĐT			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật kịp thời và có những thay đổi CTDH phù hợp với CĐR đã công bố	Viện/Phòng đào tạo	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

Nội dung các môn học đều hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT, với khối lượng 125 tín chỉ các học phần được phân nhiệm vào các chủ đề của CĐR: *Kiến thức lập luận ngành* (Nhập môn ngành sư phạm, Ngoại ngữ, Ứng dụng ICT trong giáo dục, Giáo dục học, Tâm lý học, Tiến trình Lịch sử Việt Nam, Văn học Việt nam đại cương, Lịch sử tư tưởng, Lịch sử văn minh thế giới, Địa lí học đại cương...); *Kỹ năng phẩm chất cá nhân* (Thực địa I (Địa lí tự nhiên), Thực địa II (Địa lí kinh tế - xã hội), Thực hành PPDH Địa lí; Kiến tập sư phạm và Thực tập sư phạm...); *Kỹ năng làm việc nhóm* (Giáo dục học, Các môn chuyên ngành Địa lí; Lí luận và PPDH Địa lí ; Kiến tập sư phạm và Thực tập sư phạm...); *Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình* môn Địa lí (Phát triển chương trình giáo dục phổ thông; Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, Lý luận dạy học Địa lí và Phương pháp dạy học Địa lí, Phương pháp rèn luyện các kỹ năng dạy học Địa lí ...). Mỗi học phần được xây dựng căn cứ vào mục tiêu của CTĐT về cả kiến thức, năng lực của người học sau khi hoàn thành chương trình [H3.03.02.01]. Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các phân nhiệm ITU và ma trận môn học - CĐR trong CTĐT công bố thông qua bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học/học phần [H3.03.02.02] và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (đặc biệt từ phía nhà tuyển dụng lao động, cựu người học) cho nội dung các học phần/môn học trong CTDH [H3.03.02.03].

Sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu, khung năng lực, ma trận môn học - CĐR và ma trận ITU. CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR với 3 khối kiến thức: Khối kiến

thức giáo dục chung; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở nhóm ngành và kiến thức ngành); Khối kiến thức chuyên ngành (các môn về Lý luận và PPDH Địa lí và nghiệp vụ sư phạm).

Các môn học thuộc *khối kiến thức chung* (Nhập môn ngành sư phạm; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin; Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Giáo dục học; Tâm lí học, ICT trong giáo dục, Ngoại ngữ) đáp ứng các CĐR về yêu cầu SV hiểu biết ngành sư phạm nói chung và SPDL nói riêng, quan điểm của Đảng về phát triển giáo dục Việt Nam, vận dụng những tư tưởng của Hồ Chí Minh và những nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin để hiểu triết lí giáo dục, đặc thù ngành nghề sư phạm và quản lí hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Các môn học thuộc *kiến thức cơ sở nhóm ngành* (Văn hóa, văn minh thế giới, Tiến trình lịch sử Việt Nam, Địa lí học đại cương, Lịch sử tư tưởng, Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, Giao tiếp sư phạm, Phương pháp dạy học tích cực, Phát triển chương trình giáo dục phổ thông, Tự chọn 1) trang bị cho SV kiến thức nền tảng, làm cơ sở cho SV hiểu, vận dụng được kiến thức cơ bản đó để học *các môn cơ sở ngành* Địa lí (Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Địa lí, Địa lí tự nhiên đại cương 1,2, Địa lí tự nhiên lục địa, Địa lí tự nhiên Việt Nam, Địa lí kinh tế - xã hội đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1,2; Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lí (GIS), Tự chọn 2).

Khối kiến thức chung và cơ sở ngành chiếm 75%, làm tiền đề cho *khối kiến thức chuyên ngành* SPDL (Lý luận và phương pháp dạy học Địa lí; Phân tích chương trình SGK và tập giảng). Các môn chuyên ngành nghiệp vụ sư phạm (NVSP), giúp SV những kiến thức cơ bản về nghiên cứu KHGD ngành Địa lí, vận dụng lí thuyết và thực hành các PPDH Địa lí theo tiếp cận CDIO. Cụ thể, với hệ Đại học, người học được tiếp cận thực tế ở trường THPT qua 02 đợt Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và 01 đợt Thực tập sư phạm. Đây là cơ hội để người học thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, đồng thời cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy. Qua đợt thực tập sư phạm, ngoài việc được thực hành dạy học một số môn học, người học còn được thực tập các hoạt động giáo dục cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai.

CTĐT tiếp cận CDIO đã được thiết kế tích hợp nhằm tinh gọn số đầu môn học và tạo điều kiện phát triển năng lực người học. Các môn chuyên ngành đã chú trọng

đến đáp ứng CĐR về đo lường đánh giá trong dạy học Địa lí cũng như phát triển chương trình môn Địa lí ở THPT theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các môn học trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành SPĐL khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. Nhìn chung, CTĐT được thiết kế thành các khối kiến thức, thiết kế kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng học kỳ, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kỳ.

Để đánh giá người học đạt được CĐR của mỗi học phần, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn chú trọng đến đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận đóng góp trong học tập, thực hành, bài tập, báo cáo thực địa, kiểm tra thường kỳ...) đáp ứng CĐR môn học. Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân thủ theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá người học [H3.03.02.04].

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và công bố CĐR cho ngành SPĐL, CĐR này được xây dựng dựa trên chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, trên cơ sở khảo sát các bên liên quan và các CTĐT được công bố công khai trên trang web của trường, tài liệu quảng bá chương trình tuyển sinh [H3.03.02.05].

Đề cương chi tiết các học phần đều dựa trên ma trận môn học - CĐR và phân nhiệm ma trận ITU trong CTĐT ngành SPĐL. Định kỳ, căn cứ trên sự phản hồi của người học và các bên liên quan [H3.03.02.06], Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện đánh giá và điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát đề cương môn học do các Bộ môn đề xuất [H3.03.02.07, H3.03.02.08].

Có thể thấy rằng, trong trong CTDH ngành SPĐL, 100% các học phần có sự tương thích về nội dung để đảm bảo đạt được CĐR; 100% các học phần xác định các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR; 100% các học phần có các hoạt động kiểm tra, đánh giá người học tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR.

Như vậy, khi hoàn thành CTĐT, người học sẽ đáp ứng được CĐR về khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành, chuyên ngành và thực tập, thực tế.

2. Điểm mạnh

Chương trình được phân bố hợp lý và gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần thuộc khối Kiến thức Đại cương, Kiến thức Cơ sở ngành, Kiến thức Chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Các học phần bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTĐT. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mỗi liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng.

Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTĐT của giảng viên, bao gồm đề cương bài giảng, slide bài giảng, tài liệu giáo trình, hồ sơ đánh giá quá trình được giảng viên lưu trữ và bảo quản. Hằng năm, Nhà trường tiến hành giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giảng viên.

Việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người học đối với các học phần đã được tiến hành và góp phần điều chỉnh chương trình giảng dạy cũng như đề cương chi tiết các học phần, các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Do CTDH mới được xây dựng theo tiếp cận năng lực (CDIO) từ năm học 2016-2017, chưa có sự rà soát một cách tổng thể, triệt để từ CĐR đến từng môn học và ngược lại nên sự phân nhiệm giữa một vài môn học để đáp ứng CĐR chưa hợp lý: Có môn học phục vụ quá nhiều CĐR trong khi đó, một số CĐR có ít môn học đảm nhiệm.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong năm học 2020 – 2021, ngành SPĐL tiếp tục rà soát một cách tổng thể từ CĐR đến từng môn học và ngược lại để phân nhiệm hợp lý các môn học, đảm bảo không bị chồng chéo về kiến thức cũng như lượng hóa được lượng kiến thức ở các môn học để cùng đáp ứng 01 CĐR. Đồng thời, khi xây dựng đề cương cũng như bài giảng chương trình các môn học cần căn cứ vào CĐR	Viện/Phòng Đào tạo	Năm 2021	

		chung của ngành để tránh trường hợp trùng lặp hoặc bỏ sót các yêu cầu của CĐR ngành SPĐL. Định kì rà soát, điều chỉnh để các học phần đạt được CĐR của CTĐT			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT để điều chỉnh nội dung cho phù hợp CĐR	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Đáp ứng yêu cầu về đào tạo của xã hội, hàng năm, CTĐT và CTDH của Khoa/Ngành đều có sự điều chỉnh [H3.03.03.01]. Năm 2017, CTĐT ngành SPĐL được thiết kế theo tiếp cận CDIO có 36 học phần gồm 125 tín chỉ, trong đó có 09 tín chỉ tự chọn, trung bình 15,6 tín chỉ/1 học kỳ [H3.03.03.02] [Phụ lục đối sánh các chương trình K56,57,58].

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở, ngành và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất.

CTDH ngành SPĐL được xây dựng dựa trên CĐR của ngành. Cụ thể trong bản mô tả CTĐT của ngành SPĐL gồm các khối kiến thức, kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. CTDH ngành SPĐL được thiết kế theo trật tự logic từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập, thực tế và được bố trí giảng dạy trong 4 năm. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kỳ thực hiện). Các học phần kiến thức chung được dạy 3 học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho người học, từ đó người học có thể phát triển các kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. CTDH được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Nội dung kiến thức các khoa học nền tảng, khoa học chuyên ngành và kiến thức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được trình bày một cách lô gíc và được thể hiện thông qua các bài học theo từng chủ điểm từ cụ thể đến trừu tượng. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Số tiết dành cho phần tự học và tự

nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho học phần. Cấu trúc CTDH thể hiện được các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ giữa các phần kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập cân đối, hợp lý. Bên cạnh các học phần bắt buộc, CTĐT các ngành có các học phần tự chọn, giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động.

Tỷ lệ khối kiến thức chung và cơ sở ngành chiếm 75%, kiến thức chuyên ngành chiếm 25% khối lượng chương trình nhằm tăng tính tích hợp và liên thông giữa các ngành sư phạm xã hội (Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục chính trị) với ngành sư phạm Địa lý [H3.03.03.03], tạo điều kiện cho SV học cùng lúc 2 CTĐT, mỗi học kỳ SV có thể đăng ký học từ 14 đến 30 tín chỉ tùy vào năng lực và thời gian của mình [H3.03.03.04]. Trước khi xây dựng được CĐR và CTĐT tiếp cận CDIO, khoa Địa lý - Quản lý Tài nguyên đã tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (SV năm cuối, giáo viên dạy Địa lý ở các trường THPT, lãnh đạo phòng ban các Sở GD&ĐT, các chuyên gia là giảng viên các trường ĐHSP) làm cơ sở thực tiễn [H3.03.03.05]. Khoa cũng đã tổ chức nhiều phiên họp, thảo luận và lấy ý kiến góp ý từ hội đồng khoa học và đào tạo [H3.03.03.06] và cuối cùng là góp ý của HĐKH đào tạo nhà trường để nhóm biên soạn chỉnh sửa và trình duyệt [H3.03.03.07]. Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT tiếp cận CDIO, trường Đại học Vinh đã tổ chức nhiều đợt tập huấn với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và ngoài nước, qua đó đã giúp cho nhóm biên soạn có thêm kỹ năng viết CĐR và thiết kế CTĐT [H3.03.03.08]. Khi xây dựng chương trình Khoa/Viện đã có sự phân tích đối sánh với CTĐT ngành SPDL của một số trường đại học trong và ngoài nước [H3.03.03.09]. Trình tự các môn học được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư: đi từ kiến thức cơ bản, cơ sở đến kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành. SV có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực địa, kiến tập và thực tập tại các trường THPT. CTĐT cũng chỉ rõ loại học phần bắt buộc hay tự chọn, tiên quyết hay ràng buộc và thời gian kế hoạch học tập cụ thể [H3.03.03.10].

CTDH ngành SPDL, Trường Đại học Vinh được xây dựng theo hướng phân bổ hợp lý tỷ lệ thời lượng giữa lý thuyết và thực hành, thực địa. Tích hợp nhiều nội dung kiến thức và kỹ năng học tập làm giảm số học phần và phát triển năng lực người học. CTĐT của ngành SPDL đã được xây dựng trên cơ sở tăng cường kỹ năng nghề nghiệp

nhu tăng thời lượng thực hành, thực tập, thảo luận... phục vụ cho phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành SPĐL được cấu trúc đảm bảo logic giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; đảm bảo tính tích hợp giữa mạch nội dung kiến thức với phát triển năng lực người học. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 1 lần.

3. Điểm tồn tại

CTDH từ khóa 57 trở về trước (theo tiếp cận nội dung) còn mang nặng tính lý thuyết, chưa có nhiều tiết học thực hành, rèn luyện kỹ năng. CTDH đại học ngành SPĐL theo hướng tiếp cận CDIO mới được thực hiện 2 năm nên cũng chưa lường trước được những khó khăn tiềm ẩn xuất hiện, đặc biệt chưa có sự đánh giá sản phẩm SV ra trường từ các trường THPT và các Sở Giáo dục và Đào tạo. Việc tham khảo và đối sánh với CTĐT đại học ngành SPĐL của các trường quốc tế chưa được nhiều do việc tiếp cận chương trình còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về chất lượng SV khi tiếp nhận công việc giảng dạy. Tăng cường tham khảo và đối sánh với CTĐT đại học ngành SPĐL của các trường quốc tế.	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm 1 lần	Viện/Phòng Đào tạo	Năm 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành SPĐL được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các CTĐT của các trường đại học trong nước, bám sát CĐR. Chương trình được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên

liên quan. Các học phần trong CTĐT ngành SPĐL được cấu trúc đảm bảo sự logic giữa các học phần, giảm tải các nội dung hàn lâm, tích hợp về kiến thức và năng lực người học, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR đã công bố.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn chú trọng phát huy tính tích cực của người học, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo đáp ứng CĐR đã được trường Đại học Vinh tuyên bố trong các CTĐT. Cũng như các chương trình khác, CTDH ngành SPĐL được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại bám sát mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội. Đặc biệt, kể từ năm học 2017-2018, Nhà trường áp dụng việc đào tạo theo định hướng năng lực đối với tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học, CTĐT ngành SPĐL đã nhấn mạnh đến PP tiếp cận mới trong dạy học. Trong đó, nhấn mạnh việc dạy và học như thế nào để đạt được CĐR theo 4 nhóm mục tiêu chính: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục; với 5 cấp độ: (1) biết/nhớ; (2) hiểu; (3) vận dụng; (4) phân tích/tổng hợp; (5) đánh giá.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, trường ĐHV đã có sự điều chỉnh Mục tiêu giáo dục của Nhà trường phù hợp với từng giai đoạn. Điều đó được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020, được rà soát, chỉnh sửa và tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2025 và các Nghị quyết của Đảng ủy. Mục tiêu chung về giáo dục hiện nay của Nhà trường là: *Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.* Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã

tuyên bố là: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, NCKH giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*, và được công bố trên Website của Nhà trường [H4.04.01.01].

Mục đích yêu cầu cụ thể là: (1) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo tiếp cận năng lực cho tất cả các ngành đại học chính quy, (2) Nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực, nâng cấp CTĐT, tiếp cận với CTĐT quốc tế, liên thông đào tạo tín chỉ với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, (3) Giúp SV phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực tiễn. (4) Đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, (5) Góp phần thay đổi tư duy tổ chức quản lý đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, dịch vụ giáo dục, đáp ứng yêu cầu của xã hội, (6) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo CDIO đúng tiêu chuẩn, phù hợp với thực tiễn của Trường và bắt đầu áp dụng từ khóa đào tạo thứ 58 tuyển sinh năm 2019. [H4.04.01.02].

Theo đó, Ban xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CIDO Ngành SPDL đã được thành lập [H4.04.01.03], đồng thời đã xây dựng mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực CDIO trong hoạt động nghề nghiệp. đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuyên bố CDR của CTĐT ngành SPDL đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội trên trang thông tin điện tử của Khoa/Viện, Trường [H4.04.01.04].

Đối với giảng viên, mục tiêu giáo dục và CDR được các GV quán triệt trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CDR của CTĐT đại học chính quy tiếp cận CIDO, xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng đề cương học phần [H4.04.01.05].

Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu giáo dục ngành SPDL cho SV của Khoa. Ngoài ra, Đoàn

thanh niên và Hội SV cấp Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của họ trong quá trình học tập [H4.04.01.06].

Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy-học của GV, SV khoa, các nhà tuyển dụng; tất cả cán bộ và nhân viên của Trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên [H4.04.01.07].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên, v.v., đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Mục tiêu của CTĐT được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng mới chỉ giới hạn ở một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, chưa được công bố đến đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác.

Nguyên nhân chính là do công tác quảng bá, truyền thông về mục tiêu giáo dục của ngành và Nhà trường chưa rộng rãi tới các bên liên quan, nhất là đơn vị tuyển dụng.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban truyền thông của Trường Đại học Vinh và ngành SPĐL tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa với sự đa dạng về hình thức để các bên liên quan đều có thể biết đến Trường Đại	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	

		học Vinh và cải tiến cách thức tiếp cận để họ có thể tìm hiểu đến trường một cách dễ dàng.			
2	Phát huy điểm mạnh	Ngành SPĐL có chương trình, hoạt động ở các địa phương nhiều hơn nữa để truyền bá được mục tiêu giáo dục của nhà trường, mục tiêu của ngành.	Viện	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Các CTDH được thiết kế để tương thích và đạt được các CĐR. Khi thay đổi CTĐT, Trường Đại học Vinh đã ban hành những quy định về CTĐT và những CĐR tương ứng. Trường ban hành quyết định số 3357/QĐ-ĐHV, ngày 15/9/2015 về chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (áp dụng cho khóa 56); Quyết định số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016, về chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho nhóm ngành (khóa 57); quyết định số 747/QĐ- ĐHV, ngày 27/4/2017 về CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01]. Các CTDH và phương pháp giảng dạy đều được thể hiện trong các đề cương chi tiết các học phần của các khóa K56 (đào tạo theo hệ thống tín chỉ), K57 (đào tạo theo nhóm ngành), K58 trở đi (đào tạo theo tiếp cận CDIO) [H4.04.02.02]. Hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR [H4.04.02.03].

Theo đó, CĐR của CTĐT ngành SPĐL chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn từ thế giới việc làm, đồng thời đưa ra khỏi chương trình những kiến thức cũ, lỗi thời không còn phù hợp.[H4.04.02.04].

Thực hiện các Công văn hướng dẫn của Nhà trường về kiểm tra, rà soát CTĐT, nội dung, phương pháp giảng dạy để cải tiến các nội dung trên theo triết lý giáo dục tiếp cận năng lực, GV ngành SPĐL đã xây dựng và triển khai các phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Các phương pháp dạy-học phổ biến

gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề... Hình thức dạy học thực địa, hoạt động ngoại khóa là những hình thức dạy học đặc thù của ngành SPĐL; hình thức thi hết môn thường là thi tự luận, trắc nghiệm khách quan online, vấn đáp, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng được hiện thị trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học [H4.04.02.05].

Người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, GV, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của bản thân. [H4.04.02.06]. SV có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu của cá nhân. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn được tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp SV đạt được CĐR về kỹ năng và thái độ như chủ trì, tham gia Câu lạc bộ Địa lí, câu lạc bộ tiếng Anh, CLB GIS...tham gia các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập. [H4.04.02.07].

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm là một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 8 tín chỉ. SV được cử đến các cơ sở rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp tại các trường PTTH. Trường đã xây dựng một trường thực hành sư phạm và mạng lưới trường vệ tinh để sử dụng làm môi trường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Việc thực tập, RLNVSPTX của SV ngành SPĐL tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các giảng viên lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. Kết thúc mỗi đợt kiến tập, thực tập sư phạm, đều có các báo cáo tổng kết về hoạt động này nhằm đánh giá được những mặt thành tựu và hạn chế, từ đó đưa ra những đề xuất/giải pháp để cải tiến, nâng cao hiệu quả của hoạt động, đáp ứng tốt hơn CĐR của CTĐT ngành SPĐL [H4.04.02.08].

Trường Đại học Vinh và Khoa/Viện đã có những chỉ đạo liên quan đến việc thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để trau dồi kiến thức, cải thiện các vấn đề bất cập. Năm 2018, ngành Sư phạm Địa lí đã tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO khối ngành Sư phạm để đánh giá những kết quả đạt được, đề xuất những giải pháp và nhấn mạnh nhiệm vụ, tiếp tục triển khai CTĐT tiếp cận CDIO đạt hiệu quả cao [H4.04.02.09]. Năm 2019, nhà trường đã tổ chức Hội nghị xây dựng và phát triển

CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO trong đó có chỉ ra những tồn tại, thách thức cũng như những điều chỉnh cần thiết khi triển khai CDIO cho những học phần tiếp theo [H4.04.02.10].

Hàng năm, vào tháng 11 Trường Đại học Vinh tổ chức tháng “Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm” cho các Khoa/Viện đào tạo sư phạm và hội thi: “Nghiệp vụ Sư phạm”, nhằm rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành SPĐL nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, tạo cơ hội cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai, góp phần điều chỉnh nội dung, chương trình và PPDH; bổ sung những kỹ năng nghiệp vụ cần trang bị cho SV; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho SV sau khi ra trường. Bản báo cáo kết quả của hội thi đánh giá được những mặt thành tựu và hạn chế trong từng khoa, từ đó đưa ra được những đề xuất để cải tiến cho giảng viên và SV như Báo cáo tổng kết tháng Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm, Hội thi “Nghiệp vụ Sư phạm” [H4.04.02.011]. Ngoài ra, Công đoàn trường Đại học Vinh còn tổ chức Hội thi “Tìm hiểu về CTĐT theo tiếp cận CDIO...” cho các đoàn viên công đoàn thuộc khối giảng dạy Khoa/Viện và phòng ban chức năng nhằm nâng cao nhận thức về đào tạo CDIO cho cán bộ công nhân viên chức toàn trường, qua đó có những điều chỉnh thích hợp về PPDH các học phần do mình phụ trách [H4.04.02.12]. Bên cạnh đó, hàng năm Bộ môn PPDH Địa lí còn tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật dạy học thực tế cho SV sư phạm nói chung và ngành Sư phạm Địa lí nói riêng nhằm phát triển năng lực dạy học và truyền cảm hứng về nghề dạy học cho các em SV năm cuối. Đây là hoạt động thiết thực, hỗ trợ đạt CĐR rất hiệu quả [H4.04.02.13].

PPDH, hình thức, tài liệu, tác phong ... của giảng viên đều được SV đánh giá và phản hồi qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ SV của trường Đại học Vinh thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của giảng viên và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho giảng viên qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các khoa, viện để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường như Quyết định số 1307/QĐ- ĐHV ngày 01 tháng 11 năm 2016. Qua khảo sát, giảng viên và người học hài lòng với PPDH được sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.14]. Ngoài ra, hàng năm, GV của khoa đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi

cấp trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy; Bộ môn, Khoa/Viện tổ chức seminar vận dụng các PPDH đa dạng nhằm thực hiện có hiệu quả CTĐT [H4.04.02.15].

Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa/Viện, Trường Đại học Vinh để SV kịp thời nắm bắt, thay đổi cho phù hợp, hoặc có vấn đề vướng mắc về chương trình học có thể hỏi đáp trực tuyến thông qua cổng thông tin này [H4.04.02.16].

Giảng viên của ngành SPDL tích cực tham gia chủ trì thực hiện đề tài KHCN cấp trường, cấp khoa nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo động lực và khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. SV luôn được khuyến khích tham gia NCKH. Mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và được phân công hướng dẫn bởi một GV.[H4.04.02.17].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT chú trọng đến hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR của CTĐT. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

SV tham gia vào quá trình học chưa thực sự thích nghi với phương pháp đào tạo tiếp cận CDIO, do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung thay vì tiếp cận năng lực. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa về phương pháp tiếp cận dạy và học

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH tiếp cận CDIO cho GV và SV; Tổ chức Tọa đàm chia sẻ phương pháp học tập đại học theo tiếp cận CDIO cho SV năm thứ nhất,	Viện	Hằng năm	

		hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu; Chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia, cố vấn trong việc tư vấn về phương pháp dạy và học cho GV và SV.			
2	Phát huy điểm mạnh	Quan tâm nhiều hơn nữa đến việc học tập của SV cũng như việc kiến tập, thực tập tại các trường THPT và thực địa môn học.	Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, báo cáo thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV. Nội dung các học phần trong CTĐT chi tiết của ngành SPĐL thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm giúp SV tham gia vào các hoạt động dạy và học nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Các học phần xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. Trong đó, thời lượng tự học được quy định gấp 2 lần so với thời lượng lên lớp, nội dung tự học và tài liệu tham khảo được xác định rõ ràng; hoạt động thảo luận nhóm, báo cáo nhóm được tăng cường [H4.04.03.01].

Các hoạt động dạy và học của SV ngành SPĐL nhằm giúp SV hình thành các kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cá nhân: (1) **Áp dụng** được các *kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề* trong giáo dục, dạy học bộ môn và trong hoạt động xã hội (cách xác định vấn đề, mô hình hóa và phân tích vấn đề, đánh giá các giải pháp và đề xuất, khuyến nghị) vào hoạt động nghề nghiệp; (2) **Áp dụng** được các *kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức Địa lí và KHGD* (xây dựng giả thuyết, thực nghiệm khảo sát thông tin, phân tích, kiểm tra và kết luận về giả thuyết, công bố vấn đề nghiên cứu)

vào hoạt động nghề nghiệp; (3) **Áp dụng** được *kĩ năng tư duy tầm hệ thống* (phân biệt các mối liên hệ trong hệ thống, sắp xếp trình tự ưu tiên để giải quyết, dung hòa và cân bằng trong giải quyết các vấn đề của hệ thống) vào hoạt động nghề nghiệp; (4) *Có phẩm chất chính trị, thái độ và tư tưởng*: có sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, khéo léo, linh hoạt trong vận dụng các nguồn lực, tư duy sáng tạo, tư duy suy xét, kĩ năng học tập và rèn luyện suốt đời, có kĩ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian và nguồn lực trong dạy học; (5) *Ứng xử chuyên nghiệp, công bằng trong ứng xử và đánh giá, có trách nhiệm xã hội. Bên cạnh kĩ năng và phẩm chất cá nhân, các hoạt động dạy và học còn giúp SV có kĩ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả*: (i) Áp dụng được *kĩ năng làm việc nhóm* (kĩ năng tổ chức nhóm, hoạt động nhóm, phát triển nhóm và lãnh đạo nhóm) vào các hoạt động nghề nghiệp; (ii) Áp dụng được *kĩ năng xây dựng chiến lược giao tiếp, cấu trúc giao tiếp*; thực hành giao tiếp bằng văn bản và ICT; *kĩ năng thuyết trình*; *kĩ năng đàm phán, vận động, thỏa hiệp và giải quyết xung đột* vào các hoạt động nghề nghiệp; (iii) Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và dạy học Địa lí. Hoạt động dạy và học coi trọng việc hình thành và phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp: (1) **Nhận biết được** vai trò và trách nhiệm của người giáo viên; **đánh giá được** ảnh hưởng của xã hội lên giáo dục và ngược lại; **nhận biết được** bối cảnh của xã hội; sứ mệnh (nhiệm vụ) của nhà trường; đặc điểm học sinh; vị trí và vai trò của ngành học; (2) **Điều chỉnh, thiết lập** được các mục tiêu dạy học, mục tiêu giáo dục và hướng nghiệp; chức năng, nguyên lý và cấu trúc chương trình nhà trường môn học; **mô hình hóa** chương trình nhà trường; **quản lý** chương trình nhà trường môn học; (3) **Thiết kế được** chương trình nhà trường THPT môn Địa lí và môn Khoa học tự nhiên: cấu trúc; nội dung; kế hoạch và hướng dẫn thực hiện; (4) **Thực hiện (triển khai)** được chương trình nhà trường THPT môn Địa lí và môn Khoa học tự nhiên: triển khai các hoạt động dạy học và giáo dục theo kế hoạch; lãnh đạo và quản lý người học; giám sát, kiểm tra đánh giá quá trình và kết quả học tập, rèn luyện; giải quyết các tình huống sư phạm nảy sinh; (5) **Phát triển** được chương trình nhà trường THPT môn Địa lí và môn Khoa học tự nhiên: phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong dạy học và giáo dục; phân tích các kết quả kiểm tra, đánh giá và phản hồi để cải tiến và phát triển chương trình môn học sau mỗi chu trình thực hiện [H4.04.03.02].

Các CTĐT đều có các quy định ban hành quy trình hướng dẫn riêng, CTĐT được thay đổi liên tục theo hướng tích cực, ngày càng được cải tiến trình độ và kĩ năng của SV thích hợp với nhu cầu xã hội. Ngày 29/9/2014 trường ban hành quyết định số 3242//QĐ_ĐHV về chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; ngày 27/04/2017 ban hành quyết định số 747/QĐ-ĐHV về CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ [H4.04.03.03].

Hoạt động học tập đa dạng có thể giúp SV lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập. SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH GV thực hiện các hoạt động dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.04]. Việc SV tham gia NCKH, seminar, sinh hoạt nhóm đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của người học. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức như: hoạt động đoàn hội, chương trình tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên, đào tạo kỹ năng mềm ... Các hoạt động đó cũng góp phần định hướng mục tiêu học tập rõ ràng hơn cho sinh viên, giúp rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và đặc biệt là phát triển các kỹ năng mềm. [H4.04.03.05].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, kiểm tra hồ sơ bài giảng của GV, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên website nhà trường, thư viện trường. Qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV, tạo thói quen, nhu cầu tự học. [H4.04.03.06].

Để chuẩn bị hành trang vững chắc cho SV ngành sư phạm khi tốt nghiệp, hằng năm, Nhà trường, Khoa/Viện tổ chức hội thi “Nghệ thuật sư phạm”, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, Thực tập sư phạm cho sinh viên ngành SPDL. [H4.04.03.07].

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV cuối khóa, triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ giáo dục công và lấy kiến của các nhà tuyển dụng lao động giúp Nhà trường, viện Sư phạm Xã hội, ngành SPDL có những điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học. Ngoài ra, Trường và Khoa/Viện cũng tiến hành khảo nghiệm thực tế bằng các biểu mẫu thống kê và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành SPDL [H4.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần được rà soát và điều chỉnh định kỳ phù hợp với nhu cầu việc làm và xu thế hội nhập khu vực và thế giới. Đề cương chi tiết học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên

cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động của Trường và Khoa/Viện đưa ra đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình.

3. Điểm tồn tại

SV chưa có thói quen hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo tiếp cận CDIO, nhất là khả năng tư duy phản biện, làm việc độc lập do chương trình CDIO chú trọng nhiều kỹ năng nghề nghiệp thay vì chỉ cung cấp kiến thức hàn lâm.

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học tiếp cận CDIO chưa thật sự được chú trọng cho khối ngành sư phạm.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn các cuộc sinh hoạt, trao đổi với SV về những đổi mới trong cách dạy và học theo tiếp cận CDIO; bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của SV vào hồ sơ đánh giá quá trình của sinh viên; Tăng cường hơn nữa sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học; tạo môi trường học cởi mở và thân thiện hơn, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV	Viện	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tạo động lực cho SV hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo CDIO.	Viện	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành SPĐL đã thường xuyên tiếp thu ý kiến

đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết SV và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của SV. Bên cạnh đó, ngành SPĐL cần tạo các môi trường giúp SV có thể đi tìm hiểu các trường THPT ngay từ năm thứ nhất, có cái nhìn thực tế về nghề dạy học; tổ chức những hội nghị, hội thảo về cải tiến CTĐT cho SV và cách dạy học cho GV theo tiếp cận CDIO.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình đào tạo vừa thực hiện chức năng đánh giá kết quả đầu ra của người học vừa là cơ sở để thực hiện phát triển chương trình đào tạo. Do đó, việc đánh giá kết quả học tập SV ngành SPĐL được nhà trường và Khoa/Viện chú trọng bắt đầu từ khâu tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp. Việc đánh giá được thiết kế một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CĐR của chương trình đào tạo. Nhà trường có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của SV và được thông báo công khai trước mỗi khóa học và trước khi học mỗi học phần. Trong quá trình đánh giá sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến SV nhằm giúp SV có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về kết quả học tập của SV. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của ngành SPĐL - Trường Đại học Vinh nhận được sự phản hồi tốt của các bên liên quan (Giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng...).

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPĐL được thực hiện theo quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CĐR. Thực hiện hướng dẫn của Bộ GD và ĐT về tuyển sinh đầu vào, trường Đại học Vinh đã Ban hành Đề án tuyển sinh nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành, trong đó chú trọng đầu vào của ngành Sư phạm [H5.05.01.01]. Từ năm 2010, Trường đã công bố CĐR các ngành đào tạo theo tín chỉ, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.02], công bố bản mô tả CTĐT trong đó mô tả trình độ kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được của SV sau khi tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Thực hiện quá trình đổi mới nhằm nâng cao chất lượng, từ năm 2016 Nhà trường đã tiến hành xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO, đã ban hành CĐR và khung CTĐT từ khóa 58 theo tiếp cận CDIO [H5.05.01.04]. CĐR các học

phần được xây dựng trên cơ sở CDR của CTĐT. Chuẩn đầu ra là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của SV, trên cơ sở đó Khoa/Viện đã xây dựng ma trận trình độ năng lực - CDR và phân nhiệm cho các học phần [H5.05.01.05]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo quy trình khoa học, phù hợp với mức độ đạt được CDR của ngành học, các nội dung học tập, các học phần. Bắt đầu từ năm học 2017 - 2018 (khóa 58), CTĐT đã xây dựng bản ma trận phân nhiệm CDR CTĐT cho các học phần theo mức độ I (Introduction), T (Teach), U (Utilize/Use), theo đó những CDR nào phân nhiệm T - phải có bài kiểm tra, đánh giá trong đề cương chi tiết học phần, còn U - có thể đánh giá hoặc không. Đây là biểu hiện của sự tương thích giữa KTĐG với CDR CTĐT, còn biểu hiện cụ thể thuộc trong ĐCCT của các học phần [H5.05.01.05]. Trên cơ sở quy chế của Bộ GD và ĐT về đào tạo ĐH, Trường đã ban hành các quy định đào tạo đại học chính quy các ngành trong đó làm rõ nhiệm vụ, mục tiêu và quy trình kiểm tra đánh giá [H5.05.01.06]. Trường có Trung tâm ĐBCL là đơn vị chuyên trách thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học, vì vậy các kế hoạch đánh giá giữa kì và kết thúc học phần được tổ chức tập trung, kết quả đánh giá được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống [H5.01.01.07].

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, quy định về việc ra đề thi [H5.05.01.08]. Việc đánh giá kết quả học tập các học phần ở Trường Đại học Vinh được thực hiện cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập, điểm thi giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, đối với hệ thống đào tạo theo tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 20%; điểm thi kết thúc học phần là 70% [H5.01.01.06]. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi nhằm tăng cường đánh giá năng lực của SV, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần và hồ sơ học phần) chiếm tỉ trọng 50%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỉ trọng 50% [H5.05.01.06]. Hiện nay Trường ĐH Vinh đang triển khai thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính cho hầu hết các học phần lí thuyết, các học phần có thể thiết kế hình thức kiểm tra khác phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu học tập đã được công bố trong đề cương chi tiết được nghiệm thu và phê duyệt. Về đánh giá cuối kì, các bộ môn có thể lựa chọn và đề xuất hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, chấm sản phẩm đồ án cuối khóa, tiểu luận kết thúc học phần... được phê duyệt trong đề cương chi tiết và công bố trước SV. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm thành phần và có quy định về trọng số điểm, các hình thức, công cụ kiểm tra đánh giá. Về triển khai, bộ môn thực hiện phân công cán bộ phụ trách học phần xây dựng đề

cương chi tiết, trong đó chỉ rõ các nội dung đánh giá học phần, hình thức, trọng số điểm đánh giá [H5.05.01.05]. Về quản lý, nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi nhằm đảm bảo tính khoa học, thống nhất và phù hợp CĐR [H5.01.01.05]. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành SPĐL được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với CĐR học phần, trên cơ sở thiết kế Bản đặc tả, ma trận câu hỏi thi, thiết kế hệ thống câu hỏi để đảm bảo đánh mức độ đạt CĐR của học phần [H5.05.01.08]. Các bộ môn đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí đánh giá cho các học phần, nội dung thực hành, thực địa bám sát CĐR của học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá về kỹ năng, thái độ. Ngành SP Địa lý có một số nội dung thực hành, thực tế, thực địa nên trong quá trình đánh giá kết quả học tập đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá, ngoài phương pháp chủ yếu là viết báo cáo còn chú trọng phương pháp quan sát đối với các nội dung thực hành, thực tế phổ thông, thực địa [H5.05.01.08]. Hằng năm, Nhà trường đều ban hành các công văn hướng dẫn về việc điều chỉnh chỉnh sửa ngân hàng đề thi phù hợp với yêu cầu của CĐR. Ngành SPĐL đã nhiều lần rà soát, chỉnh sửa bộ đề thi các học phần nhằm đảm bảo tính phù hợp, cập nhật với CTĐT.

2. Điểm mạnh

Ngành đã thực hiện công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp, đã triển khai thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo tính phù hợp với CĐR của học phần, nội dung và CĐR của CTĐT. Đã thực hiện việc rà soát định kỳ nhằm cập nhật và cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá để nâng cao hiệu quả. Việc đổi mới về quy định kiểm tra đánh giá, quy định về tỉ trọng của các thành phần điểm phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong CĐR, nhằm tăng cường đánh giá theo tiếp cận năng lực đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá theo tiếp cận năng lực chưa thực sự đánh giá hết năng lực của người học do chưa có khung tiêu chuẩn đánh giá năng lực của người học; Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và công cụ đánh giá mới chỉ được thiết kế từng môn học, chưa tập hợp thành hệ thống công cụ đánh giá theo các thành tố năng lực cần đánh giá người học – cử nhân Sư phạm Địa lý. Chưa xây dựng ma trận tương thích các hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian TH hoặc HT	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đánh giá hiệu quả việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá theo tiếp cận năng lực với tất cả các học phần của CTĐT. - Xây dựng khung năng lực SV SPDL, Bộ tiêu chí đánh giá và hệ thống công cụ đánh giá cho SV ngành SPDL - Xây dựng ma trận tương thích giữa hình thức KTĐG với CDR của CTĐT	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng viên	Hoàn thành 2021 - 2022	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn chỉnh thực hiện các quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (theo CDIO), tăng cường các hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết hợp các hình thức đánh giá, thường xuyên rà soát về nội dung, hình thức, quy trình đánh giá để đảm bảo cập nhật, phù hợp với CDR của CTĐT.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng viên	Thực hiện thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập của SV tại Trường Đại học Vinh được áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 của Bộ GD - ĐT [H5.05.02.01]. Trường Đại học Vinh đã ban hành quy định đào tạo hệ đại học chính

quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.02], trong đó quy định rõ ràng về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá, thang điểm và trọng số của các điểm thành phần.

Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần theo các công thức sau:

- Đối với học phần không có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + a_3 \times 0,7$$

- Đối với học phần có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + \left(\frac{a_3 \times m + a'_3 \times n}{m + n} \right) \times 0,7$$

Trong đó:

a: điểm học phần;

*a*₁: điểm chuyên cần;

*a*₂: điểm đánh giá giữa học phần (kiểm tra thường kì);

*a*₃: điểm thi kết thúc học phần phần lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

a'₃: điểm phần thực hành, thí nghiệm;

m: số giờ lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

n: số tiết thực hành, thí nghiệm.

(điểm thành phần và điểm học phần đều làm tròn đến một chữ số thập phân)

Các công thức trên được lập trong phần mềm quản lí điểm. Nhà trường ban hành quy định về đánh giá và quản lí kết quả học tập, quy định các khâu của quá trình đánh giá: đánh giá học phần, giữa kỳ, hình thức, phương pháp và các vấn đề liên quan một cách rõ ràng, chặt chẽ [H5.05.02.03].

Các quy định của Nhà trường được cụ thể hóa và quy định rõ trong nội dung đánh giá khóa học, mỗi học phần [H5.05.02.04]. Tuy nhiên việc đánh giá một số nội dung, học phần có thực hành, thực địa còn chưa được quy định, tiêu chí rõ ràng, chi tiết nên việc đánh giá còn gặp khó khăn để đảm bảo được sự chính xác về năng lực thực hành, thực tế trong hệ thống năng lực nghề nghiệp của người học.

Từ khóa đào tạo thứ 58 (tuyển sinh năm 2017), nhà trường thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng tiếp cận năng lực, các quy định về đánh giá kết quả học tập có sự thay đổi theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, đánh giá quá trình, tiêu chí đánh giá được xây dựng trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR của học phần. Phương pháp đánh giá, tiêu chí và trọng số có sự thay đổi: tăng cường áp dụng các hình thức đánh giá khách quan và tăng trọng số điểm đánh giá quá trình, (bổ sung điểm hồ sơ học phần với trọng số 20%), quy định các công thức tính điểm học phần đối với các loại học phần khác nhau [H5.05.02.05]. Trường ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lí kết quả học tập, quy định cụ thể về các hình thức đánh giá, tổ chức thi, chấm thi, quản lí bài thi, hồ sơ và kết quả thi một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.02.06].

Thời gian thi giữa kỳ, thi học phần đều được quy định rõ ràng trước mỗi học kỳ, năm học [H5.05.02.07]. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được quy định rõ ràng trong ĐCCT từng học phần và được giảng viên thông báo công khai đến SV trước mỗi học kỳ và khi bắt đầu học của mỗi học phần [H5.05.02.08]. Các khâu của quá trình đánh giá được quy định rõ ràng, chặt chẽ và phân công trách nhiệm đến từng bộ phận, giảng viên, cụ thể về nội dung và thời gian. Nhà trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể về các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đánh giá trên cơ sở CDR của CTĐT và CDR học phần [H5.05.01.06].

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý điểm, đảm bảo quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.02.03]. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi kết quả học tập đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá [H5.05.02.04]. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định [H5.05.02.05].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các khoa đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.02.04] và được thông báo kịp thời và công khai đến người học: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, khoa đào tạo và qua tài khoản cá nhân của SV [H5.05.02.06].

Sau mỗi học phần và toàn khóa học nhà trường, ngành SP Địa lí đã phối hợp với phòng CTCT HSSV tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học, kết quả khảo sát cho thấy 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập và hầu hết (90%) hài lòng với các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá của Trường [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả và được triển khai thực hiện nghiêm túc ở các bộ phận. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Các bộ phận chức năng, cán bộ, giảng viên đều thực hiện đầy đủ các quy định của nhà trường về kiểm tra đánh giá và công khai việc công bố quy trình, tiêu chí, phương pháp, thời gian đánh giá trong từng học

phần cho SV vào buổi học đầu tiên của học phần. Việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của trưởng bộ môn, Trung tâm ĐBCL và các bộ phận quản lý liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù ngành chưa thống nhất do hiện tại các bộ môn đang trong quá trình xây dựng các tiêu chí đánh giá cho các học phần theo quy trình cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần thống nhất để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, thực tế, thực địa của ngành	TTĐBCL /Viện/Bộ môn/GV	Hoàn thành vào cuối 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực (CDIO), thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để hoàn thiện và phát triển quy trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá.	TTĐBCL /Viện/Bộ môn/GV	Hàng năm	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Trên cơ sở Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD - ĐT, tháng 4 năm 2013, Trường Đại học Vinh đã Ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.01]. Trong chương 3 (Đánh giá kết quả học tập và tổ chức thi kết thúc học phần) quy định chi tiết về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV, thang điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần, cách tổ hợp điểm học phần (điểm học phần được tổ hợp từ các điểm đánh giá bộ phận với trọng số: điểm chuyên cần (10%), điểm giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc học phần (70%). Quy định

các công thức tính điểm học phần đối với các học phần không có và có thực hành thí nghiệm và quy định về đánh giá kết quả học tập của SV đối với một số môn học đặc thù (GDQP, GDTC), các nội dung đặc thù của ngành Sư phạm. Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng Trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy [H5.05.03.02]. Năm học 2015-2016, Trường Đại học Vinh đã thực hiện thí điểm việc đánh giá giữa kỳ một số học phần theo hình thức test online [H5.05.03.03].

Từ năm học 2016- 2017, nhà trường bắt đầu thực hiện đổi mới chương trình theo tiếp cận CDIO, đã ban hành quy định về đào tạo hệ đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ, đã có những cải tiến về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy. Quy định về các các loại điểm đánh giá bộ phận trong đánh giá học phần có sự thay đổi, đưa thêm điểm đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) vào thành phần điểm đánh giá với trọng số 20% và giảm trọng số điểm thi cuối học phần từ 70% xuống 50% [H5.05.03.04]. Để thực hiện việc đánh giá học phần theo tiếp cận CDIO, Nhà trường ban hành quy định về việc xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó có bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi, thi giữa kỳ đối với các học phần đại cương được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm khách quan [H5.05.03.05].

Triển khai các quy định và hướng dẫn của nhà trường, ngành SPĐL đã xây dựng ĐCCT các học phần trong CTĐT, có quy định về hình thức đánh giá học phần và biên soạn ngân hàng đề thi học phần, 100% các học phần trong chương trình đào tạo có ngân hàng đề thi, có 2 học phần thực hiện thi giữa kỳ theo hình thức test online [H5.05.03.06]. Hằng năm Khoa/Viện đều triển khai rà soát tình trạng đề thi theo kế hoạch của trường; các khâu coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc theo quy định của nhà trường [H5.05.03.02]. Nhà trường có bộ phận thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng [H5.05.03.07].

Thực hiện theo kế hoạch triển khai CTĐT theo tiếp cận CDIO, từ năm 2017, ngành Sư phạm Địa lí đã thực hiện xây dựng đề cương chi tiết các học phần theo tiếp cận CDIO, về nội dung đánh giá được thiết kế khoa học và chặt chẽ hơn trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR học phần [H5.05.03.08]. Trong ĐCCT quy định rõ về các nội dung đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) nhằm tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực [H5.05.03.09], thực hiện xây dựng Ngân hàng đề thi học phần trên cơ sở xây dựng Bản đặc tả, sau đó

thiết kế hệ thống câu hỏi theo 5 mức độ đánh giá và xây dựng ma trận đề thi cho đề thi giữa kỳ, đề thi học phần và bắt đầu được áp dụng cho khóa đào tạo 58 (tuyển sinh năm 2017) [H5.05.03.10]. Trong đánh giá quá trình, ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ học tập (trọng số 10%), giảng viên còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm và hồ sơ học tập của SV (trọng số 20%). Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các học phần đại cương. Đặc biệt, Khoa/Viện đã triển khai xây dựng Bộ Tiêu chí đánh giá thực hành, thực tế cho một số nội dung, học phần của CTĐT, các kết quả về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá được thông qua với sự tham gia của hầu hết các giảng viên [H5.05.03.114]. Các BM đã tổ chức nhiều buổi seminar để thống nhất về tiêu chí đánh giá, đây là một trong những cơ sở để hoạt động đánh giá thực hành, thực tế theo tiếp cận năng lực đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Mỗi học phần giảng viên đều xây dựng các tiêu chí đánh giá học phần và thông báo công khai cho sinh viên khi bắt đầu giảng dạy [H5.05.03.11]. Hằng năm, nhà trường đều tổ chức sơ kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra/đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.12]. Việc đánh giá kết quả học tập ở trường Đại học Vinh nhận được sự phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan [H5.05.03.13].

2. Điểm mạnh

Với sự chỉ đạo của Trường và các phòng ban chức năng (TTĐBCL) hoạt động đánh giá kết quả học tập ở Trường Đại học Vinh nói chung và trong CTĐT ngành SPĐL nói riêng đang từng bước được chuyên nghiệp hóa với việc sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá, các quy trình đánh giá được thiết kế khoa học dựa trên CĐR, dựa trên các tiêu chí đánh giá theo tiếp cận năng lực nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học. Việc đánh giá độ giá trị, độ tin cậy còn chưa thực sự có tính chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện rà soát thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá	BM/TTĐBCL	Thực hiện hằng năm/học	

		của các nội dung/học phần. Từng bước xây dựng các phương pháp đánh giá về độ giá trị, độ tin cậy một cách chuyên nghiệp.		kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO), đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập và sử dụng phù hợp với đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa hoạt động kiểm tra, đánh giá trong đào tạo.	Trường/TTĐB CL/Viện/Bộ môn/GV	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Các quy trình đánh giá được quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo các quy trình được thực hiện theo đúng kế hoạch, để kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học đảm bảo người học có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Theo quy định, giảng viên phải công khai trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa học phần) ở buổi học cuối của mỗi học phần [H5.05.04.01]. Đối với điểm thi kết thúc học phần, nhà trường quy định ngay sau khi thi kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL phải tổ chức dồn túi, cắt phách, và chuyển giao bài cho tổ bộ môn để các giảng viên tiến hành chấm bài và công bố kết quả cho SV sau khi thi 2 tuần [H5.05.04.02]. Kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, Khoa/Viện đào tạo và trang web của Trường (qua tài khoản SV). Thông qua hệ thống phần mềm quản lý (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.03].

Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với các SV theo từng học kỳ, nhằm thông tin cho SV có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho SV có thể học lại và học cải thiện điểm để cho SV đạt kết quả học tập tốt nhất [H5.05.04.04].

Trong quá trình đào tạo, Khoa/Viện đã triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá và phản hồi kết quả cho người học. Hiện nay các học phần đại cương của ngành đều đã thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm, sau mỗi học

kỳ các cán bộ đều hoàn thành các điểm bộ phận và nhập vào phần mềm trước khi thi kết thúc học phần. Các khâu coi thi, chấm thi thực hiện theo đúng kế hoạch, các học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành SPĐL đều hoàn thành việc công bố kết quả đánh giá đúng thời gian quy định [H5.05.04.05].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình học Khoa/Viện ngoài bộ phận chuyên trách là Trợ lý quản lý sinh viên, Trợ lý đào tạo, cố vấn học tập các ngành đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách (chủ nhiệm) các lớp SV. Những trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, Khoa/Viện yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV, lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo và tồn đọng [H5.05.04.06]. Hằng năm, Khoa/Viện có gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của SV nhằm hỗ trợ SV cải thiện kết quả [H5.05.04.07]. Trong mỗi học kỳ, Khoa/Viện đều tổ chức các buổi gặp mặt các SV thuộc diện cảnh báo, có sự tham gia của Ban lãnh đạo Khoa/Viện, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý SV và, Cố vấn học tập. Tại cuộc họp đó, SV được tư vấn và hướng dẫn lập kế hoạch học tập. Công tác rà soát này được TLĐT thực hiện cụ thể nghiêm túc đúng quy trình, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa/Viện tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, giáo viên chủ nhiệm [H5.05.04.08]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hằng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. Hầu hết các sinh viên đều hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập, về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện kết quả học tập trong mỗi học phần và toàn khóa học [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

- Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác thông qua hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng và được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của các bộ phận chức năng và cán bộ, giảng viên.
- 100% SV được thông báo kết quả học tập kịp thời và được tạo điều kiện để cải thiện kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có cơ chế kiểm soát việc công bố, phản hồi kết quả của người học đối với GV trong quá trình giảng dạy.
- Phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi kết quả học tập của người học trong quá trình học	Trường/ TTCNTT/ Viện	Năm 2021	Đang thực hiện
		Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng để đảm bảo thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập	Trường/ TT CNTT	Năm 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quản lý, lưu trữ, phản hồi kết quả thông qua hệ thống quản lý chuyên dụng của Trường. Tăng cường chứa năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện kết quả học tập để hoàn thành chương trình đào tạo một cách tốt nhất.	Trường/ TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Để tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường đã có những quy định cụ thể về quy trình kiểm tra, điều chỉnh kết quả của người học. Cụ thể:

Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả 2 loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá định kỳ. Công thức tính điểm đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H5.05.05.01].

Đối với điểm chuyên cần, thái độ và điểm thi giữa học kỳ giảng viên phải công bố trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần [H5.05.05.02]. Nếu người học có khiếu nại thì giảng viên dạy học phần đó phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới người học. Sau đó kết quả của điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần sẽ được giảng viên nộp cho Trưởng bộ môn kiểm tra, xác nhận, chuyển cho văn phòng Khoa/Viện và cùng với cán bộ văn phòng Khoa/Viện nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo. Giảng viên và cán bộ văn phòng Khoa/Viện cùng ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.05.02].

Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân của mình [H5.05.05.03]. Nếu phát hiện sai lệch người học sẽ có quyền khiếu nại. để giảng viên và các bên liên quan xử lý. Sau khi có kết quả thi kết thúc học phần, người học có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm nếu không thỏa mãn thông qua bộ phận một cửa [H5.5.05.03]. Đơn đề nghị kiểm tra lại điểm thi của người học sẽ được xem xét giải quyết kịp thời, đúng quy định. Thời hạn SV phản ánh sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, sau thời gian trên nhà Trường sẽ không giải quyết. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị, Trung tâm ĐBCL chuyển kết quả bằng văn bản gửi về Khoa/Viện để thông báo cho SV biết. Trung tâm ĐBCL cử cán bộ đảm nhận việc sửa điểm, cập nhật điểm trên hệ thống [H5.5.05.03].

Để giúp người học nắm vững quy định, quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường và Khoa/Viện đã tổ chức tuần học Chính trị đầu khóa. Tại các buổi học này Nhà trường đã phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập để người học nắm bắt và thực hiện [H5.5.05.02], đồng thời những quy định này được Nhà trường thông báo trên cổng thông tin của Bộ phận một cửa và trong sổ tay của người học giúp cho người học có thể tra cứu bất cứ khi nào [H5.5.05.02].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học, hằng năm được TT ĐBCL thống kê. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa/Viện và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Năm 2016- 2018, Khoa/Viện không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành SPĐL [H5.5.05.03]. Tất cả (100%) SV biết và hài lòng với quy trình khiếu nại kết quả học tập của nhà Trường [H5.5.05.03].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của người học, thông báo công khai đến người học giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Trường và Khoa/Viện có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại một cách nhanh chóng và thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập chưa được công bố công khai trên website của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thông báo kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập trên website của Nhà trường	TTĐBCL/ Viện	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của SV.	TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Trên cơ sở những quy định, hướng dẫn và quản lý chung của nhà trường, Khoa/Viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường. Ngành Sư phạm Địa lý đang từng bước cùng với nhà trường chú trọng cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập trong quá trình đào tạo của SV, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Với truyền thống hơn 60 năm đào tạo sư phạm, đội ngũ GV ngành SPĐL, Trường Đại học Vinh được đào tạo và bồi dưỡng trong môi trường đào tạo và NCKH

tốt. Chính sách tuyển dụng và được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi các ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn GV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Giảng viên ngành SPĐL nói riêng và toàn trường được nhà trường tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như phát triển về mặt khoa học. Hiệu quả công việc của GV được đánh giá trên nhiều hình thức và là một trong những công cụ để nhà trường thực hiện công tác cải tiến chất lượng nhằm hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Kế hoạch chiến lược phát triển khối ngành sư phạm nói chung và kế hoạch chiến lược phát triển khoa Địa lí – Quản lý tài nguyên giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn 2020 nói riêng.

Trên cơ sở chiến lược của Trường, Khoa đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV ngành Địa lí. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Khoa chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, được rà soát, bổ sung hằng năm dựa trên báo cáo về nhu cầu nhân lực của từng bộ môn [H6.06.01.01].

Nhà trường có văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV dựa trên nhu cầu nhân lực của từng đơn vị trong Trường, được thông báo công khai minh bạch trên các cổng thông tin của Nhà trường [H6.06.01.02]. Hằng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt, kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên website của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua đó thu hút được nguồn GV có chất lượng [H6.06.01.03]. Để thu hút nguồn GV giỏi, Nhà trường có chính sách ưu tiên tiếp nhận sau khi tiếp tục đi học nâng cao trình độ sau đại học đối với SV giỏi và tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển đối với những ứng viên có bằng TS những

ngành Nhà trường đang cần [H6.06.01.03]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.04].

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, trên cơ sở khảo sát nhu cầu cán bộ và nhu cầu của bộ môn, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định [H6.06.01.05]. Hiện nay, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành SPĐL gồm 13 người, độ tuổi trung bình là: 41,8. Trong đó có 01 PGS, 08 TS (chiếm 61,5%), 03 NCS (chiếm 23%) và 02 ThS (chiếm 15,4%) [H6.06.01.06], đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo và NCKH của ngành.

Từ năm 2015 đến 2020, có 02 GV khoa/ngành Địa lí nghỉ hưu, 01 PGS được kéo dài thời gian công tác. Trong thời gian này, 04 GV ngành Địa lí hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ, 01 GV được phong học hàm phó giáo sư. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV thuộc CTĐT ngành SPĐL chủ yếu lấy từ ngân sách của Trường [H6.06.01.07].

Công tác NCKH cũng là một trong các tiêu chí để quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ GV. Đến nay ngành Địa lí đã có đội ngũ GV có trình độ cao, phân bố khá đồng đều ở các bộ môn, đủ năng lực thực hiện các đề tài KHCN các cấp. Hằng năm, luôn có các đề tài KHCN từ cấp trường, bộ và nhà nước được triển khai và hoàn thành [H6.06.01.08]; công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế cũng như viết bài tham gia Hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế [H6.06.01.09]. Giai đoạn 2015-2020, ngành có trên 50 bài báo được công bố, tổng số bài báo đăng tạp chí quy đổi trên cán bộ cơ hữu (CBCH) là gần 4 bài; xuất bản 23 đầu sách các loại, tỉ số đầu sách xuất bản trên CBCH là 1,8; hoàn thành 11 đề tài NCKH các cấp đạt từ loại khá trở lên.

Ngoài ra để thu hút, khuyến khích và động viên cán bộ, Nhà trường có nhiều chính sách quan tâm đến sự phát triển đội ngũ như tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các cán bộ GV hoàn thành việc bảo vệ luận án TS và được công nhận đạt chuẩn chức danh GS, PGS, thưởng cho các bài báo công bố trên tạp chí quốc tế, tạp chí ISI, Scopus [H6.06.01.10]. Các GV của ngành cũng được tạo điều kiện tham gia các lớp

học ngoại ngữ, tin học, lí luận chính trị, an ninh quốc phòng để nâng cao nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác đào tạo [H6.06.01.11]. Giai đoạn 2015-2020, có gần 40 lượt cán bộ tham gia các lớp học trên.

2. Điểm mạnh

Do việc quy hoạch đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa/Viện hết sức chú trọng và triển khai kịp thời, theo nhu cầu nhân lực của từng đơn vị và theo phân tích nhu cầu đội ngũ GV nên đội ngũ GV ngành SPĐL được quy hoạch có chất lượng tốt, tỉ lệ GV có trình độ TS và có học hàm PGS cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Độ tuổi của giảng viên ngành SPĐL đang có xu hướng "già hóa", việc tạo nguồn quy hoạch GV SPĐL bị ảnh hưởng bởi số lượng cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và sư phạm Địa lí nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây. Tỉ lệ giảng viên được phong hàm PGS còn thấp, do yêu cầu về tiêu chí công bố quốc tế cao.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét việc tạo nguồn sinh viên đáp ứng yêu cầu nhân lực, đồng thời tuyển dụng cán bộ từ các nguồn bên ngoài khi cần thiết. Làm tốt hơn nữa công tác quảng bá tuyển sinh để thu hút nhiều hơn nữa sinh viên, nhất là sinh viên giỏi vào học. Có kế hoạch, lộ trình chuẩn bị cụ thể cho từng	Khoa/viện và các bộ môn	Định kỳ hằng năm	

		GV để được phong hàm PGS, GS. Năm học 2020-2021, có kế hoạch để 02 GV được phong hàm PGS.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ	Trường, Khoa/Viện và các bộ môn	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tổng số GV tham gia giảng dạy tại ngành SPĐL tính đến 6/2020 là 13 người với độ tuổi bình quân là 41,8 tuổi; Số GV đạt trình độ PGS là 01 (chiếm 7,7%), TS là 08 (chiếm 61,5%), NCS là 3 (23,1%), ThS là 02 (chiếm 14,4%) [H6.06.02.01]. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành Địa lí trong những năm gần đây khá ổn định và cải thiện theo từng năm [H6.06.02.02]. Trong năm học 2019-2020, tỷ lệ quy đổi GV/SV là 01/6. Đây là một trong các căn cứ cho việc xây dựng, rà soát, bổ sung, bồi dưỡng cán bộ cho ngành. Như vậy, trong giai đoạn 2015- 2020, tỷ lệ giảng viên/SV luôn đạt yêu cầu so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT và đó là kết quả của công tác quy hoạch và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ GV được tiến hành hiệu quả [H6.06.02.03].

Trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV. Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng [H6.06.02.04]. Đầu năm học các bộ môn triển khai việc phân công giờ dạy cho GV một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực được thông qua ở Khoa/Viện sau đó là Trường phê duyệt [H6.06.02.05]. Vào cuối mỗi năm học, các GV

ngành SPĐL đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở bộ môn, hội đồng Khoa/Viện và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Qua đánh giá, xếp loại, những GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao được hưởng các khoản khác như: phụ cấp tăng thêm, các hình thức khen thưởng khác [H6.06.02.06]. Để hỗ trợ cho công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng [H6.06.02.07]. Việc này không chỉ giúp từng GV ngành SPĐL đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trong 5 năm gần đây, tất cả các GV ngành Địa lí đều hoàn thành hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng của GV ngành Địa lí cũng được cải thiện dần theo từng năm. Tất cả các GV ngành Địa lí đều được đánh giá ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ những trường hợp sinh con) [H6.06.02.08].

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ nên tỉ lệ giảng viên/người học của ngành Địa lí vượt mức cao so với yêu cầu của bộ GD&ĐT. Tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ cao và không ngừng được cải thiện. Các GV đều hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của bộ GD&ĐT và Trường Đại học Vinh.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, nhất là các đề tài NCKH ở cấp Nhà Nước, Bộ, Tỉnh còn chưa nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là việc tiếp cận thông tin của GV về các đề tài còn hạn chế, tâm lý ngại làm các hồ sơ, thủ tục xét duyệt, thanh toán đề tài, cũng như yêu cầu công bố bài báo quốc tế sản phẩm của đề tài.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thành lập các nhóm nghiên cứu để chủ động, quyết liệt trong việc tìm kiếm và thực hiện đề tài phục vụ cộng đồng; hỗ trợ, hợp tác với nhau trong công bố quốc tế.	Lãnh đạo và hội đồng Trường	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng dựa trên đo lường, giám sát tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc	Khoa/Viện và Trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Phòng Tổ chức - Cán bộ là đơn vị chuyên trách việc quản lý và nắm bắt tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức và cán bộ [H6.06.03.01].

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, được quy định rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ [H6.06.03.02]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV từ kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng

tuyển được công bố công khai trên trang web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.03]. Ví dụ, việc lựa chọn GV các ngành sư phạm phải là tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học có uy tín và có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành tuyển dụng. Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, viên chức, rà soát đề án việc làm và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng GV cho các đơn vị. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của bộ môn; đưa vào kế hoạch tuyển dụng của Khoa/Viện được thông qua Chi bộ, Đảng bộ, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt [H6.06.03.04]. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị, tổ chức thi giảng và phỏng vấn (đối với cán bộ giảng dạy) [H6.06.03.05].

Về việc bổ nhiệm cán bộ, Trường có các quy định hết sức cụ thể với các tiêu chí rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Ngoài ra Trường cũng đề ra những tiêu chuẩn cho từng chức vụ quản lý cụ thể như trưởng Khoa/Viện, phó trưởng Khoa/Viện, trưởng và phó trưởng bộ môn [H6.06.03.06], các tiêu chuẩn để bổ nhiệm GS, PGS, GVC cũng được cụ thể hóa và có một số tiêu chuẩn yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD-ĐT [H6.06.03.07]. Nhà trường khuyến khích và có các chế độ ưu đãi và trợ giúp về thời gian và kinh phí để các GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm cho các GV [H6.06.03.08].

Tất cả các văn bản quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá năng lực của GV đều được Nhà trường xây dựng theo một quy trình chặt chẽ, trong đó các GV được tham gia góp ý kiến thảo luận, thống nhất, sau khi phê duyệt được đăng tải công khai trên website Nhà trường và thông báo trên phần mềm IOffice (trước đây là EOffice) [H6.06.03.09], được phổ biến và quán triệt trong các buổi họp cơ quan, đơn vị. Tiêu chí đánh giá năng lực GV viên bao gồm các tiêu chí về năng lực giảng dạy (khối lượng giờ dạy hoàn thành, đổi mới và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, vận dụng tin học và ngoại ngữ vào dạy học...), các tiêu chí về NCKH (khối lượng giờ NCKH quy đổi hoàn thành, các loại hình NCKH tham gia, khả năng ứng dụng các đề tài NCKH vào thực tiễn), và các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp.

Ngành SPĐL đã thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ GV hiệu quả; đảm bảo về chất lượng và cân đối về ngạch, bậc GV đáp ứng được nhu cầu của Khoa/Viện và Nhà trường, vì vậy đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về

số lượng, đảm bảo về chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH [H6.06.03.10]. Năm năm qua mặc dù ngành không tuyển mới GV nhưng công tác quy hoạch cán bộ vẫn hết sức được chú trọng.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí NCKH-CN đối với ứng viên chưa được xác định rõ ràng khi tuyển dụng. Chưa có sự quy đổi giờ NCKH sang giảng dạy và ngược lại.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng Tiêu chí NCKH đối với ứng viên khi tuyển dụng Xây dựng quy định quy đổi giờ NCKH sang giảng dạy và ngược lại	Các bộ môn, ngành SPĐL và Trường	Định kì hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết.	Các bộ môn, ngành SPĐL và Trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Trên cơ sở quy định của nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV [H6.06.04.01], Nhà trường có văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định năng lực của GV bao gồm các tiêu chí chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của GV trong đó cụ thể hóa thành định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV, các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Các GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn cần phải tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các hoạt động chuyên môn khác, trên cơ sở đó GV được bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối mỗi năm học [H6.06.04.03].

Nhà trường có quy định rõ ràng về các tiêu chí và quy trình đánh giá xếp loại cán bộ viên chức. Văn bản này đã được xây dựng một cách dân chủ, được lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường [H6.06.04.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường căn cứ xếp loại cán bộ, viên chức hàng tháng để chi trả lương tăng thêm [H6.06.04.05]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, sau đó được tiến hành ở Bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Viện, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [H6.06.04.06]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ cho các GV và xem đây là một trong các tiêu chuẩn để bình xét thi đua, khen thưởng [H6.06.04.07].

Để động viên khuyến khích nâng cao nghiệp vụ giảng dạy, đặc biệt là cho GV trẻ, Nhà trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức dự giờ thao giảng [H6.06.04.08]. Thông qua ý kiến đánh giá và góp ý sau mỗi giờ thao giảng, các GV có thể hoàn thiện hơn nữa về kỹ năng giảng dạy và qua đó nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành và cả trường. Mặt khác, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức và các hoạt động Nhà trường. Vào cuối mỗi học kỳ, SV đều thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy của GV [H6.06.04.09]. Từ đó Nhà trường có thông tin phản hồi từ người học đối với GV, thông tin phản hồi từ SV giúp GV cải tiến chất lượng giảng dạy cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng dạy học tốt hơn [H6.06.04.10]. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV được Khoa/Viện và Nhà trường hết sức chú trọng và được phân tích, khảo sát dựa trên kế hoạch năm học của từng bộ

môn và từng Khoa/Viện trong Trường [H6.06.04.11]. Hiện nay gần 100% GV ngành SPĐL có chứng chỉ tin học và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, hơn 60% GV có chứng chỉ tiếng Anh B2 (hoặc tương đương). 100% GV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học và được đánh giá xếp loại ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ GV nữ mới sinh con) và đáp ứng tốt yêu cầu của của nhiệm vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H6.06.04.12]. Hầu hết cán bộ tích cực tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các giáo viên THPT trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng Bắc trung bộ [H6.06.04.13]. .

Như vậy, năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định rõ ràng, nhất quán. Ngành và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng hoàn thiện và nâng cao về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lí có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Khoa/Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tuy việc đánh giá năng lực ngoại ngữ được trường tiến hành một cách thường xuyên nhưng trình độ ngoại ngữ của một số GV vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế. Nguyên nhân chính là hạn chế về mặt thời gian, GV vừa phải giảng dạy vừa phải kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích các GV tham gia các lớp học ngoại ngữ do trường đề ra. Khoa và Nhà Trường tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham	Khoa/Viện và trường	Định kì hằng năm	

		gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực, trong đó có ngoại ngữ.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV theo các tiêu chuẩn của bộ BGD&ĐT và do trường đề ra	Khoa/Viện và trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành công việc của mình. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ, GV tập sự trong giảng dạy và NCKH đặc biệt được quan tâm. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng bộ môn, thực tiễn yêu cầu của công tác và định hướng phát triển, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn, trung hạn và từng năm. Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ GV giai đoạn 2016-2020 và trong từng năm dựa trên nhu cầu bồi dưỡng phát triển đội ngũ của từng đơn vị [H6.06.05.01]. Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để các GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học TS được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác [H6.06.05.02]. Nhà trường đặc biệt khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn được thông báo công khai và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ GV trẻ tham gia [H6.06.05.03]. Nhà trường còn có các chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia học tập, nâng cao trình độ, trong đó có quy định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng [H6.06.05.04].

Hằng năm, Trường, Khoa/Viện đều hướng dẫn các bộ môn xác định nhu cầu về công tác cán bộ, bao gồm nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng để đưa

vào kế hoạch năm học [H6.06.05.05]. Căn cứ vào thực tiễn hoạt động và nhiệm vụ của từng GV, theo từng năm học Khoa/Viện điều tra soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đưa vào kế hoạch năm học chung của đơn vị trình Nhà trường tổng hợp và phê duyệt. Nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, từ năm 2015 đến nay ngành Địa lí đã có thêm 04 TS, nâng tỉ lệ giảng viên có trình độ TS trong ngành lên 69,2% [H6.06.05.06]. Trong thời gian này đã có 01 nhà giáo được phong hàm PGS, 01 GV được bổ nhiệm giảng viên cao cấp và 06 GV được bổ nhiệm giảng viên chính [H6.06.05.07]. Trong 03 thạc sĩ còn lại của ngành có 01 người đang trong quá trình làm luận án TS [H6.06.05.08]. Các GV trong ngành đều tích cực tham gia tập huấn về xây dựng chương trình và giảng dạy theo tiếp cận CDIO do trường tổ chức cũng như các chương trình tập huấn liên quan đến công tác đào tạo [H6.06.05.09].

Nhiều GV ngành SPĐL cũng đã tích cực tham gia các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ cán bộ quản lý do trường tổ chức. Các GV được Trường và Khoa/Viện khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ở các cơ sở giáo dục ngoài trường. Các GV ngành Địa lí cũng tích cực tham gia các hội thảo khoa học trong nước và nước ngoài, qua đó công tác NCKH được nâng cao dần đều về chất lượng. Kinh phí dành cho công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên chiếm phần chính trong khoản chi bồi dưỡng cán bộ của Trường [H6.06.05.10].

Khoa/Viện đã chú trọng các hình thức sinh hoạt chuyên môn ở các bộ môn, tạo cơ hội cho GV phát huy sức sáng tạo, trao đổi, rèn luyện nghiệp vụ, phương pháp sư phạm một cách thường xuyên như xemina học thuật, dự giờ giảng dạy của GV [H6.06.05.11]. Các hoạt động này đều được xem xét để đánh giá thi đua vào cuối năm học, tạo động lực tốt cho các GV tham gia đầy đủ và hiệu quả [H6.06.05.12].

2. Điểm mạnh

Do nhà Trường và ngành Địa lí xác định đúng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT tiến sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn nên hiện nay ngành Địa lí có đội ngũ GV với tỉ lệ TS và PGS cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của GV chưa đạt mục tiêu theo đề án ngoại ngữ do hình thức tổ chức và phương pháp giảng dạy còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đổi mới phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học phù hợp hơn với các lớp ngoại ngữ mà nhà trường mở nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV	Khoa/Viện	Định kì hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CTĐT mới và CTGD phổ thông tổng thể 2018	Khoa/Viện	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc được công khai xin ý kiến của các GV trong Nhà trường [H6.06.06.01]. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Vinh. Kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN [H6.06.06.02]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... [H6.06.06.03]. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ

luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Kết quả NCKH công bố trên các tạp chí quốc tế được Trường khen thưởng, GV có nhiều bài báo công bố quốc tế được đặc cách tăng lương hoặc xét thi đua-khen thưởng. Những trường hợp không hoàn thành định mức giảng dạy và NCKH được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm [H6.06.06.04]. Hằng năm Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc phải được thực hiện công khai từ cấp cơ sở [H6.06.06.05].

Vào đầu năm học, Khoa/Viện xây dựng kế hoạch năm học cho toàn đơn vị, cụ thể đến từng GV để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động trong đó nêu phân công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn nhiệm vụ [H6.06.06.06]. Việc đánh giá kết quả hoạt động của GV được tiến hành một cách công khai từ cấp bộ môn sau mỗi học kì. Mỗi cán bộ GV trong Khoa/Viện đều được đánh giá hiệu quả làm việc thông qua việc xếp loại lao động (A,B,C) hàng tháng, do đó lãnh đạo Khoa/Viện và trưởng bộ môn đều phải thường xuyên giám sát, theo dõi và đánh giá hiệu quả công tác của GV theo kế hoạch. Cuối năm học, Bộ môn tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác kèm theo minh chứng để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, sau đó là đánh giá ở cấp Khoa/Viện [H6.06.06.07]. Căn cứ trên kết quả đánh giá từ Khoa/Viện, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm đối với cán bộ, viên chức và có các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm. Bên cạnh đó, những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc được khen thưởng [H6.06.06.08].

Định kì, Nhà trường tổ chức các đợt lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và sự quan tâm của GV đến người học. Cuối mỗi đợt đều có báo cáo kết quả thông báo đến từng đơn vị và từng GV [H6.06.06.09]. Mỗi cán bộ, GV đều có bộ hồ sơ năng lực được bổ sung tích lũy hằng năm do Phòng TCCB quản lý [H6.06.06.10]. Công tác đánh giá cán bộ và xếp loại thi đua, khen thưởng của Trường đảm bảo công bằng, chính xác, khách quan và được cán bộ, giảng viên toàn trường đồng thuận và sự phản hồi của

GV với công tác đánh giá được tiếp nhận và giải quyết qua ban thi đua khen thưởng của Trường và qua hội nghị viên chức hằng năm [H6.06.06.11].

Việc quản trị theo kết quả công việc đã giúp GV ngành SP Địa lí nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành và Nhà trường. Trong các năm học giai đoạn 2015-2020, GV của ngành luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học [H6.06.06.12]. 100% GV ngành Địa lí hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Về hoạt động NCKH các giảng viên ngành Địa lí trong giai đoạn này đã hoàn thành 01 đề tài ETEP, 12 đề tài cấp bộ, 03 đề tài cấp tỉnh, 15 đề tài cấp trường; 04 sách chuyên khảo, 04 giáo trình; 04 bài báo quốc tế và khoảng 50 bài báo khoa học trong nước. Tỷ số (quy đổi) bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đạt 2,8 (phụ lục). Về đội ngũ, từ năm 2015 đến nay ngành Địa lí đã có thêm 04 TS, 01 PGS. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2020 cho thấy gần 100% GV ngành Địa lí được xếp loại lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp GV nữ mới sinh) [H6.06.06.13]. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của giảng viên và kết quả đánh giá viên chức hằng năm của Trường.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được quy định và triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong CB, viên chức. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của GV đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV trong ngành.

Phần lớn GV ngành SPĐL đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học. Hàng năm có 2-4 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được khen thưởng về thành tích NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong ngành chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Ngoài ra, số lượng các sản phẩm nghiên cứu chưa đồng đều giữa các giảng viên.

Các công trình được đăng tải trên các Tạp chí ISI, Scopus của Ngành còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thúc đẩy hoạt động của các nhóm nghiên cứu, có cơ chế khuyến khích hiệu quả hoạt động của các nhóm. Tăng cường các buổi Cemina khoa học. Khoa và Trường có hình thức khen thưởng vào cuối năm học đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho các giảng viên, đồng thời dựa vào kết quả NCKH của GV để xếp loại GV cuối năm.	Khoa/Viện và trường	Xong trong tháng 10/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa/Viện và trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Nhà trường coi là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo của Nhà trường, hỗ trợ cho quá trình đào tạo. Trường có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí

công tác. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các xemina chuyên môn, tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ. Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này [H6.06.07.01].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPĐL, Khoa/Viện luôn coi trọng công tác NCKH. Trong kế hoạch năm học hằng năm, các GV ngành SP Địa lí luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định [H6.06.07.02]. Nhà trường và Khoa/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa/Viện phân công một lãnh đạo phụ trách trực tiếp hoạt động này [H6.06.07.03]. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV được quản lý trên phần mềm của trường [H6.06.07.04]. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Khoa/Viện, Trường và Bộ) [H6.06.07.05]. Các seminar khoa học được thông báo trên lịch tuần của khoa và có biên bản ở bộ môn [H6.06.07.06]. Gần đây nhà trường đã có chính sách tăng mức thưởng cho các bài báo được đăng trên các tạp chí có uy tín và GV ngành SPĐL đã có công trình được nhận thưởng [H6.06.07.07].

Trong giai đoạn 2015 - 2020, các GV ngành SPĐL đã thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp, xuất bản nhiều giáo trình, công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành cũng như hướng dẫn một số SV đạt giải trong hoạt động NCKH của cấp trường và cấp Bộ [H6.06.07.08], góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CĐR. Giảng viên trong ngành đã tham gia vào các nhóm nghiên cứu để cộng tác, giúp đỡ lẫn nhau và liên kết với các cơ sở khác trong NCKH. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của các nhóm nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH và CN [H6.06.07.09]. 100% GV hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH theo quy định của trường với các loại hình hoạt động đa dạng. Nhiều tác giả bài báo khoa học được thưởng ở cấp Bộ và cấp trường. Các đề tài của GV ngành Địa lí được tiến hành và nghiệm thu đúng tiến độ. Một số kết quả nghiên cứu của đề tài đã được ứng dụng trong thực tiễn: đổi phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá trong đào tạo ngành SPĐL. Hằng năm, Khoa/Viện tiến hành tổng kết hoạt động NCKH của GV và toàn Khoa/Viện để đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Kết quả là Hoạt động NCKH của GV ngành SPĐL được cải thiện theo từng năm [H6.06.07.10]. Hoạt động NCKH với hiệu quả cao quay trở lại có tác

động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động đào tạo.

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch cán bộ cũng như bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV nên hoạt động NCKH của GV ngành SPDL phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và bước đầu đã có các công trình công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Chất lượng hoạt động NCKH của GV ngành SPDL được cải thiện theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Còn ít đề tài, công trình NCKH ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn sản xuất. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Thúc đẩy các nhóm nghiên cứu trong ngành, mở rộng các nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và tổ chức hội thảo chuyên ngành, đồng thời tổ chức rà soát, bổ sung kế hoạch NCKH và xây dựng cơ chế khen thưởng các cá nhân có thành tích nghiên cứu, xuất bản các ấn phẩm NCKH.	Bộ môn phương pháp giảng dạy	hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH cơ bản. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác.	Tất cả giảng viên	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của ngành có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết,

đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV SPĐL.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV.

Trong NCKH, tuy tính quốc tế trong nghiên cứu chưa cao, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo SV ngành SPĐL, cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Ngành và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Nhà trường.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành GDMN tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Trường Đại học Vinh có đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành SPĐL nói riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Đội ngũ nhân viên được Nhà trường tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện qua nhiều hình thức đảm bảo tính công bằng, khách quan và kèm theo các hình thức khen thưởng hợp lý. Đội ngũ nhân viên phục vụ ở văn phòng ngành SPĐL và nhân viên ở phòng thí nghiệm hầu hết có trình độ thạc sĩ và nhiệt tình, tận tâm trong công việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường hiện có 318 nhân viên làm việc ở các trung tâm, phòng, viện, trạm, nhà xuất bản, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng cơ sở vật chất của Trường. Đội ngũ nhân viên chủ yếu được bố trí làm việc tại Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, có trang thiết bị và máy móc hiện đại phục vụ công tác dạy - học và

NCKH của cán bộ, giảng viên và người học. Việc thành lập Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (từ năm 2011) cho phép dùng chung các trang thiết bị thí nghiệm tại các khoa thực nghiệm, tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu của học viên cao học và nghiên cứu sinh và tạo được các liên kết NCKH trong những ngành gần, đây là một trong những tiền đề cho việc hình thành các trường phái NCKH của Nhà trường. Các nhân viên làm việc ở các phòng thí nghiệm Lí, Hóa, Sinh, Nông học, Thủy sản, Điện, Điện tử viễn thông, Xây dựng, Địa lí, Tài nguyên - Môi trường, tại bộ phận quản trị mạng, phòng học trực tuyến, được đào tạo cơ bản, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có kinh nghiệm để phục vụ và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH của Nhà trường; Đội ngũ nhân viên làm việc ở các Trung tâm như Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin; Trung tâm bồi dưỡng thường xuyên, các Phòng ban Phòng đào tạo, HSSV, TCCB, quản trị, KH&HTQT...hầu hết có trình độ đại học trở lên, có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được qui định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành.

Ngoài đội ngũ GV trực tiếp tham gia công tác giảng dạy, hoạt động chuyên môn và NCKH, đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT, trung tâm ĐBCL, phòng Đào tạo, HSSV và các dịch vụ hỗ trợ khác) đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường và Khoa.

Trường đã phân tích, dự báo nhu cầu, xây dựng đề án vị trí việc làm tại trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống trung tâm CNTT, phòng đào tạo, HSSV, ĐBCL, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác về công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD, trong đó có các vị trí nhân viên phục vụ đào tạo của ngành SPDL [H7.07.01.01].

Nhà trường đã có những chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Những SV tốt nghiệp tại trường có kỹ năng mềm tốt, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT được giữ lại phục vụ ở các trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ, phòng xử lý học vụ, hành chính. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, TT CNTT, TT ĐBCL, phòng đào tạo, HSSV, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác. [H7.07.01.02].

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, TT ĐBCL phòng đào tạo, HSSV, KH & HTQT và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Bên cạnh đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện Nhà trường, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp (HTSV&QHDN), vv..., Tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, bên cạnh 2 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý SV, còn có 2 GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo. Ngành SPĐL có 01 kỹ thuật viên làm việc tại các phòng thí nghiệm thuộc Trung Tâm Thực hành - Thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho công tác thực hành của SV ngành SPĐL. KTV có trình độ chuyên môn thạc sĩ thuộc ngành Địa lí hoặc SPĐL [H7.07.01.03], có tinh thần trách nhiệm cao, có thái độ phục vụ tốt.

Nhà trường đã tiến hành quy hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành đề án vị trí việc làm cho các đơn vị hành chính thuộc Trường [H7.07.01.04]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên thông qua tiến trình rà soát đội ngũ nhân viên, đối chiếu với đề án vị trí việc làm và báo cáo về nhu cầu đội ngũ nhân viên ở từng đơn vị thông qua kế hoạch năm học, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H7.07.01.05].

Các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng để bố trí đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Nhiệm vụ của từng cá nhân của đội ngũ nhân viên phục vụ được mô tả trên website của trường [H7.07.01.06].

Nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính. Sau 05 năm làm việc, mỗi nhân viên sẽ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù), đảm bảo cho đội ngũ nhân viên có thể “giỏi một việc và biết làm nhiều việc”, tạo ra sự linh hoạt, tươi mới trong công việc, đồng thời cũng đảm bảo sự công bằng đối với tất cả các nhân viên, cán bộ hành chính ở các đơn vị khác nhau [H7.07.01.07].

Hàng năm Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ và đội ngũ nhân viên làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đội ngũ nhân viên [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đề án vị trí việc làm cơ sở quy hoạch phát triển đội ngũ nhân

viên. Việc tuyển dụng các nhân viên xuất phát từ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện mô tả thật cụ thể vị trí việc làm, những yêu cầu có tính chất đặc thù của đơn vị mình.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của khối nhân viên từng đơn vị và trong toàn trường.	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành, phòng ban	Xong trong năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành	hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn; có quy trình tuyển dụng công khai chặt chẽ với đầy đủ các bước được quy định trong Quy chế về công tác cán bộ. Quy chế này được xây dựng và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường, được phổ biến công khai trên website và trong các hội nghị và lấy ý kiến của các bên liên quan... [H7.07.02.01]. Tiêu chí chung để tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ bao gồm: có bằng Đại học trở lên đúng với vị trí việc làm yêu cầu, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt trong công tác, nhiệt tình và tôn trọng người học trong công việc. Ngoài ra việc tuyển chọn kỹ thuật viên phục vụ công tác thực hành, thí nghiệm Khoa/Viên còn yêu cầu thêm các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm như: kỹ năng pha chế hóa chất, sử dụng các máy móc, thiết bị cơ bản, nguyên

tắc làm việc an toàn trong phòng thí nghiệm. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của Khoa/Viện; các Phòng ban, Trung tâm căn cứ trên đề án vị trí việc làm. Sau đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị. Kế hoạch và các tiêu chí để tuyển dụng, danh sách thí sinh, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang Web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình hay mạng xã hội [H7.07.02.02]. Chức năng nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên ở các trung tâm phòng ban chức năng được mô tả trên Website của Trường [H7.07.02.03]. Việc điều chuyển nhân viên hành chính được thực hiện theo kế hoạch và quy định về công tác cán bộ [H7.07.02.04].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý. Trường thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ quản lý cho các đơn vị phòng ban chức năng đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ [H7.07.02.05].

Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học hoặc thạc sĩ các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Nhà trường đã triển khai tái cấu trúc lại bộ máy để góp phần tinh giản đội ngũ cán bộ, giảm số lượng các tổ chức không cần thiết, đặc biệt là đội ngũ cán bộ hành chính [H7.07.02.06] để tạo tiền đề cho việc tự chủ của trường trong vài năm tới theo yêu cầu của bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng; có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ số lượng, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH, quản lý hành chính và phục vụ đào tạo. Đội ngũ nhân viên của Ngành được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác CB của Trường Đại học Vinh.

3. Điểm tồn tại

Ngành vẫn còn bị động trong việc thực hiện khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ngành tiến hành khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên trong đề án vị trí việc làm, đồng thời luôn tuân thủ quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB của Nhà trường.	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	7/2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Xây dựng được đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng trong Đề án vị trí việc làm của các đơn vị, trong Quy chế về công tác cán bộ và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hành chính [H7.07.03.01].

Hiện tại, bên cạnh đội ngũ nhân viên thuộc phòng ban chức năng của Nhà trường, Khoa/Viện có 2 nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý SV; đồng thời Khoa/Viện phân công 02 GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo cho ngành SPĐL. Các nhân viên chuyên trách được phân công nhiệm vụ rõ ràng [H7.07.03.02]. Ngành Địa lí có 01 kỹ thuật viên được đào tạo đúng chuyên môn phục vụ công tác thực hành thí nghiệm và luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về quy định đánh giá xếp loại cán bộ viên chức riêng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H7.07.03.03]. Hàng tháng các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học sau đó là đánh giá của tổ chuyên môn, của lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là đánh giá và phê duyệt của lãnh đạo trường [H7.07.03.04]. Các kỹ thuật viên làm việc ở các phòng thí nghiệm Địa lí và nhân viên làm việc tại văn phòng ngành luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (khối lượng và chất lượng theo kế hoạch năm học) và tất cả được đánh giá viên chức theo năm học ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp phụ nữ mới sinh) đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.05]. Ngoài ra, ngành SPĐL còn có đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo như TLĐT, CVHT, GVCN đều là những CB nhiệt tình, tâm huyết, có năng lực tốt trong giảng dạy cũng như trong công tác quản lý; năng lực ngoại ngữ và tin học tốt nên ứng dụng rất hiệu quả trong việc hỗ trợ SV.

Hàng năm, Ngành và Nhà trường đều thực hiện việc đánh giá năng lực nhân viên sau một năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học tới. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá,... Phiếu đánh giá được thiết kế thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ... Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại viên chức [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Do Trường và ngành SPĐL luôn làm tốt công tác đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ qua đó ngày càng hoàn thiện chức năng của các phòng ban, trung tâm và hoạt động của đội ngũ nhân viên hỗ trợ ngày càng được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Chưa có bộ tiêu chí, công cụ đánh giá các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí, công cụ đánh giá các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo. Tạo điều kiện tối đa về mặt thời gian cho CB kiêm nhiệm; đồng thời, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho CB kiêm nhiệm.	Phòng tổ chức cán bộ	Định kì hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội nhân viên qua nhiều hình thức khác nhau.	Lãnh đạo trường và ngành	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Dựa trên đề án vị trí việc làm, kế hoạch chiến lược phát triển, nhu cầu của từng đơn vị đưa lên trong kế hoạch năm học, Trường và Khoa/Viện đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung và ngành SPĐL nói riêng và triển khai các hoạt động đáp ứng các nhu cầu này [H7.07.04.01].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo điều kiện để các cán bộ nhân viên được học lên bậc ThS, TS, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị trong trường [H7.07.04.02]. Đội ngũ nhân viên được nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.03]. Ngoài ra trường còn tổ chức cho đội ngũ nhân viên được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng

chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức.

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Trường chú trọng tạo điều kiện bằng các hoạt động cụ thể thiết thực và hiệu quả như tổ chức các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh [H7.07.04.04]. Việc phân bổ ngân sách thường xuyên cho việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H7.07.04.05]. Ngân sách này được phê duyệt tăng dần theo từng năm và chiếm một phần qua trọng trong các khoản chi của trường [H7.07.04.06].

Kết quả là Trường và ngành Địa lý hiện có đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của GV, SV và học viên. Nhiều nhân viên ở các phòng ban, trung tâm trong trường có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ. Về phía Viện/ngành SPĐL, hiện có 01 nhân viên văn phòng, 01 nhân viên quản lý SV, 01 trợ lý đào tạo, 02 cố vấn học tập. Hầu hết các nhân viên đều được trường tạo điều kiện học Thạc sĩ, có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT ngành SPĐL [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa/Viện quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt nhu cầu của các CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ngành và Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi	Ngành SPĐL/Phòng TCCB	Định kì hằng năm	

		duỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên và GV kiêm nhiệm hàng năm nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, đồng thời chỉ đạo CB tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Lãnh đạo ngành và trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tốt, tạo động lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm. Trong mỗi đơn vị chức năng nhiệm vụ của các nhân viên được mô tả rõ ràng kể cả các nhân viên làm việc tại các Khoa/Viện [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc của nhân viên được xác định trong đề án vị trí việc làm của Nhà trường và được thể hiện trong kế hoạch năm học của cá nhân, tổ chuyên môn và đơn vị [H7.07.05.02]. Để quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác hàng tháng một cách cụ thể với các chỉ số thực hiện rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [H7.07.05.03].

Nhà trường ban hành quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên bao gồm các quy định về đánh giá xếp loại cán bộ và bình xét thi đua khen

thường. Các quy định này dựa trên cơ sở lấy ý kiến sâu rộng của toàn bộ GV, nhân viên trong toàn Trường [H7.07.05.04]. Trường, phó đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của nhân viên. Phòng Thanh tra - Pháp chế là đơn vị chuyên trách theo dõi đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của GV và nhân viên theo kế hoạch công tác được phân công cụ thể từng tuần [H7.07.05.05].

Hàng tháng, Nhà trường triển khai xếp loại viên chức toàn Trường dựa trên khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành [H7.07.05.06]. Kết quả xếp loại là căn cứ để xác định mức thu nhập tăng thêm nhằm tạo động lực cho các nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác. Cuối mỗi năm học các nhân viên được đánh giá dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm học đề ra đầu năm. Việc đánh giá được thực hiện theo thứ tự: cá nhân tự đánh giá, đánh giá đồng cấp ở tổ chuyên môn, sau đó là lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường [H7.07.05.07]. Bên cạnh đó, cuối mỗi năm học Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của người học về hoạt động của các đơn vị trong Trường [H7.07.05.08]. Tổng hợp các ý kiến được gửi về từng đơn vị cùng với các khuyến nghị để các đơn vị hay cá nhân có biện pháp cải tiến chất lượng. Hằng năm, những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được xét tăng lương trước hạn hoặc khen thưởng. Việc đánh giá đúng đắn và khen thưởng kịp thời hằng năm đã góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên tích cực hơn trong công tác. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trước toàn trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và hội nghị viên chức toàn trường hằng năm. 100% nhân viên hỗ trợ trực tiếp cho CTĐT ngành SPĐL (kỹ thuật viên ở phòng thí nghiệm, nhân viên làm việc tại văn của Viện và các phòng, trung tâm của nhà trường) hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm học (khối lượng và chất lượng công việc) và được đánh giá viên chức hằng năm ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ những trường hợp mới sinh con) [H7.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường và Khoa/ Viện thực hiện tốt hằng tháng với các hình thức khác nhau đảm bảo tính công bằng khách quan. Hầu hết các nhân viên đều hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường và Khoa/ Viện. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở một số vị

trí việc làm chưa đáp ứng yêu cầu quản lí.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở tất cả các đơn vị trong Trường.	Phòng TCCB và lãnh đạo Khoa/Viện	Định kì hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc	Lãnh đạo ngành và trường	Định kì hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trường có đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV toàn trường nói chung và ngành SPDL nói riêng. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo các tiêu chí và phương pháp hợp lí. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi nhân viên xem là nhiệm vụ then chốt, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Việc đánh giá các nhân viên hỗ trợ được nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hằng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPDL tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Cùng với truyền thống 60 năm đào tạo Sư phạm của trường Đại học Vinh, ngành ngành SPDL mặc dầu mới có 20 năm đào tạo đã được kế thừa môi trường sư phạm tốt, kinh nghiệm triển khai CTĐT cũng như các hoạt động hỗ trợ người học, kết nối cộng đồng giáo viên phổ thông để liên tục cải tiến các hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ

ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch; đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành sư phạm. SV ngành SPĐL được theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống phù hợp từ phần mềm đến giảng viên, giáo viên chủ nhiệm và đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường, Khoa và các tổ chức đoàn thể, các đơn vị liên quan trong Nhà trường.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPĐL được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm, được xây dựng và ban hành dựa trên sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường được công bố công khai và cập nhật trên website của Nhà trường [H8.08.01.01]. Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối tổ chức tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường nói chung và ngành SPĐL. Để đảm bảo chất lượng tuyển sinh, Nhà trường không sử dụng phương thức xét tuyển học bạ đối với các ngành sư phạm. Phương thức tuyển sinh ngành SPĐL gồm: (1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và (2) Tuyển thẳng học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn HSG Quốc gia, Quốc tế. Ngoài ra, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng và tặng học bổng cho các tân SV đạt kết quả cao trong tuyển sinh của mỗi ngành. Riêng ngành SPĐL, đội ngũ cán bộ giảng viên còn đóng góp quỹ khuyến học để trao học bổng đầu khóa cho SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng có thành tích thi tuyển đầu vào cao, học bổng khuyến khích, giúp đỡ quá trình học tập cho SV nghèo vượt khó. Chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPĐL được xác định rõ ràng hằng năm từ 30-50 SV, phương thức xét tuyển cũng đang dạng hơn, từ việc xét tuyển một tổ hợp khối thi (Văn, Sử, Địa) sang các tổ hợp xét tuyển khác nhau (gồm Văn, Sử, Địa, Giáo dục công dân, Tiếng Anh, Toán). Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách rõ ràng từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Chính sách tuyển sinh ngành SPĐL được công bố công khai và được cập nhật hằng năm. Các thông tin về tuyển sinh được Nhà trường và Khoa/Viện công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn “Những điều cần biết về tuyển sinh đại học”, trên website của Nhà trường, của Khoa/Viện và trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh do Nhà trường tổ chức [H8.08.01.02]. Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh, hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường xây dựng và điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành đồng thời thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng

tuyển sinh [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Trong giai đoạn 5 năm (2015 - 2019), số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành SPĐL bình quân khoảng 45 SV/năm, tuy nhiên trong 3 năm gần đây (năm 2018, 2019 và năm 2020) có sự giảm và biến động không ngừng. Tỷ lệ SV nhập học so với số lượng thí sinh trúng tuyển trung bình đạt khoảng 85-90%, điểm trúng tuyển trung bình của các thí sinh có xu hướng giảm dần (trong khoảng từ 18 đến 23 điểm) [H8.08.01.05]. Số lượng và chất lượng tuyển sinh của các ngành sư phạm nói chung và ngành SPĐL nói riêng giảm trong các năm gần đây. Thực tế này xuất phát từ nguyên nhân khách quan như nhu cầu xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước đối với ngành sư phạm giảm mạnh, vị trí việc làm còn hạn chế [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH Vinh có bề dày về kinh nghiệm tuyển sinh và mục tiêu đào tạo được xác định rõ ràng nên các chính sách tuyển sinh ngành SPĐL được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên tâm huyết, luôn sát cánh cùng sinh viên trong quá trình học tập, kết nối chặt chẽ với đội ngũ giáo viên phổ thông trong quá trình sinh viên thực hành nghề nghiệp... tạo động lực và niềm đam mê nghề nghiệp cho SV.

3. Điểm tồn tại

Phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo đa dạng, chưa thực hiện hình thức thi tuyển theo kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh, chưa có hình thức tuyển đầu vào dựa vào tiêu chí yêu nghề, mong muốn cống hiến và đam mê với sự lựa chọn vào sư phạm của SV.

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển do công tác quảng bá tuyển sinh tương đối mới đối với trường nên hoạt động chưa chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh	Viện/Phòng Đào tạo/Ban tư vấn tuyển sinh	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách tuyển sinh	Phòng Đào tạo	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Quy trình, phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành SPDL được Nhà trường và Khoa/Viện xác định rõ ràng trên cơ sở góp ý của các bên liên quan được thể hiện trong đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh [H8.08.02.01]. Hằng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Nhà trường xác định và công bố chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.02.02]. Nhà trường thực hiện tuyển sinh theo ngành dựa trên kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học và kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp các môn xét tuyển (Văn – Sử - Địa, Văn – Địa – Giáo dục công dân), lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành sư phạm do Bộ GD&ĐT quy định. Đặc biệt, đối với ngành Sư phạm, ngoài kết quả thi đại học hoặc thi THPT Quốc gia thì yêu cầu thí sinh phải đảm bảo không nói ngọng, nói lắp và có hạnh kiểm trong 3 năm học ở trường THPT phải đạt loại khá trở lên.

Phương thức tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, quy định trong đề án và kế hoạch tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.02]. Hiện nay, nhà trường tuyển sinh ngành SPDL theo các phương thức gồm xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xác định, đánh giá hằng năm dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPDL [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển chọn người học của nhà trường là cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan;

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Số lượng tổ hợp xét tuyển còn ít, tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa dựa

trên đánh giá năng lực người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát các bên liên quan để xây dựng tiêu chí tuyển sinh dựa trên đánh giá năng lực người học; Bổ sung tổ hợp xét tuyển Toán – Địa - Anh, trường đang xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo đánh giá năng lực.	Viện/Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai	Viện/Phòng đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Khoa/Viện và Nhà trường có một hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học ngành SPĐL một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, cũng như đội ngũ nhân viên hỗ trợ khác của các phòng/ban/trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Khoa/Viện và Trường. Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này quản lý việc đăng ký học, hồ sơ SV, các thông báo từ Nhà trường, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá kết quả học tập, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất hữu ích giúp Nhà trường, Khoa/Viện và giảng viên theo dõi quá trình học tập của người học [H8.08.03.01].

Khối lượng học tập của người học được quy định cụ thể trong CTĐT của ngành, quy chế học sinh, SV của Nhà trường [H8.08.03.02]. Hệ thống thực hiện việc giám sát quá trình đăng ký học và kết quả học tập để cố vấn học tập theo dõi và quản lý tiến độ học tập của SV. Hàng năm, Khoa/Viện đều có thông kê về kết quả học của sinh viên từng học phần, khóa học từ đó có các hình thức khen thưởng và lập danh sách SV

thuộc diện cảnh báo kết quả học tập và thông báo để SV có kế hoạch cải thiện chất lượng học tập, đảm bảo đúng tiến độ và điều kiện tốt nghiệp theo quy chế [H8.03.03.03]. Giảng viên phụ trách môn học sẽ theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua điểm quá trình và điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ. Trong đề cương chi tiết các học phần của ngành SPĐL quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào đầu học kỳ [H8.08.03.04].

Quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức và đơn vị chức năng của Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên, Trung tâm HTSV&QHDN, phòng Công tác chính trị HV-SV. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được bắt đầu từ SV tự đánh giá, sau đó tập thể lớp sẽ đánh giá, xếp loại và gửi hồ sơ lên Khoa/Viện. Hội đồng Khoa/Viện gồm Lãnh đạo Khoa/Viện, Trợ lý QLSV, CVHT, Bí thư Liên chi Đoàn, Liên chi Hội trưởng SV sẽ họp và đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học [H8.08.03.05]. Trong khoảng từ năm 2016-2020, trung bình hằng năm, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn đạt 90,42 %, tỷ lệ xếp loại xuất sắc 2,5 %, loại giỏi 21,25 %, loại khá 61,67%, loại trung bình 14,58%. Kết quả rèn luyện hằng năm cũng đạt ở mức cao: Loại xuất sắc >10%, loại tốt >70%, loại khá khoảng 10-15%, không có loại trung bình và yếu kém [H8.08.03.05].

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được thực hiện thường xuyên và định kỳ. Khoa/Viện thường xuyên giám sát kết quả của người học để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hằng năm, phòng CT CTHSSV gửi kết quả học tập và rèn luyện của SV cho gia đình để đôn đốc sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.05]. Vào đầu các năm học, Khoa/Viện tổ chức đại hội các lớp/chi đoàn, thông qua đó thực hiện cơ chế báo cáo và phản hồi về kết quả của người học, đánh giá sự tiến bộ của người học, phân tích xu hướng và nguyên nhân [H8.08.03.06]. Đây cũng là một trong các kênh theo dõi sự tiến bộ của người học được Khoa/Viện tổ chức hiệu quả, thông qua đó để thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của người học, được hầu hết SV hài lòng [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về học tập và rèn luyện được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV CMC, dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sự tiến bộ của người học được giám sát bởi một hệ thống gồm giảng viên, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể và

các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm CMC trong quản lí đào tạo và quản lí SV để có thể trực tiếp đưa ra cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập và rèn luyện	Trung tâm CNTT/Phòng đào tạo	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả về công tác chủ nhiệm lớp và CVHT trong công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện	Viện/Trung tâm ĐBCL	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, nhân viên và các đơn vị chức năng hỗ trợ SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành SPĐL. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc cử giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT và Trợ lí đào tạo trên cơ sở đề xuất của Khoa/Viện [H8.08.04.01]. Chức năng, nhiệm vụ của CVHT và Trợ lí đào tạo đã được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, nhà trường còn có đội ngũ Trợ lí QLSV của Khoa/Viện và các đơn vị chức năng như Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng Công tác chính trị HS-SV, Phòng Đào tạo và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội SV) và các Câu lạc bộ [H8.08.04.03]. Khoa/Viện còn cử giảng viên làm công tác chủ nhiệm lớp nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.04]. Với sự quan tâm và chú trọng đến các vấn đề nâng cao chất lượng nên kết quả học tập

và rèn luyện của sinh viên các khóa của CTĐT đều đạt ở mức độ cao và có sự cải thiện rõ rệt theo quá trình đào tạo [H08.08.03.06]. Cụ thể, năm học 2014-2015: số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành SPĐL đợt 1: 75,38% trong đó loại giỏi 12,30%; loại khá: 66,15%, loại TB: 8,17%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 9,09%, loại tốt 78,18%, loại khá 12,73%, không có loại TB và yếu kém; Năm học: 2017-2018: số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành SPĐL đợt 1: 48,11% trong đó loại xuất sắc: 4,71% loại giỏi 10,38%; loại khá: 58,49%, loại TB: 26,42%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 7,69%, loại tốt 90,97%, loại khá 1,34%, không có loại TB và yếu kém [H08.08.03.06]. Ngoài ra kết quả học tập của mỗi sinh viên trong quá trình 4 năm học cũng có sự cải thiện rõ rệt theo quá trình học [[H08.08.03.06], có được các kết quả này thì ngoài nỗ lực của bản thân các em còn có sự hỗ trợ về mọi mặt của nhà trường, Khoa/Viện trong đó trực tiếp là đội ngũ cán bộ GD, cố vấn học tập, Các tổ chức đoàn, hội,... thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các hình thức động viên, khen thưởng đối với các sinh viên có kết quả tốt, có triển vọng và đưa ra các cảnh báo cũng như có các biện pháp hỗ trợ đối với các sinh viên có kết quả học tập chưa tốt [H08.08.03.02] [H08.08.03.03], [H08.08.03.04], [H08.08.03.06].

Nhà trường và Khoa/Viện luôn có quy trình/kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giới thiệu với SV về cơ cấu, tổ chức nhà trường và Khoa/Viện cũng như các hoạt động của nhà trường để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.05]. Nhà trường và Khoa/Viện luôn có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV ngành SPĐL: hỗ trợ SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, cấp học bổng cho SV luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy trong đó có SV ngành SPĐL [H8.08.04.06].

Đoàn Thanh niên và Hội SV của Trường và Khoa/Viện cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để giúp SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV [H8.08.04.07]. Đặc biệt, hằng năm SV Sư phạm còn được tham các hoạt động thi đua trong tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với nhiều hoạt động bổ ích nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tạo hứng thú, lòng yêu nghề. Trong 5 năm (2015-2019), đội tuyển Nghiệp vụ sư phạm Khoa/Viện đã đạt những thành tích nhất định tại Hội thi Nghiệp vụ Sư phạm cấp trường được tổ chức 2 năm/lần. Bên cạnh đó, SV ngành tham gia tích cực các cuộc thi/hội diễn nhằm rèn luyện kỹ năng mềm do Nhà trường tổ chức: Đội tuyển SV của Khoa đạt giải ba cuộc

thi Tìm hiểu thân thể, sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2015 [H8.08.04.08], có SV ngành (khoá 55) đạt giải nhất cuộc thi rung chuông vàng chủ đề Sức khoẻ sinh sản thanh niên, các giải nhất, nhì về Hội diễn văn nghệ thường niên tháng Năm kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh... Đoàn trường, Liên chi đoàn Khoa/Viện đã thành lập một số câu lạc bộ, đội, nhóm với nhiều hoạt động sôi nổi hỗ trợ SV ngành Sư phạm trong học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm như CLB SV dạy tiếng Việt cho SV Lào, CLB GIS và Viễn thám, Đội văn nghệ Khoa/Viện... [H8.08.04.09].

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tạo điều kiện để SV có cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, mời đại diện Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường phổ thông trên địa bàn tư vấn, hướng nghiệp cho SV; xây dựng hệ thống các trường vệ tinh làm nơi thực hành, thực tập tốt nghiệp và tạo cơ hội việc làm cho SV ngành sư phạm [H8.08.04.10]. Hầu hết SV ngành SPĐL hài lòng về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV [H8.08.04.11]. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 12 tháng đạt từ 80% trở lên, trong đó tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo lên đến 60% song có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Nhà trường, Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành Sư phạm hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có hệ thống cố vấn học tập và trợ lý đào tạo chuyên trách nhưng một số SV vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký học; chưa có nhiều các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn	Hoàn thiện hệ thống văn bản về hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập; đầu tư về hệ thống mạng nội bộ để đáp ứng	Phòng Đào tạo/Trung tâm dịch vụ, hỗ trợ SV và	Năm 2019	

	tại	yêu cầu, tăng cường các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV, tăng cường mối liên hệ với các trường phổ thông, sở GD&ĐT.	QHDN/Viện SPXH		
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động thi đua và hoạt động ngoại khóa gắn với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	Đoàn thanh niên, Hội SV/Viện SPXH	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cụ thể, tổng diện tích đất của nhà trường là 44,12 ha với tổng diện tích sàn xây dựng 140.212 m², trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ khu nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá, Thư viện, khu tập luyện thể dục thể thao và vui chơi, ... Trường có khuôn viên thoáng mát, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường [H8.08.05.01].

Nhà trường có các khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Khoa/Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Trong đó, khu hiệu bộ và các phòng/ban được bố trí tại tòa nhà 8 tầng với cơ sở vật chất mới được trang bị đầy đủ, hiện đại, Văn phòng làm việc của Khoa/Viện được bố trí tại khu nhà 5 tầng (Nhà A0) gần giảng đường (khu nhà A1, A2, A3, A4 và khu nhà B1, B2, B3) và Trung tâm thực hành thí nghiệm thuận lợi cho SV trong quá trình học tập và NCKH [H8.08.05.02]. Hiện nay hầu hết phòng học của sinh viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, có trên 80% các phòng học có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [H08.08.05.02]., Nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO hiện nay nhà trường đã và đang xây dựng hệ thống các khu học tập cho sinh viên triển khai các hoạt động thảo luận, học nhóm, làm

đồ án môn học... [H08.08.05.02]. Trong 5 năm từ 2015 đến nay (2019) cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh nói chung và các khoa/Viện nói riêng có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học [H08.08.05.02]. Hằng năm, Trường và các khoa Viện đều có thống kê danh sách sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn và có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ như: trao các suất học bổng sinh viên nghèo vượt khó, học bổng hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân... [H08.08.05.07]. Hằng năm, Khoa/Viện đều tổ chức trao học bổng cho các sinh viên ngành SPĐL có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn kinh phí tài trợ của chính giảng viên và các cựu SV [H08.08.05.07]. Nhờ các hoạt động trên, hầu hết các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ về các điều kiện học tập, sinh hoạt. Để tạo môi trường sinh hoạt, vui chơi lành mạnh cho sinh viên Trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao (như: giải bóng đá, cầu lông, bóng bàn ...), văn nghệ, các cuộc thi (cắm hoa nghệ thuật, thi nấu ăn giỏi...), các câu lạc bộ hoạt động thường xuyên (câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ GIS-Viễn thám, CLB Địa lí trẻ ...) [H08.08.05.08]. Các hoạt động này thu hút được số đông các sinh viên tham gia và có kết quả tốt tạo điều kiện phát triển lối sống lành mạnh cho sinh viên.

Nhà trường luôn quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo môi trường tâm lý, xã hội đảm bảo môi trường học tập tốt cho SV. Ngay từ khi nhập học, SV được khám sức khỏe theo quy định. Hằng năm, Trạm Y tế của Trường luôn đảm bảo công tác kiểm tra sức khỏe kịp thời cho SV [H8.08.05.03]. Công tác vệ sinh môi trường do một công ty ký hợp đồng với Nhà trường thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị-Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động [H8.08.05.04]. Để đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên, Trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ, thành lập Trung đội dân quân tự vệ, đội Thanh niên xung kích, đội tự quản KTX... Bên cạnh đó, trường còn trang bị hệ thống phòng cháy nổ, nội quy ở giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá và ban hành nội quy/quy tắc ứng xử trong nhà trường để đảm bảo môi trường văn hóa, an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.05]. Năm 2020, Nhà trường đã triển khai áp dụng các tiêu chí để xây dựng kí túc xá xanh, giảng đường xanh cho SV nhằm hướng đến môi trường học tập lành mạnh và bền vững. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho thấy Môi trường, cảnh quan của Trường đã tạo hứng thú cho SV phát huy

được khả năng học tập và NCKH [H8.08.05.06].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội, thân thiện, thoải mái; đảm bảo phục vụ các hoạt động của người học liên quan đến chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết bẩn và hư hỏng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong nhà trường và có hình thức kỷ luật thích đáng cho các trường hợp vi phạm	Đoàn thanh niên, Hội SV	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh Xây dựng, cải tạo khu nhà học, không gian học tập cho đào tạo ngành SP theo đề án của ban quản lý ETEP	Phòng Quản trị- Đầu tư	Năm 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Nhà trường đã có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hằng năm, đảm bảo tuyển được số lượng SV có kết quả và năng lực tốt, thu hút được người học tham gia xét tuyển vào ngành SPDL. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Hệ thống giám sát

phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học tương đối hiệu quả. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với nguồn lực hiện có, Trường Đại học Vinh đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Trường có đủ số phòng học, phòng chức năng, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm với nhiều thiết bị thí nghiệm hiện đại, phù hợp với từng chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và luôn được cập nhật, phục vụ cho việc giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v... mà ngành SP Địa lí đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Nhà trường, Ngành/Viện luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV ngành Sư phạm Địa lí.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Hiện nay, Trường Đại học Vinh được UBND tỉnh Nghệ An cho phép sử dụng diện tích đất khá lớn, đủ để xây dựng hệ thống phòng học và phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp cho việc tổ chức đào tạo, đủ điều kiện để mở rộng và phát triển dần quy mô đào tạo [H9.09.01.01].

Trường có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác. Vì thế, các phòng ban, trung tâm và các khoa đào tạo trong Trường đều được bố trí phòng làm việc riêng biệt. Mỗi trưởng đơn vị được bố trí một phòng làm việc độc lập có diện tích 20m²; có bàn làm việc và máy tính riêng, được kết nối máy in và internet; mỗi khoa đào tạo có văn phòng khoa từ 40m² - 80m² tùy theo quy mô của từng khoa, có phòng làm việc chung cho các phó trưởng đơn vị và phòng sinh hoạt chuyên môn. Hiện tại, nhà trường có 68 phòng làm việc với diện tích 15.864m² cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của các CB, GV và nhân viên cơ hữu. Năm 2015, với việc đưa vào sử dụng tòa nhà điều hành 8 tầng, Nhà trường đã có khu điều hành hành chính tập trung; phòng làm việc cho các

giáo sư, phó giáo sư, GV cao cấp; phòng Seminar và sinh hoạt của tổ bộ môn [H9.09.01.02].

Từ năm 2015 đến nay, khoa Địa lí - Quản lí Tài nguyên và hiện tại là Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, với 4 phòng làm việc gồm 2 phòng của cán bộ quản lý, 1 văn phòng khoa và 1 phòng sinh hoạt chuyên môn tại tầng 2 tòa nhà A0. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, mạng wifi, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế... [H9.09.01.02].

Nhà trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của ngành SPĐL. Hiện tại, Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 115.749 m², 8 phòng học tiếng nước ngoài với tổng diện tích 1225 m², 18 phòng học máy tính với tổng diện tích 3.531 m². Các phòng học tin học có hệ thống máy vi tính hiện đại kết nối mạng. Các phòng học ngoại ngữ có máy tính nối mạng, có phần mềm phù hợp; trang thiết bị chuyên dụng và hiện đại. Từ năm 2018, tất cả các phòng học ở nhà A, B, D (192 phòng) được lắp đặt hệ thống điều hòa và máy chiếu. Hiện nay, Nhà trường có 192 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 57 phòng kết nối trực tuyến, 16 phòng học online [H9.09.01.03]. Sinh viên ngành SPĐL với số lượng trung bình từ 20 – 40 SV/ lớp chủ yếu được bố trí tại các phòng học ở nhà A, nhà B với diện tích phòng học rộng rãi, có đủ hệ thống đèn chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu, hệ thống loa máy, bảng chống lóa... đáp ứng yêu cầu dạy học tích cực, vận dụng phương pháp dạy học hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin [H9.09.01.03].

Năm học 2016-2017, với số lượng 19.456 SV chính quy, diện tích phòng học bình quân đạt 2,63 m²/người học. Đến năm học 2018-2019, diện tích phòng học bình quân đạt 5,9 m²/người học đối với tất cả các ngành học trong toàn trường. Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.01.04].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị được theo dõi tình trạng sử dụng, kiểm kê, bảo quản, cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm [H9.09.01.05; H9.09.01.06].

Giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường. Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành SPĐL [H9.09.01.07].

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có 63,4% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 28,4% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%)... [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, với trang thiết bị hiện đại, phù hợp với ngành SPĐL, phục vụ cho dạy học lý thuyết và thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Văn phòng Khoa/ Viện có diện tích hẹp nên rất khó khăn khi tổ chức các cuộc họp toàn Viện. Chưa có không gian riêng để tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, để các trợ lý đào tạo, các cố vấn học tập, các GV làm việc với SV.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020 - 2021, Ngành SP Địa lí sẽ đề xuất với Nhà trường một số vấn đề sau: bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn, seminar phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho ngành SPĐL; bố trí không gian để các cố vấn học tập, các trợ lý, GV tiếp xúc, làm việc với SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện mang tên là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào” (gọi tắt là Trung tâm TTTV). Trung tâm TTTV được sử dụng một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 29.000m² bao gồm: không gian học tập tầng 1, 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 08 kho sách, 06 phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác.

Hiện nay, thư viện đã được trang bị hệ thống mượn - trả tự động tài liệu; hệ thống trả sách 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan-số hóa, máy tính và xây dựng không gian học tập với đầy đủ các trang thiết bị, tổ chức phục vụ bạn đọc thông thạo các ngày trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Thứ 7, CN, nhằm phục vụ tốt chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO, đáp ứng yêu cầu về học liệu, nguồn thông tin khoa học của cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.01].

Thư viện trường cung cấp tương đối đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Tính đến tháng 11/2020, về tài liệu truyền thống, Trung tâm TTTV có khoảng 14.466 tên giáo trình và tài liệu với khoảng 160.559 bản phục vụ cho các ngành đào tạo của nhà trường. Ngành Địa lí có khoảng trên 300 đầu sách, gồm giáo trình, luận án, luận văn, sách chuyên khảo, tham khảo [H9.09.02.02]. Theo yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo, hàng năm Ngành đã đề xuất Thư viện bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học. Các đầu sách của TV được cập nhật, bổ sung theo danh mục học liệu có trong đề cương chi tiết học phần của CTĐT [H9.09.02.03]. Nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos) thay cho giải pháp quản lý thư viện số ILIb [H9.09.02.04].

Trong xu thế phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, thư viện đã xây dựng và phát triển thư viện điện tử/ thư viện số, phục vụ giảng dạy và học tập hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc khai thác tài liệu, địa chỉ truy cập: <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>. Từ cuối năm 2010, bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 21.021 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, trên 20.000 tên đề tài luận án, luận văn, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của các ngành. Bạn đọc có thể tra cứu tài liệu theo các cổng thông tin điện tử: <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ giúp người dạy và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như: Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Kinh tế QĐ, Cục thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia...[H9.09.02.05].

Nhằm tăng cường nguồn lực thông tin, thư viện đã tham gia liên hợp thư viện về nguồn tin điện tử về khoa học, công nghệ và mua quyền truy cập dùng chung CSDL điện tử trực tuyến online Proquest Center đáp ứng nhu cầu tham khảo nguồn tạp chí khoa học nước ngoài, phục vụ công tác đào tạo và NCKH trong nhà trường [H9.09.02.05].

Trong 5 năm 8/2015 - 8/2020, số lượt người học và GV mượn tài liệu đạt 134.594 lượt, bình quân 27.896 lượt/năm, không tính lượt download tài liệu [H9.09.02.06]. Thư viện đã triển khai hướng dẫn sử dụng thư viện cho sinh viên đầu khóa; ban hành nội quy, quy định liên quan đến hoạt động của thư viện và thời gian phục vụ bạn đọc trong năm học [H9.09.02.07]. Định kỳ hàng năm, trường đã khảo sát lấy ý kiến của người học về hoạt động thông tin - thư viện. Kết quả khảo sát được thống kê cho thấy có 65.9% sinh viên rất hài lòng về hoạt động của thư viện trong năm 2017, chỉ số này tăng lên 77.6% trong năm học 2018-2019. Kết quả khảo sát việc đáp ứng nhu cầu cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu của người học trong kỳ 2 năm học 2018-2019 có 69% sinh viên đánh giá tốt và chỉ số này tăng lên 80.2% trong học kỳ 1 năm học 2019-2020 [H9.09.02.08]. Năm 2018, Nhà trường đã cải tạo tầng 1 nhà thư viện phục vụ không gian học tập cho CTĐT tiếp cận CDIO.

2. Điểm mạnh

Trung tâm TTTV của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người học và GV. Thư viện điện tử cho phép GV và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về từ cơ sở dữ liệu của Trường cũng như từ các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPĐL có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời; tài liệu dùng cho đào tạo sau đại học ngành SPĐL còn chưa phong phú. Số lượt bạn đọc là SV, học viên, GV ngành Địa lý truy cập TV số cũng như mượn TL thư viện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, ngành cần phối hợp chặt chẽ với Trung tâm TTTV có kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành Địa lý đáp ứng yêu cầu CTĐT theo tiếp cận CDIO; đặc biệt là tài liệu phục vụ cho đào tạo sau đại học. Khoa/ngành cần phối hợp với thư viện NTH có các hoạt động giới thiệu sách tới bạn đọc là học viên, sinh viên... Giảng viên cũng cần tích cực tra cứu tài liệu thư viện nhiều hơn để giới thiệu cho sinh

viên/ người học các sách chuyên ngành có tại thư viện, cần vận dụng các hình thức tổ chức dạy tích cực để yêu cầu người học lên thư viện nhiều hơn.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.2: Đạt (Mức đạt 4/7)

Tiêu chí 9.3: *Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm và ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường [H9.09.03.01]. Nhà trường cũng đã có những quyết định liên quan đến việc quy hoạch phòng THPTN, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị hiện đại, phù hợp phục vụ có hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm đã được sơ đồ hóa [H9.09.03.02]. Nhà trường đã ban hành quy chế phối hợp giữa các đơn vị với Trung tâm THPTN và ra quyết định phân công nhiệm vụ quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm Thực hành-Thí nghiệm [H9.09.03.03].

Trước năm 2017, ngành Sư phạm Địa lí thuộc Khoa Địa lí – Quản lí Tài nguyên, cùng với ngành Quản lí Đất đai và ngành Quản lí Tài nguyên và Môi trường được trang bị 02 phòng Thực hành (01 phòng GIS – Viễn Thám và 01 phòng Thực hành chung cho ngành Sư phạm Địa lí). Phòng thực hành chung được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị cho giảng dạy các học phần Thực hành Địa lí Tự nhiên (01 TC), Địa lí Kinh tế - Xã hội (01 TC) và các thiết bị phục vụ học phần Thực địa Địa lí TN (02 TC), Thực địa địa lí KT-XH (02 TC). Việc hướng dẫn các bài thực hành cho sinh viên do giáo viên giảng dạy thực hành phụ trách [H9.09.03.04].

Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lí việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm Thực hành- Thí nghiệm [H9.09.03.05]. Các trang thiết bị, dụng cụ thực hành thí nghiệm đều được Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hàng năm nhằm nâng cao chất lượng dạy học [H9.09.03.06].

Từ năm học 2017 - 2018, thực hiện chiến lược tái cấu trúc Nhà trường nên ngành Sư phạm Địa lí cùng với các ngành Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục chính trị được nhập thành Viện Sư phạm Xã hội; ngành Quản lí Đất đai và ngành Quản lí TN&MT nhập vào Viện Nông nghiệp Tài nguyên. Theo đó, các phòng Thực hành của Khoa Địa lí - Quản lí Tài nguyên cũng được chia tách. Do đặc thù của ngành, hầu hết các máy móc, thiết bị thực hành được chuyển về Viện Nông nghiệp Tài nguyên phục vụ ngành Quản

lí Đất đai và ngành Quản lí TN&MT. Theo đó, các giáo viên phụ trách dạy thực hành của ngành Địa lí cũng được điều chuyển sang các vị trí công tác mới.

Từ khóa 58 (năm học 2018-2019) Trường thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO. Do vậy, CTĐT ngành Địa lí cũng được xây dựng mới theo tiếp cận CDIO, các bài thực hành thuộc hai học phần thực hành được chia ra, phân phối theo nội dung của các học phần lí thuyết. Do vậy, phần thực hành của sinh viên các khóa 58, 59 đều do CBGD lí thuyết phụ trách [H9.09.03.07].

Để phục vụ CTĐT tiếp cận CDIO Nhà trường đã cho phép ngành Địa lí xây dựng Đề án Quy hoạch phòng THPTN và mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và đào tạo tiếp cận CDIO ngành SP Địa lí [H9.09.03.08].

Bên cạnh đó, để giúp sinh viên có môi trường thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, Trường Đại học Vinh có trường THPT Chuyên, trường Thực hành Sư phạm đa cấp học với đầy đủ hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia cùng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn (100% có trình độ đại học trở lên). Đó là điều kiện thuận lợi để ngành SP Địa lí triển khai các hoạt động đào tạo, là môi trường để SV Sư phạm thực tập, rèn nghề. [H9.09.03.09].

GV, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng đối với cơ sở vật chất, thiết bị của Nhà trường. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về cơ sở vật chất cho thấy: có 63,4% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 28,4% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%)...[H9.09.03.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng học thực hành, thí nghiệm đầy đủ với nhiều trang thiết bị, dụng cụ học tập máy móc phù hợp, hiện đại, về cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của tất cả các ngành.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị phục vụ cho học phần Thực địa Địa lí tự nhiên chưa thực sự hợp lí, chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học như: địa bàn địa chất, các loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ lớn giúp nghiên cứu ngoài thực địa; một số thiết bị thực hành như máy đo gió cầm tay, quang kế, vĩ kế, máy kinh vĩ, la bàn địa chất, búa địa chất.. chưa được trang bị hoặc đã bị hư hỏng chưa được thay mới.

Một số trang thiết bị dùng chung chưa phát huy được tính hiệu quả trong việc quản lí, sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 – 2022, Ngành cần lập kế hoạch đề xuất mua sắm thêm các trang thiết bị còn thiếu hoặc đã bị hư hỏng nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của ngành SP Địa lí.

Ngành cần có kế hoạch đề xuất dùng chung một thiết bị dạy học đã có tại TT THPTN với một số ngành khác phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của ngành SPDL.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có Trung tâm CNTT có chức năng tham mưu giúp Ban Giám hiệu quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng v.v. đều do Trung tâm CNTT đảm nhiệm [H9.09.04.01].

Trường Đại học Vinh được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học và NCKH. Hiện nay, Trường có 1046 bộ máy vi tính để bàn, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 330 bộ, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet. Từ năm 2011, Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho tất cả 572 CB quản lý, trưởng bộ môn và các trợ lý đào tạo, các GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.04.02]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet, đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ... @vinhuni.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường [H9.09.04.03].

Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý của CMC để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống iOffice, CMC [H9.09.04.04]. Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường. Do số lượng người dùng lớn, số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập và internet bị chậm, phần mềm CMC được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu của quản lý mới cũng gây nên một số khó khăn cho GV và SV trong quá trình sử dụng [H9.09.04.05].

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về CNTT như sau: có 58.7% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 22.8% đánh

giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%) [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường đã được tin học hóa, đã sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng.

3. Điểm tồn tại

Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Trang LMS hỗ trợ hoạt động dạy học còn ít chức năng, chưa tải được các học liệu dạng video, chưa sử dụng được dạng bài tập trắc nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021 kiến nghị Nhà trường nâng cấp hệ thống CNTT, đặc biệt chú trọng việc phát triển các phần mềm quản lý và hỗ trợ hoạt động dạy học, nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT để tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập internet của cán bộ và SV; nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo của ngành.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.4: Đạt (Mức đạt 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh có các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn trên cơ sở các quy định của Chính phủ, Bộ, Ngành liên quan. [H9.09.05.01].

Nhà trường đảm bảo các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn bằng những hành động cụ thể:

Về môi trường, Nhà trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường cũng chú trọng đến diện tích trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho sân trường. Phòng trào “*Chủ nhật xanh*” được phát động và thực hiện thường xuyên tạo cho môi trường cảnh quan của Trường Đại học Vinh thực sự “xanh, sạch, đẹp”. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

Về việc bảo vệ sức khỏe cho CB và HSSV, Trường có Trạm Y tế riêng, với diện tích mặt bằng là 505 m², diện tích sử dụng 360 m², với đầy đủ các trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của SV khi gặp vấn đề về sức khỏe [H9.09.05.03]. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên

truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [H9.09.05.04].

Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ; điều động SV tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.05].

Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản. [H9.09.05.06].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được ban giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương nơi Trường đóng, qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm. Nhà trường có các quy định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Phòng Bảo vệ. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày [H9.09.05.07]. Bên cạnh Phòng Bảo vệ, Nhà trường còn có các lực lượng hỗ trợ vào thời điểm diễn ra các hoạt động đông người như Trung đội tự vệ chiến đấu, Đội Thanh niên xung kích [H9.09.05.08]. Đến đầu năm 2018, nhằm nâng cao hiệu quả, chuyên nghiệp hóa công tác an ninh trường học, Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sĩ để bảo đảm an toàn cho con người và tài sản [H9.09.05.09].

Bên cạnh đó, Trường còn lắp đặt hệ thống camera bảo vệ tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Trường và trong Nhà điều hành. Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng, cụ thể [H9.09.05.10].

Giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về công tác an ninh, trật tự của Nhà trường như sau: có 64.1% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 26.1 đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70 - 89%). [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB và SV; có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế của CB và SV.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có lối đi riêng cho sinh viên khuyết tật; diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều; thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa đủ, chưa thực hiện phân loại rác.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 - 2022, Viện kiến nghị với Phòng Quản trị - Đầu tư của Nhà trường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường, đồng thời quy hoạch lối đi riêng biệt cho SV khuyết tật có thể chủ động đi lại; đặt thêm các thùng rác ở khu giảng đường, thực hiện phân loại rác để đảm bảo vệ sinh, góp phần bảo vệ môi trường.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.5: Đạt (Mức đạt 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trường Đại học Vinh có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và đặc biệt là có Trường THPT chuyên, trường THSP và hệ thống “trường vệ tinh” phục vụ cho hoạt động rèn luyện NVSP của sinh viên, hỗ trợ các hoạt động đào tạo khác và hoạt động NCKH.

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành; tuy nhiên, đối với ngành SP Địa lí, tài liệu có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời. Mặc dù vẫn còn thiếu một số phòng học được trang bị phù hợp với đặc trưng của hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề của SV ngành SP Địa lí nhưng hệ thống phòng thực hành đáp ứng đủ về số lượng, được trang bị hiện đại, đảm bảo phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống CNTT đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều đạt yêu cầu.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SP Địa lí tự đánh giá tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo và không ngừng nâng cao chất lượng được xem là nhiệm

vụ quan trọng nhất của nhà trường, khoa/viện cũng như các ngành đào tạo đều chú trọng công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Để bảo đảm cho SV ngành SPĐL đạt được CDR đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, ngành SPĐL phối hợp chặt chẽ với Nhà trường, Khoa/Viện thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ, có hệ thống. Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả

Để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, ngành SPĐL đã kết hợp với Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.01]. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR được thực hiện theo quy trình cụ thể, trong đó các bước khảo sát và tổ chức các hội nghị để lấy ý kiến của các bên liên quan, để xây dựng và phát triển CTĐT được khoa rất chú trọng [H10.10. 01.02].

Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong giai đoạn 2013 - 2019, CTĐT ngành SPĐL đã được điều chỉnh 3 lần (năm 2013, 2015, 2016, 2017) [H10.10. 01.03]. Lần điều chỉnh năm 2013 theo hướng nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV bằng việc xây dựng các nội dung thực tế phổ thông nhằm rèn luyện NVSP thường xuyên cho SV, bổ sung HP Thực hành PPDH bộ môn, đưa 2 học phần Chuyên ngành làm học phần thay thế tốt nghiệp và được thực hiện từ khóa đào tạo 53, 54. Lần điều chỉnh năm 2015 trên cơ sở giữ nguyên tổng số tín chỉ và cấu trúc CTĐT nhưng thay đổi tên một số HP để phù hợp với định hướng đổi mới hình thức tổ chức của CTĐT ngành SPĐL. Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần bằng việc giảm tổng số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ được thực hiện từ khóa đào tạo 57. Nhờ vậy, CTĐT ngành

SPĐL qua điều chỉnh lần này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại theo định hướng phát triển năng lực người học, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội bằng việc xây dựng Khung CTĐT tiếp cận CDIO được thực hiện từ khóa đào tạo 58 [H10.10.01.04].

Đối với SV đang học tập tại trường, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ. Nhà trường đã xây dựng bộ công cụ điều tra trực tuyến để thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan đến quá trình đào tạo. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động KTĐG và cơ sở vật chất. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV (trên 90%) được hỏi ý kiến đều hài lòng với PP và năng lực giảng dạy của GV, hài lòng với điều kiện học tập, với cách thức tổ chức, quản lý của Trường và hài lòng đã chọn học tập tại Trường ĐH Vinh [H10.10.01.05].

Bên cạnh đó, hàng năm Khoa/Viện tổ chức hội nghị học tốt cho SV và mời các chuyên gia từ các cơ sở giáo dục, giáo viên môn Địa lí ở trường phổ thông tham gia hoạt động hỗ trợ chương trình đào tạo như nói chuyện, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực hành.... Từ các hội nghị này Khoa đã nhận được nhiều ý kiến nhu cầu thực tiễn trong công tác tuyển dụng SV sau tốt nghiệp [H10.10.01.06].

Hàng năm, thông qua việc tổ chức rèn luyện NVSP, thực tập thực tế cho SV ngành SPĐL, khoa/viện đã thu thập được các phản hồi của SV trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT. Đây là các tư liệu quan trọng và hữu ích để Nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H10.10.01.07].

Nhà trường sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi về chất lượng CTĐT ngành SPĐL từ người học sau khi tốt nghiệp [H10.10.01.08]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, cách thức tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường. Hoạt động lấy phản hồi được tiến hành qua hệ thống Phiếu khảo sát online (đối với SV đang học) và qua kênh liên lạc của cựu người học, hệ

thông email, facebook và điện thoại (đối với cựu SV) [H10.10. 01.09].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã có sử dụng thông tin phản hồi để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019-2020, Viện sẽ xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để phát triển CTDH.	Khoa/ Viện, Phòng QL HSSV.	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi từ SV về quá trình đào tạo, hợp tác chặt chẽ với với các cơ sở thực tập và để nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV. Định kỳ theo kế hoạch tiếp tục đánh giá lại CTĐT và điều chỉnh nếu cần thiết. Mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát. Tổ chức hội nghị tham vấn các bên liên quan để có những cải tiến trong công tác tổ chức đào tạo.	Khoa/ Viện, Phòng QL HSSV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTĐT ngành SPĐL được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CTĐT được thiết lập căn cứ vào CĐR ngành SPĐL, Trường Đại học Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Nhà trường [H10.10.02.01].

Từ năm 2013, việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành SPĐL được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên, cụ thể vào các năm 2013, 2016, 2017 để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. CTĐT của khóa học 54, 55, 56 áp dụng theo quyết định 3242/QĐ-ĐHV năm 2014; khóa học 57 áp dụng theo quyết định 1002/QĐ-ĐHV năm 2016; khóa học 58 áp dụng theo quyết định 747/QĐ-ĐHV năm 2017 [H10.10.02.02].

Căn cứ vào CĐR ban hành trong các giai đoạn của CTĐT trình độ đại học ngành SPĐL, Khoa/Viện kết hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng, phòng Đào tạo tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR trong việc biên soạn đề cương các học phần, bài giảng và giáo trình nhằm đáp ứng CĐR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT của các khóa. Trong quá trình thực hiện CTĐT, Nhà trường và Khoa/ Viện định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của giảng viên về chất lượng CTĐT để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.03].

Trong mỗi lần điều chỉnh, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện thành lập nhóm chuyên gia về điều chỉnh CTĐT. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của trường Đại học Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia đề xuất cải tiến chương trình đào tạo, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện đã thảo luận và thống nhất [H10.10.02.04]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến giảng viên, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định [H10.10.02.05]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để trường Đại học Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành SPĐL áp dụng cho từng khóa học.

Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường và Khoa/Viện thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy; lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Khoa/Viện đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.06].

Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học

thuật của Khoa/Viện, các ý kiến của các giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành SPĐL quan tâm đưa vào thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Việc điều chỉnh, cập nhật CDR, CTĐT có sự đối chiếu, tham khảo từ các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài [H10.10.02.07].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học chưa biên soạn giáo trình kịp thời để đáp ứng nhu cầu của người học. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường đại học trong nước.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2019 - 2020, Viện chỉ đạo các bộ môn rà soát các học phần còn thiếu giáo trình và lên kế hoạch đăng ký xuất bản giáo trình phục vụ nhu cầu của người học. Xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học.	Nhà XB, Phòng Đào tạo, Khoa/Viện	Hoàn thành 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và cải tiến định kỳ chương trình dạy học cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Phòng ĐT/ Khoa/Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện trong đề cương chi tiết học phần, các kế hoạch của năm học như kế hoạch dự giờ thăm lớp, kế hoạch giám sát kiểm tra... mà Khoa/Viện và giảng viên phải thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường đều đề ra kế hoạch rà soát đề cương chi tiết môn học và kiểm tra bài giảng của giảng viên [H10.10.03.01]. Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Đào tạo và các Khoa/Viện đào tạo trong trường tổ chức các hội thảo, seminar trao đổi về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình dạy và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Công tác chính trị Học sinh SV của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa/Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả thu được cho thấy nhìn chung giảng viên có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.02].

Mỗi học kỳ, Khoa/Viện thường tổ chức các cuộc họp giữa Ban lãnh đạo Khoa/Viện, Trưởng Bộ môn, Quản lý học sinh SV, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập và các cán bộ lớp, Đoàn Thanh niên, Hội SV nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá. Các bộ môn đã tổ chức các buổi dự giờ, đánh giá đối với những giảng viên lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới và thường xuyên dự giờ các học phần khác nhằm đóng góp ý kiến cho các giảng viên về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được Nhà trường quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% (bao gồm ý thức học tập; hồ sơ học phần: bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; giữa kì), điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 50% [H10.10.03.04]. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc học phần, công bố công khai tại lớp học phần. Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá cho

mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H10.10.03.05]. Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ theo hình thức Test online. Kết quả học tập của SV được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra đánh giá SV [H10.10.03.06].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường [H10.10.03.05].

Từ khóa đào tạo 58, thực hiện chủ trương xây dựng chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Khoa/Viện đã thực hiện các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của các học phần thuộc ngành SPĐL. Việc xây dựng đề cương có quy định rõ về yêu cầu cách thức kiểm tra đánh giá, tỉ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức kiểm tra đánh giá bám sát mục tiêu học phần và CĐR cần đạt được [H10.10.03.05].

Việc xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá từng học phần bám sát vào mục tiêu và CĐR học phần. Các học phần đều được quy định về phân nhiệm CĐR của chương trình đào tạo, và xây dựng quy trình cách thức đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và chương trình đào tạo. Đối với kiểm tra đánh giá giữa kỳ thực hiện việc đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan với 3 mức theo thang đo Bloom Biết/Nhớ; Hiểu; Vận dụng, đánh giá cuối kỳ thực hiện cả 5 mức của thang đó Bloom Biết /Nhớ; Hiểu; Vận dụng, Phân tích; Đánh giá/ Sáng tạo. Tỉ lệ % giữa các mức đánh giá đảm bảo cân đối với yêu cầu của mục tiêu học phần. Các câu hỏi trong từng mức độ đảm bảo bám sát CĐR của học phần [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Đại học Vinh, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến người học, đồng nghiệp thực hiện qua kênh online, các khảo sát về ý kiến phản hồi trực tiếp chưa được thực hiện đồng bộ.

Việc rà soát việc sao chép tài liệu, trích dẫn tài liệu mới chỉ thực hiện ở hệ sau đại học đối với luận văn thạc sĩ, chưa được thực hiện đối với bài tiểu luận, bài tập lớn ở hệ đại học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021, việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến từ người học, đồng nghiệp sẽ được xây dựng kế hoạch thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt cả năm học. Kết hợp khảo sát online, khuyến khích GV lấy ý kiến phản hồi trực tiếp từ SV để liên tục cải tiến quá trình dạy học. Thực hiện việc rà soát trích dẫn tài liệu trong các bài tiểu luận, bài tập lớn của sinh viên từ học kỳ I năm học (2020-2021).	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/Viện	Hoàn thành 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/ Viện, Giảng Viên	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Đối với GV, ngoài giảng dạy, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những tri thức mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa/Viện của Trường. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành nhiều [H10.10.04.01]. Số lượng đề tài cấp Trường trung bình mỗi năm cán bộ ngành SPĐL thực hiện 3 đề tài, 01 đề tài cấp Tỉnh. Số bài báo đăng trong các tạp chí trong nước tăng từ 15 lên 24 trong giai đoạn

2015 – 2019. Đặc biệt từ năm học 2019 - 2020, CB trong ngành đã công bố được 04 công trình trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISI và Scopus; tham gia viết 01 chương sách trong ấn phẩm tiếng Anh, số giáo trình, sách tham khảo tăng từ 1 năm 2015 lên 4 giáo trình và sách tham khảo trong năm 2019.

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm ví dụ minh họa cho SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H10.10.04.02]. Cụ thể như các đề tài được ứng dụng trong dạy học như: Xây dựng chương trình đào tạo ngành SPĐL theo cách tiếp cận CDIO; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần Địa lí học đại cương tiếp cận CDIO,...

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch năm học, các giảng viên luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, hướng dẫn SV NCKH) [H10.10.04.03].

Hàng năm, nhà trường thông báo đề xuất đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia đăng ký [H10.10.04.04]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành SPĐL thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như Địa lí tự nhiên, Địa lí KT-XH, Lí luận và phương pháp dạy học địa lí, Giáo dục bảo vệ môi trường... để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, vận dụng được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lí giải các vấn đề lí luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng khoa học và đào tạo khoa đề xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải tại các tiểu ban. Công tác NCKH của SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều. Các đề tài của Khoa/Viện trong năm năm gần đây đều đạt giải trong hội nghị NCKH SV toàn trường [H10.10.04.05].

Hội nghị tổng kết hoạt động SV NCKH đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học, làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường.

Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp giảng viên có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Số giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021, Viện sẽ thành lập các nhóm nghiên cứu cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài.	Phòng KH & HTQT/Viện/Bộ môn	Hoàn thành 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	Phòng ĐT/TTĐBCL/Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPDL đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội.

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV được tương tác thuận lợi với các chủ thể trong và ngoài trường, Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho người học là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung

tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Bộ phận một cửa [H10.10.05.01]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành SPĐL. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.02].

Định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Công tác chính trị HSSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa/Viện về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [H10.10.05.03]. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường Đại học Vinh. Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến người học theo hình thức phiếu bằng giấy và hình thức trực tuyến. Nhìn chung, SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu [H10.10.05.04]. Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường, Khoa/Viện đã đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu người học [H10.10.05.05].

Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm, Khoa/Viện và nhà trường đều tổ chức hội nghị dân chủ SV đến từng lớp, tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học nói chung, SV từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải quyết những ý kiến chính đáng của SV, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.05.06]

Về phía thư viện, từ năm học 2012 - 2013, Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức Ngày sách Việt Nam, hội nghị bạn đọc Thư viện và tiến hành thăm dò lấy ý kiến góp ý của bạn đọc về tất cả các ngành. Kết quả thăm dò lấy ý kiến cho thấy, giảng viên và SV ngành SPĐL về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện [H10.10.05.07]. Tính đến tháng 8/2016, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 1.230 sách dành cho ngành SPĐL, 130 loại báo và tạp chí, 300 luận án và luận văn và 90 giáo trình phục vụ đào tạo ngành SPĐL. Hằng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ giảng viên và SV [H10.10.05.08].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo

và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.09].

Khoa/Viện đã phân công giáo viên chủ nhiệm quản lý lớp, hàng tháng giáo viên chủ nhiệm tham dự các phiên họp của lớp để nắm bắt tình hình để có thể hỗ trợ tốt nhất đến người học. Bên cạnh đó, Khoa/ Viện có cố vấn học tập và trợ lý quản lý SV phụ trách ngành SPĐL [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

- Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hằng năm theo một quy trình thống nhất của trường Đại học Vinh;

- Nhà trường có các kênh phản hồi thông tin đa dạng và nhiều chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV.

3. Điểm tồn tại

- Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019-2020, rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học;	Phòng Quản trị và Đầu tư, TT CNTT	2021
2	Phát	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến	TT TH TN, TT	Thực hiện

	huy điểm mạnh	chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	TT-TV NTH, TT CNTT, Phòng Quản trị và Đầu tư	thường xuyên
--	---------------------	--	---	-----------------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển chương trình dạy học, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành SPĐL được thực hiện một cách hệ thống. Phòng công tác CT HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển chương trình dạy học và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.01]. Trường Đại học Vinh đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo CMC) thông qua gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan [H10.10.06.02]. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.03]. Năm 2016, Khoa/Viện cũng đã thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong việc phát triển chương trình đào tạo ngành SPĐL theo hướng tiếp cận CDIO. Bằng phương pháp phát phiếu điều tra gửi đến 300 đối tượng bao gồm SV, cựu SV, giảng viên, nhà khoa học và nhà tuyển dụng, thông tin thu thập là cơ sở để ngành SPĐL phát triển CTĐT [H10.10.06.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa/Viện tổ chức thực tập cho SV ngành SPĐL. Phòng Đào tạo và Khoa/Viện lập kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động thực tập và tổ chức kiểm tra thực tập của SV tại các trường THPT. Đây cũng là một kênh hữu ích để Khoa/Viện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động nhằm cải tiến chất lượng chương trình dạy học, tăng cường hoạt động hỗ trợ và tiện ích cho người học đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.06.05].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hằng năm, phòng CTCT HSSV tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.06]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối (phòng CTCT HSSV, Khoa/Viện) gửi kết quả khảo sát cho Bộ môn, cho giảng viên giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Khoa/Viện phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển chương trình dạy học [H10.10.06.07].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống;

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các đơn vị của Nhà trường trong quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan chưa thực sự thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2020 -2021: - Tăng cường phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan; - Thường xuyên tổ chức Hội nghị trao đổi với nhà tuyển dụng, nhà khoa học, giảng viên và cựu SV nhằm thu thập thông tin phản hồi, nâng cao chất	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện	Hoàn thành 2021	

		lượng, phát triển chương trình dạy học.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được - Tiếp tục cải tiến, đánh giá cơ chế phản hồi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPĐL đã được Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa/Viện thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành SPĐL, trường Đại học Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường đại học là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường luôn coi trọng không chỉ đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà việc đánh giá kết quả đầu ra của quá trình đào tạo được coi là thông tin rất quan trọng giúp nhà trường cải tiến chất lượng CTĐT, hoạt động ĐBCL và hệ thống ĐBCL.

Kết quả đầu ra quan tâm đến mức độ đạt được các CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt

nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của SV. Đây là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo, thể hiện hiệu quả của cả quá trình đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo được nhà trường coi là những chỉ số cụ thể đánh giá kết quả đầu ra, được xác lập, thường xuyên giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện các chỉ số này, Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL. Trường ĐH Vinh có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và hỗ trợ SV từ cấp trường đến cấp Khoa/Viện đào tạo trong suốt quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp, quy định nhiệm vụ rõ ràng và cụ thể trong Quy chế công tác SV [H11.11.01.01], phù hợp với quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công tác SV. Ở các Khoa/Viện đào tạo, Nhà trường biên chế trợ lý quản lý SV, trợ lý đào tạo và các cố vấn học tập nhằm thực hiện tốt công tác tổ chức, quản lý, giáo dục và hỗ trợ SV, do một lãnh đạo Khoa/Viện trực tiếp chỉ đạo. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường.

Trong những năm qua, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành SPDL luôn đạt mức trung bình, dao động từ 50% đến 75,38% (Bảng 11.1). Đa số SV hoàn thành chương trình trong thời gian 4 năm (từ 41,07% - 75,38%), nhưng vẫn còn số lượng khá nhiều tốt nghiệp muộn (hơn 4 năm), chiếm tỷ lệ khá lớn, dao động từ 12,30% đến 27,35% tùy theo khóa học.

Mặc dù nhà trường rất chú trọng công tác tư vấn và hỗ trợ, song vẫn còn những SV không hoàn thành khóa học. Tỷ lệ thôi học những năm vừa qua dao động trong mức từ 10,76% đến 16,03% và chịu tác động không nhỏ bởi tình hình việc làm sau ra trường cũng như thái độ và dư luận xã hội đối với ngành sư phạm. Tính chung trong giai đoạn từ 2013 đến nay, tỷ lệ SV thôi học tính trên tổng số nhập học là 14,56%. Tính theo từng năm tỷ lệ này có biến động khá nhiều vì các lý do khác nhau.

Khoa/Viện luôn coi đây là một trong những chỉ số đáng báo động và cần giải pháp để cải thiện, bởi vì SV thôi học đồng nghĩa với các em phải tốn thêm thời gian để lựa chọn và học tiếp ngành khác, hoặc lãng phí thời gian đã học. Trong số SV thôi học, qua tìm hiểu được biết một số nguyên nhân sau:

- Không phù hợp với nghề sư phạm, vào trường theo ý kiến người khác;
- Có cơ hội học ngành nghề khác tốt hơn;

- Cảm thấy không có cơ hội đầu ra có việc làm;
- Hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bỏ học đi làm.
- Học lực còn yếu, không đủ theo chương trình;

Thông qua các hoạt động tư vấn, cán bộ quản lý Khoa/Viện, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, đội ngũ giảng viên đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Khoa/Viện đã có những hoạt động cụ thể như:

+ Tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ phát triển năng lực sư phạm như: hội thi nghiệp vụ sư phạm hằng năm [H11.11.01.02], tổ chức cho SV tham gia các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện nhằm bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và nâng cao nhận thức trách nhiệm xã hội, các hoạt động như dạy bồi dưỡng cho trẻ em nơi tình nguyện, dạy gia sư [H11.11.01.03] hoạt động ngoài giờ cho học sinh trường Thực hành sư phạm ...

+ Tổ chức nhiều hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú cuộc sống tinh thần và không gian trải nghiệm cho SV, mở các khóa huấn luyện công tác đoàn, đội [H11.11.01.04].

+ Tổ chức các câu lạc bộ SV: CLB tiếng Anh, CLB sư phạm, CLB thể thao... [H11.11.01.05].

+ Kêu gọi ủng hộ quỹ học bổng cho các em SV có tinh thần vượt khó, học tốt. Có cựu SV đã ủng hộ 150 triệu đồng, được trao trong vòng 5 năm [H11.11.01.06], nhiều nguồn học bổng khác trong và ngoài trường (ví dụ như học bổng Wantanabe) [H11.11.01.06].

+ Giới thiệu việc làm cho các em (gia sư, làm thêm ngoài giờ...)

+ Tăng cường trao đổi, tư vấn cho SV, giữ liên lạc với gia đình trao đổi thông tin [H11.11.01.07].

+ Chú trọng bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và tư vấn cho SV ngay từ năm thứ nhất. Hiện nay, chương trình đào tạo đã bổ sung môn học “Nhập môn ngành sư phạm” từ năm 2018, qua đó cho các em trải nghiệm bằng một đồ án nhập môn ngành sư phạm [H11.11.01.08], thực hiện hoạt động thực tế ở trường thực hành sư phạm trong Trường.

Với sự hỗ trợ hiệu quả của phần mềm quản lý, Khoa/Viện thường xuyên thống kê và rà soát tiến độ học tập của SV, có cảnh báo về kết quả học tập rèn luyện theo từng học kỳ [H11.11.01.09]. Do đó, những trường hợp SV khó khăn trong học tập được kịp thời phát hiện và hỗ trợ tư vấn, góp phần làm giảm tỉ lệ tốt nghiệp chậm tiến độ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học nhằm mục đích cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ thôi học còn ở mức đáng kể, việc hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn chưa đáp ứng được hết các trường hợp, giáo dục tình cảm nghề nghiệp sư phạm cần được chú trọng và hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động giáo dục tình cảm nghề nghiệp và tìm các nguồn học bổng tài trợ SV khó khăn để giảm tỉ lệ thôi học Chuyển học phần Nhập môn ngành SP thành Nhập môn ngành Sư phạm Địa lý	Khoa/Viện; Trường	Thực hiện hằng năm, từ năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả quản lý và hỗ trợ học tập SV sư phạm trong và sau quá trình đào tạo	Khoa/ viện; Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Chương trình đào tạo SPĐL có thời gian thực hiện một khóa đào tạo là 4 năm, SV có tối đa không quá 6 năm để tốt nghiệp theo quy định. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lý và hỗ trợ SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học [H11.11.02.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học dao động từ 4,00 năm đến 4,11 năm, trong đó 2 khóa gần đây thời gian tốt nghiệp trung bình là 4 năm. Tuy nhiên, ngành SPĐL chưa có sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn.

Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, Khoa/Viện rất chú trọng công tác giám sát tiến độ học tập và tư vấn kịp thời cho các trường hợp SV chậm tiến độ, học lực yếu. Hàng kỳ, Khoa/Viện đều thống kê tình hình học tập của SV, thông báo đến những SV thuộc diện cảnh báo học tập, tổ chức gặp các em để tư

vấn, hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập, phương pháp học, lựa chọn môn học ... [H11.11.02.03].

Đặc biệt, đối với một số SV nước ngoài (Lào – khoá 57 SPĐL có 01 SV) hoặc các khoá đào tạo trong tương lai nếu có thì Ngành và Viện đã kịp thời có các giải pháp hỗ trợ như: phân công các SV Việt Nam kèm cặp [H11.11.02.04] với tinh thần tình nguyện, vừa giúp học tiếng Việt, vừa hỗ trợ học chuyên môn; các giảng viên tăng cường quan tâm giúp đỡ trong quá trình học tập, phụ đạo thêm ngoài giờ,... Biện pháp tương tự cũng đã được áp dụng với một số SV dân tộc thiểu số thuộc diện cử tuyển, nên đã có tác dụng tích cực.

Hiệu quả của các biện pháp đã thể hiện ở thời gian trung bình tốt nghiệp toàn khóa không quá cao, dao động trong 5 khóa liên tiếp gần đây từ 4,0 đến 4,11 năm (số liệu ở bảng 11.3).

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện thường xuyên giám sát và có nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ người học tốt nghiệp sớm hoặc học ngành thứ 2 chưa cao, còn SV tốt nghiệp chậm tiến độ. Chỉ số thời gian tốt nghiệp trung bình chưa có đối sánh trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác tư vấn học tập cho SV học vượt, học ngành 2 và SV thuộc diện cảnh báo học tập. Tìm thông tin để đối sánh nhằm có giải pháp nâng cao hiệu quả cải thiện chỉ số thời gian tốt nghiệp trung bình	Khoa/Viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ SV, phân công giảng viên làm công tác tư vấn học tập cho tất cả SV.	Khoa/ viện; Trường	Hàng năm, từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trong 5 năm gần đây, việc tăng mạnh số lượng cơ sở đào tạo giáo viên trên cả nước cùng với việc phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế với nhiều ngành nghề hấp dẫn về thu nhập, đã tác động mạnh mẽ đến khả năng và nhu cầu tìm việc làm đúng ngành đào tạo của SV sư phạm sau khi ra trường.

Để hỗ trợ người học sau tốt nghiệp và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng, Nhà trường đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.01], giao chủ trì đầu mối thực hiện là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, đồng thời phân cấp đến Khoa/Viện chỉ đạo trực tiếp các bộ phận chức năng tiến hành thu thập thông tin việc làm của SV sau khi ra trường trong vòng 6 tháng và 1 năm theo quy định [H11.11.03.02]. Tr� lí quản lí SV của Khoa/Viện được giao nhiệm vụ làm đầu mối duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phân tích và báo cáo cho BCN Khoa/Viện cũng như kết nối giảng viên để tư vấn việc làm cho SV, phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ SV - quan hệ doanh nghiệp để khảo sát SV sau TN [H11.11.03.03]. Kết quả điều tra những năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm 2015, 2016 và 2017) đã được báo cáo cho Bộ GD&ĐT [H11.11.03.04], trong đó tỉ lệ có việc làm sau 1 năm TN của SV ngành SPĐL tốt nghiệp năm 2015 là 84,37% (100% khu vực nhà nước), tốt nghiệp năm 2016 là 78,18% (16,21% làm ngoài nhà nước) và năm 2017 là 73,7%. Tỉ lệ này có xu hướng giảm dần, phản ánh mức độ bão hòa của thị trường lao động ngành sư phạm. Nguyên nhân một phần quan trọng là do những năm qua có rất nhiều trường ĐH các địa phương tham gia đào tạo sư phạm, nguồn cung lớn hơn cầu dẫn đến dư thừa, nhiều SV sư phạm tốt nghiệp đi làm ngành khác.

Thông tin việc làm của SV sau TN được bộ phận ĐBCL của Khoa/Viện xử lí, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT [H11.11.03.05].

Một trong những khó khăn trong việc giám sát tỉ lệ việc làm sau TN là việc thay đổi địa chỉ liên lạc của SV làm gián đoạn thông tin, đồng thời, một số SV có việc làm khác ngành nghề đào tạo nhưng mặc cảm nên không cung cấp thông tin chính xác.

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tìm việc làm của SV sau TN, Nhà trường và Khoa/Viện đã có nhiều biện pháp tích cực và thường xuyên như:

+ Tổ chức các khóa huấn luyện kỹ năng mềm với các chuyên gia có uy tín trong nước [H11.11.03.06].

+ Tổ chức các buổi giao lưu, nói chuyện chuyên đề với các thầy cô giáo giàu kinh nghiệm thực tiễn của trường phổ thông, các nhà quản lý giáo dục, thông tin về việc làm từ các Sở GDĐT... [H11.11.03.07].

+ Cung cấp thông tin tuyển dụng trên trang web của Trường, Khoa/Viện, trên các địa chỉ mạng xã hội giúp SV tiếp cận dễ dàng [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện đã có hệ thống và cơ chế để khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV sau tốt nghiệp trả lời khảo sát chưa cao, tỉ lệ SV có việc làm có xu hướng giảm dần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp nhu cầu xã hội + Có biện pháp duy trì thông tin liên lạc và lấy phiếu khảo sát hiệu quả hơn	Trường Khoa/Viện;	2019 Hàng năm, từ 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi, cung cấp và hỗ trợ thông tin việc làm cho SV đã tốt nghiệp	Khoa/viện; Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Năng lực nghiên cứu là một trong những CĐR của CTĐT ngành SPDL, góp phần giúp SV có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Khoa/Viện rất chú trọng và khuyến khích SV tham gia các hoạt động

NCKH. Hai lĩnh vực chủ yếu trong hoạt động NCKH của SV là lĩnh vực Địa lí (nghiên cứu cơ bản và ứng dụng), và lĩnh vực khoa học giáo dục (dạy học bộ môn Địa lí). Hằng năm Nhà trường dành một phần kinh phí cho hoạt động NCKH của SV, giao Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì tham mưu và quản lí các hoạt động khoa học công nghệ toàn trường, trong đó có hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Đầu năm học, các SV được đề xuất các đề tài NCKH để đề nghị tài trợ kinh phí từ trường [H11.11.04.02], hoặc tham gia trực tiếp thực hiện các đề tài KHCN của các giảng viên, tham gia các sinh hoạt học thuật như seminar khoa học của bộ môn, của ngành. Hằng năm Khoa/Viện tổ chức Hội nghị SV NCKH nhằm tổng kết hoạt động và tuyển chọn các công trình tham dự Hội nghị SV NCKH cấp trường và cấp Bộ [H11.11.04.04]. Nhìn chung, SV đã được tạo điều kiện và thực sự trở thành một nguồn lực khoa học công nghệ của Khoa/Viện. Từ hoạt động SV NCKH, đã có nhiều SV trưởng thành, tiếp tục con đường nghiên cứu, trở thành tiến sĩ, thạc sĩ [H11.11.04.05]. Mặc dù là ngành đào tạo mới chỉ hơn 20 năm đào tạo nhưng với ý thức được vai trò quan trọng của SV với NCKH trong quá trình đào tạo, ngành SPĐL đã triển khai các hoạt động SV NCKH theo kế hoạch của Nhà trường và của khoa/viện. Hằng năm, nhà trường đều có các văn bản triển khai và hướng dẫn về công tác SVNCKH [H11.11.04.06]. Trên cơ sở đó, khoa/viện/ngành SPĐL đã triển khai các hoạt động SV NCKH thường niên, động viên GV tham gia hướng dẫn SV theo hình thức cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu. Về số lượng, từ năm 2015 -2020 tỉ lệ SV tham gia NCKH trên tổng số SV so với các ngành đào tạo thuộc khối Sư phạm xã hội tương đối cao [H11.11.04.07]. Trong đó, các đề tài NCKH của SV đa dạng: gồm có các đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản (Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội, khoa học môi trường...), nghiên cứu về ứng dụng công cụ nghiên cứu của Địa lí học (Bản đồ, hệ thống thông tin GIS, Viễn thám...) và các nghiên cứu về khoa học giáo dục bộ môn Địa lí (Phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí, dạy học tích hợp, Giáo dục bảo vệ môi trường...) [H11.11.04.07]. Về chất lượng, nhiều đề tài thể hiện năng lực NCKH của SV, thể hiện sự vận dụng kiến thức, kĩ năng trong quá trình đào tạo. Đây cũng là kết quả phản ánh chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra NCKH của CTĐT. Trong đó, có nhiều SV đạt được thành tích cao: giải thưởng các cấp (Khoa, Trường, Bộ) và các công bố bài báo khoa học [H11.11.04.07].

2. Điểm mạnh

Khoa/Viện chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian và thời gian, cơ sở vật chất PTN và tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH. Kết quả SV NCKH đã đạt được một số giải thưởng cấp Bộ, Trường, nhiều SV trưởng thành từ hoạt động NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV tham gia NCKH chưa cao, kinh phí dành cho các hoạt động NCKH của SV chưa đáp ứng nhu cầu, chương trình đào tạo cần linh hoạt hơn để kích thích nhu cầu NCKH mạnh mẽ cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	+ Điều chỉnh CTĐT, trong đó khuyến khích SV NCKH và khởi nghiệp sáng tạo bằng các dự án học tập + Tăng cường nguồn lực cho SV NCKH	Trường, Khoa/Viện Trường; Khoa/Viện;	10/2019 Hằng năm, từ 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các nhóm NCKH gồm GV và SV, đa dạng về ngành và khóa học	Khoa/ viện; Trường	Hằng năm, từ năm 2019	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhằm mục tiêu không ngừng cải tiến chất lượng, Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV về mọi mặt hoạt động, được quy định trong các văn bản quản lý, điều hành như: quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của trường ĐH Vinh [H11.11.05.01]; quy định thành bộ tiêu chuẩn đánh giá công tác học sinh, SV của các đơn vị [H11.11.05.02]. Từ năm 2019, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường ĐH Vinh, trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận trong hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường [H11.11.05.03].

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV được tổ chức định kỳ bằng hình thức trả lời phiếu khảo sát theo cả hai hình thức: online (qua trang web của Nhà trường) và trực tiếp trên bản in qua các buổi sinh hoạt lớp. Nội dung khảo sát được phân làm 4 nhóm chủ đề chính, bao gồm ý kiến đánh giá về: (1) CTĐT, (2) giảng viên, (3) tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo, (4) mức độ đáp ứng mong đợi của SV, trên cơ sở đó SV đưa ra ý kiến đánh giá chung [H11.11.05.04]. Kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỉ lệ đánh giá *Tốt* các chỉ số của CTĐT đạt từ 67,1% đến 73,0%; đánh giá *Tốt* cho các

chỉ số của giảng viên đạt từ 71,2% đến 75,4%. Mức độ hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63 - 70%. Ngoài ra, định kỳ hằng năm Khoa/Viện và Nhà trường đều tổ chức các hội nghị dân chủ SV, tạo diễn đàn tiếp xúc đối thoại trực tiếp giữa SV của từng đơn vị đào tạo với các đơn vị chức năng và với Hiệu trưởng nhà trường về mọi mặt hoạt động liên quan đến SV [H11.11.05.05].

Nhà trường có nhiều cơ chế và hình thức khác nhau để CB và GV được bày tỏ ý kiến đánh giá của mình về mọi mặt hoạt động của nhà trường và đơn vị, như: hội nghị viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới, các buổi sinh hoạt Khoa/Viện, các sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn... được tổ chức thường xuyên và định kỳ [H11.11.05.06]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của CB và GV nhà trường được tiếp thu và đưa vào các kế hoạch tháng, năm để điều chỉnh việc thực hiện một cách kịp thời.

Đánh giá của phía nhà tuyển dụng, sử dụng lao động những năm qua chủ yếu là những ý kiến qua các cuộc họp mỗi kỳ thực tập sư phạm, hội nghị, hội thảo hay các buổi làm việc giữa nhà trường với các sở giáo dục và đào tạo các tỉnh trong khu vực Bắc Trung bộ [H11.11.05.07], chưa có cơ chế thường xuyên và chuyên nghiệp trong việc thu thập và xử lý thông tin để cải tiến chất lượng. Mặc dù vậy, nhiều ý kiến đã được tham khảo để cải tiến CTĐT ngành SP Địa lí, chẳng hạn tăng thời lượng và đổi mới nội dung các môn học lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí, tăng cường hoạt động dạy học ngoài thực tế, thực địa [H11.11.05.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng, cựu SV về chất lượng người học đã tốt nghiệp còn chưa được đầy đủ, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	1- Thiết kế mẫu phiếu khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của	Bộ phận ĐBCL	Tháng 12/2019	

	tồn tại	nhà tuyển dụng, cựu SV 2-Triển khai thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách đầy đủ	Khoa/Viện và Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý đầy đủ thông tin phản hồi cho mục đích cải tiến chất lượng CTĐT và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của nhà trường	Bộ phận ĐBCL, các GV Khoa/Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học và CB, GV, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Những năm gần đây, việc khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên.

Khoa/Viện rất chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian và thời gian, cơ sở vật chất PTN và tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH. Nhiều SV NCKH đã đạt được một số giải thưởng cấp Bộ, Trường, có nhiều SV trưởng thành từ hoạt động NCKH.

Tuy nhiên, việc thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng còn chưa được nhiều, tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng nghề sư phạm có xu hướng giảm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Viện phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh đã triển khai Tự đánh giá CTĐT ngành SPDL theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên Hội đồng tự đánh giá, phòng ban chức năng và Viện Sư phạm Xã hội. Với mục đích của nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo SPHH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn của quốc gia về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hoàn thành trọng trách đối với Đảng, Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường và Viện Sư phạm Xã hội phụ trách ngành SPDL đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định.

Khoa/Viện đã xây dựng, định kì rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành SPDL, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác

nhau và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành SPĐL được thiết kế dựa trên 2 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp). Chương trình được thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn của cử nhân SPĐL, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPĐL được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPĐL có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Khoa/Viện có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên hiện đang được trẻ hóa, giảng viên được tuyển mới phần lớn có trình độ thạc sĩ trở lên nên tỉ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên đạt gần 100%.

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa/Viện, ngành SPĐL đã đưa ra những phương pháp giảng dạy đúng đắn, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết SV và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của SV. Bên cạnh đó, Khoa/Viện cần tạo các môi trường giúp SV có thể đi tìm hiểu các doanh nghiệp, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến chương trình đào tạo cho SV và cách dạy học cho giảng viên nhiều hơn.

Công tác kế hoạch/quy hoạch cán bộ giảng viên được tiến hành bài bản, ngắn hạn và trung hạn nhằm chủ động về công tác cán bộ. Đội ngũ giảng viên của Khoa/Viện đạt yêu cầu về trình độ chuyên môn, đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác. Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực giảng viên ở nhiều cấp độ khác nhau đồng thời có các chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ hợp lý có tác động tốt đến tinh thần và sự tích cực trong công việc của cán bộ, giảng viên.

Khoa/Viện đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề

tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Trong hai năm gần đây, Viện đã có các bài báo công bố quốc tế. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành SPĐL và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành SPĐL có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa/Viện.

Chất lượng đầu ra của người học được đảm bảo, Trường ĐH Vinh và ngành SPĐL đã giám sát việc đạt được các CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mặt khác NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư, các đề tài của SV có chất lượng, SV ra trường đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá bên cạnh những thành tựu đạt được, Trường Đại học Vinh và Khoa/ Viện nói riêng tự nhận thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục, Nhà trường và Khoa phụ trách sẽ nghiêm túc nhìn nhận, thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ngành SPĐL, xứng đáng là một ngành đào tạo có vị thế trong sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Nghệ An, ngày 20 tháng 6 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **SP Địa lí**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1				4				4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			4.67	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			4.67	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			4.40	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					

Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4.57	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4				4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4.60	5	100%
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					

Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4.33	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4				4.20	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.42	50	100%

Nghệ An, ngày 20 tháng 6 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/6/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238) Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Sư phạm Xã hội/Ngành (khoa) Địa lí
 - Tiếng Anh: School of Social Science Education/Geography Department
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: PPGD Địa lí
 - Tiếng Anh: Geography Teaching Methodology
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành SPĐL
 - Tiếng Anh: Teacher Education Program

16. Mã CTĐT: 7140219

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chương trình đào tạo ngành SPĐL

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tầng 2 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

20. E-mail: spxh@vinhuni.edu.vn; Website: www/http/vienspxh.vinhuni.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa Địa lí: 2003; Năm thành lập Viện Sư phạm Xã hội: 2018

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2000

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2004

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định số 1063/QĐ/BGD&ĐT-ĐH ngày 21/3/2000 cho phép Trường Đại học Vinh đào tạo và cấp bằng cử nhân ngành sư phạm Địa lí. Tổ Địa lí được thành lập vào tháng 04 năm 2000. Năm 2003, khoa Địa lí được thành lập theo Quyết định số 2170/QĐ-TCCB-ĐN, ngày 04/12/2003 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Tháng 12 năm 2013, khoa Địa lí đổi tên thành khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên với 3 ngành đào tạo đại học chính quy: Sư phạm Địa lí, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường. Đến tháng 5 năm 2018, khoa Địa lí có 4 bộ môn: Địa lí kinh tế - xã hội, Lí luận và PPDH Địa lí – Địa lí tự nhiên, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường với 26 cán bộ, trong đó có 23 giảng viên và 01 kĩ thuật viên; trong đó có 01 PGS, 08 TS, 14 ThS (có 06 người đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước). Khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên đảm nhận 03 ngành đào tạo đại học: Sư phạm Địa lí, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường và đào tạo 01 chuyên ngành thạc sĩ Địa lí học. Đến tháng 6 năm 2018 đã có 15 khoá ra trường với tổng số sinh viên tốt nghiệp trên 800 sinh viên ngành sư phạm Địa lí đã tốt nghiệp và 04 khoá thạc sĩ Địa lí học với trên 90 học viên cao học đã tốt nghiệp. Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa cũng được chú ý phát triển. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã chủ trì thành công các hội thảo khoa học; xuất bản giáo trình, tập bài giảng,

tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học của Trung ương và địa phương.

Kết quả hoạt động và thành tích của Khoa trong gần 18 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cá nhân cán bộ khoa;
- 10 bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho tập thể và cá nhân cán bộ khoa
- 03 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An cho tập thể cán bộ Khoa và cá nhân;

Tháng 6 năm 2018, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHV, ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 09 bộ môn của 4 khoa: Khoa Sư phạm Ngữ văn (3 bộ môn), khoa Lịch sử (3 bộ môn), khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên (2 bộ môn), ngành SPĐL Chính trị (01 bộ môn). Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội có 51 cán bộ, trong đó có 49 giảng viên với 07 PGS.TS, 29 TS, 12 ThS (có 05 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước).

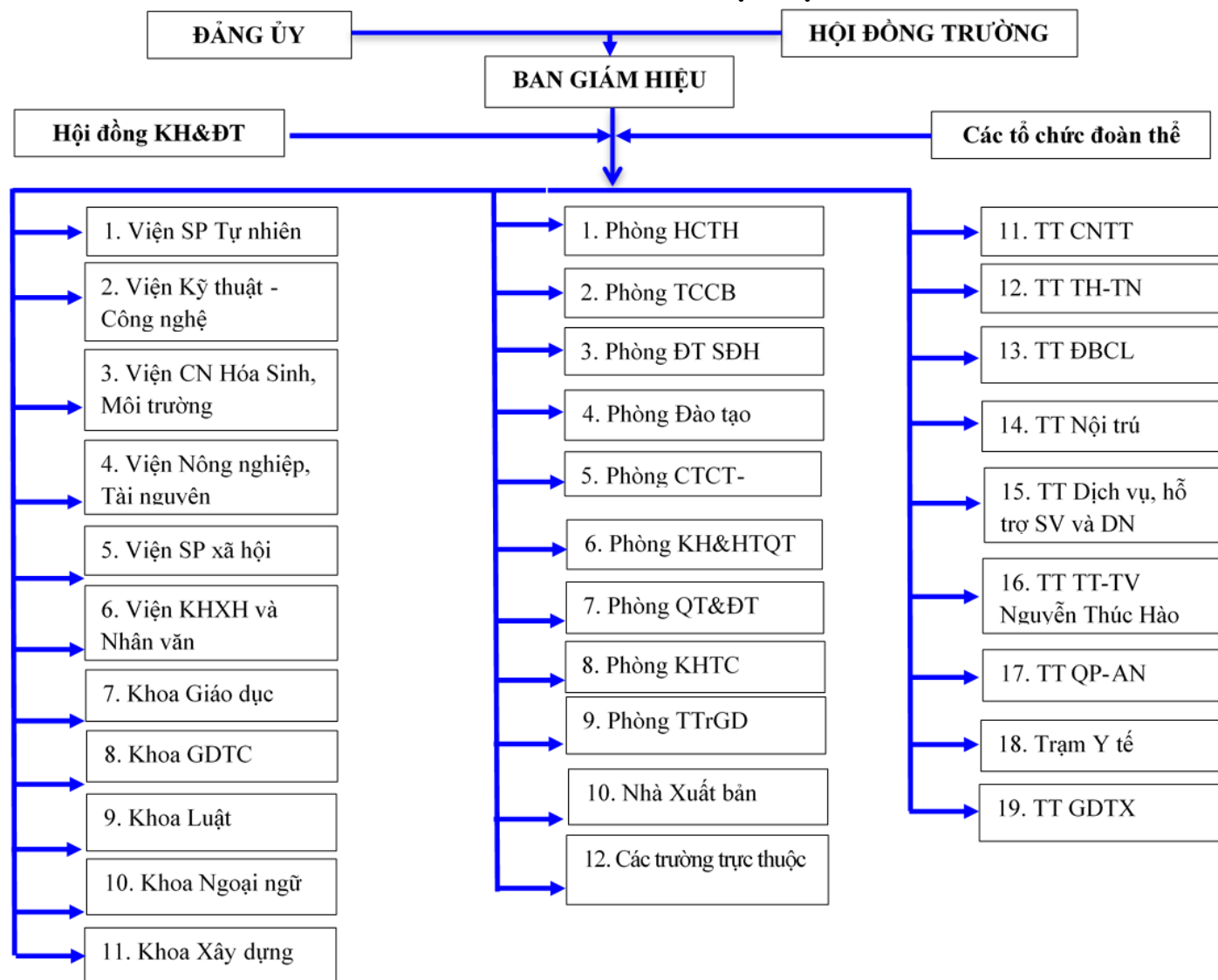
Viện Sư phạm Xã hội phụ trách đào tạo 04 ngành trình độ đại học: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, SPĐL, Giáo dục Chính trị; 09 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lí luận văn học, Lí luận và PPDH Ngữ văn, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử, Địa lí học và Giáo dục Chính trị) và 05 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử). Trong hơn 15 năm xây dựng và phát triển, khoa Địa lí trước đây và Viện Sư phạm Xã hội hiện nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 800 giáo viên Địa lí, hơn 90 thạc sĩ Địa lí học. Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội đang đào tạo 425 SV, 266 học viên cao học và 35 NCS. Trong số đó, có 95 SV ngành SPĐL, 62 học viên cao học của chuyên ngành Địa lí học và 36 sinh viên hệ vừa làm vừa học ngành Sư phạm Địa lí.

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 20 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 100 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có 04 bài báo thuộc danh mục ISI, Scopus). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

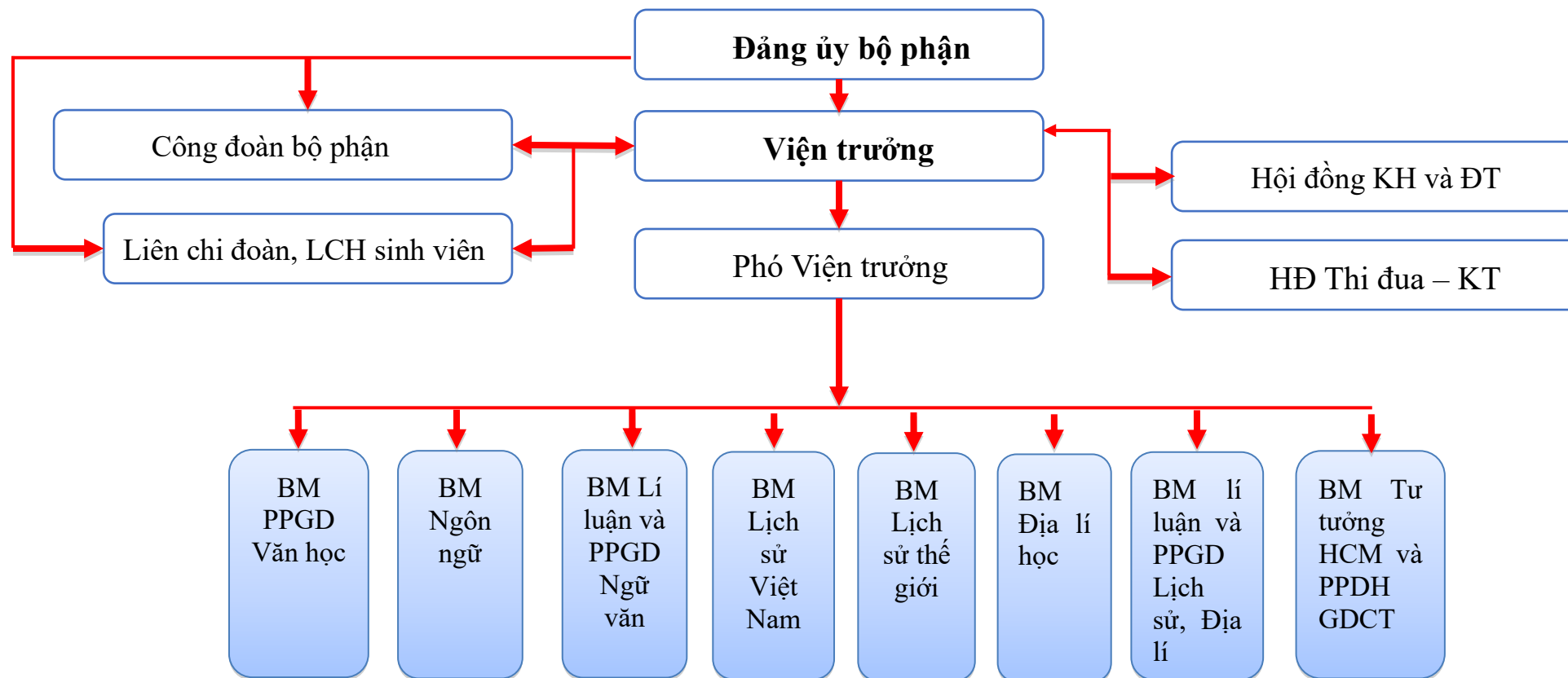
Sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VIỆN SƯ PHẠM XÃ HỘI



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT
(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh					
1	Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0913598796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng, Phó bí thư Đảng bộ	Nguyễn Huy Bằng	1977	PGS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
	Khoa/ Viện					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Trần Vũ Tài	1975	PGS.TS	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành Ngữ văn)	Lê Thị Sao Chi	1976	TS	0986878868	saochidhvinh@gmail.com
3	Phó Viện trưởng (phụ trách Địa lí)	Nguyễn Thị Trang Thanh	1974	PGS.TS	0989456628	thanhntt@vinhuni.edu.vn

4	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành GDCT)	Nguyễn Thị Hoài	1978	TS	0913049068	hoaint@vinhuni.edu.vn
5	Phó Viện Trưởng (phụ trách ngành Lịch sử)	Lê Thế Cường	1979	TS	0989546346	lethecuongdhv@gmail.com
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ BP	Trần Vũ Tài	1975	PGS.TS, Bí thư	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Công đoàn	Dương Thị Thanh Hải	1978	TS, Chủ tịch	0979873655	thanhhai78dhv@gmail.com
3	Liên chi đoàn	Phan Thị Cẩm Vân	1984	TS, Bí thư	0988747477	phancamvanvinhuni@gmail.com
4	Liên chi hội SV	Lê Thị Phương Thảo	1999	LCH trưởng	0888337866	phanthao30499@gmail.com
III.	Các trợ lý hành chính ngành Địa lí					
1	Trợ lý đào tạo	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1979	TS	0918345228	ngochakv@gmail.com
2	Trợ lý QLSV	Đinh Xuân Đức	1973	ThS	0986445668	xuanducspvh@gmail.com
3	Văn phòng khoa	Nguyễn Thị Thương	1990	ThS	0969441990	thuong90dhv@gmail.com
IV.	Các bộ môn ngành Địa lí					
1	BM Địa lí học	Hoàng Phan Hải Yến	1981	TS, TBM	0917544789	hoangphanhaiyen@vinhuni.edu.vn
2	BM PPDH Địa lí, Lịch sử	Nguyễn Thị Việt Hà	1981	TS, TBM	0989256276	nguyenviethatl@gmail.com

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (ngành Địa lí)

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo
30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	09	04	13
I.1	Cán bộ trong biên chế	09	04	13
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	01	01	02
	Tổng số	10	15	15

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	8	0	5	0	0
5	Thạc sĩ	4	4	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	13	13	0	06	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 13 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $13/15 = 86,7\%$

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	1,3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	8	8	0	5	0	0	9,5
5	Thạc sĩ	1	4	4	0	0	0	0	4,0
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		13	13	0	0	0	0	14,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	7,69	0	1	0	0	1	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng , người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	61,54	2	6	0	6	2	0	0
5	Thạc sĩ	4	30,77	2	2	0	1	3	0	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	13	100,00	4	09	0	7	6	0	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **41,8** tuổi

33.2. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **69,23%**

33.3. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **30,77%**

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1	2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	3	11
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	4	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	13	13

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	64	50	1.75/1	43	21	22.25	0
2016-2017	53	42	1.90/1	25	22.5	23.5	0
2017-2018	54	45	1.85/1	21	17	18.25	0
2018-2019	34	15	1.78/1	07	15.5	16.75	0
2019-2020	30	25	1.80/1	15	17	17.75	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	
2. Học viên cao học	39	23	16	11	23
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	210	213	174	96	70
Hệ không chính quy	0	0	34	0	36
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	4.928	6.008
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	210	213	174	96	70
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	14	10	13	9	7
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,4 m ²

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	10	8	8	6	8
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	7,50%	7,47%	10,11%	13,04%	10,9%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	38	23	16
3. SV tốt nghiệp đại học	54	31	59	80	77
Trong đó:					
Hệ chính quy	54	31	59	80	43
Hệ không chính quy	0	0	0	0	34
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	54	31	59	80	77
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	60 90,0%	35 88,6%	65 90,8%	106 75,5%	82 93,9%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	100	100	100	100	100
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	28,32%	31,25%	42,32%	44.44%	51,21%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	(56,25%)	(58,18%)	(75,53%)	(84,78%)	(85,56%)
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	(87,5%)	(18,81%)	14,89%	(13,04%)	(12,3%)
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	(12,5%)	(17,82%)	(9,6%)	(2,2%)	(2,1%)

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

V. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	1	1	1	0	3
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	4	3	3	2	8
4	Tổng		4	5	4	4	2	11

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **11,0**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,85**.

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

44.

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

46.

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	6	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	6	21	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

47. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm

gần đây:

T T	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	3	0	8
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	2	2	2	9
3	Sách tham khảo	1,0	1	1	1	1	2	6
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		2	1	3	6	4	23

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 23

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,77

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	8	3	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	8	3	0

49. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	4	6
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	2	2	2	3	10
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	8	7	8	9	8	20

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
	Tổng		9	9	10	11	11	36

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **36**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,77**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	9	9
Từ 6 đến 10 bài báo	0	7	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	1
Trên 15 bài báo	0	0	2
Tổng số cán bộ tham gia	6	17	13

51. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	3	2	5
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	5	6	6	6	13,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		6	5	3	9	2	18,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **18,5**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,4**

52. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong

5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	6	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	6	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

53. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

54. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	3	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	1	1	1	0	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	1	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

1. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 389.924,4 m²
2. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²
3. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 88.851,6 m²
 - Nơi làm việc: 3.266m²; Nơi học: 50585,6m²; Nơi vui chơi giải trí: 35.000 m²
4. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
 - Tổng diện tích phòng học: 50.585,6 m²
 - Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²/1 sv
5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1.793 đầu sách
6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng khoa: 04 bộ)
 - Dùng cho người học học tập: 1.116 bộ cho toàn bộ SV chính quy của trường
 - Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,057 máy tính/1 người học chính quy
55. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 389.924,4 m²
56. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²
57. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 88.851,6 m²
 - Nơi làm việc: 3.266 m² Nơi học: 50.585,6 m² Nơi vui chơi giải trí: 35.000m².
58. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
 - Tổng diện tích phòng học: 50.585,6 m².
 - Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,8 m².
59. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 928
 - Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 10.
60. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 04 bộ)
 - Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường
 - Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 13

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 86,7%

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 69,24%

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30,76%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 119.

Tỉ số người học chính quy trên giảng viên: 9,1.

Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90,0%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 80,3%

Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 12,3%.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 58,45%

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 39,5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): ...

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 72,8%

Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 29,2%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,85

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,77

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,77

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,4

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.

Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,8 m²

Tỉ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,33 m²

Phụ lục 2.

QUYẾT ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Số: 708/QĐ-ĐHV

Nghe An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV, ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trường các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. *TS. Trần Bá Tiến*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý

(Kèm theo Quyết định số: **708** /QĐ-ĐHV ngày **01** tháng **4** năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Đinh Xuân Khoa	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SPXH	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Hoàng Vinh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Đinh Đức Tài	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Bà Nguyễn Thị Trang Thanh	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Thành viên
15	Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
16	Bà Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
17	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
18	Ông Nguyễn Đình Đức	Sinh viên lớp K58A Địa lý, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 18 người./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Sư phạm Địa lý

(Kèm theo Quyết định số: **708** /QĐ-ĐHV ngày **01** tháng **4** năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng đào tạo	Thành viên
3.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
4.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
5.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
6.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
7.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
8.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTĐT	Thành viên
15.	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
16.	Bà Võ Thị Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
17.	Bà Võ Thị Thu Hà	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
18.	Ông Nguyễn Văn Đông	Giảng viên Viện SPXH	Thành viên
19.	Ông Đậu Khắc Tài	Phó Viện trưởng Viện NN&TN	Thành viên
20.	Ông Trần Đình Du	Trưởng Bộ môn, Viện NN&TN	Thành viên
21.	Bà Trần Thị Tuyến	Trưởng Bộ môn, Viện NN&TN	Thành viên
22.	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./.



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Sư phạm Địa lý)

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Bà Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Bà Võ Thị Vinh	Giảng viên Viện SPXH	
5	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Võ Thị Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Nguyễn Văn Đông	Giảng viên Viện SPXH	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	
4	Bà Võ Thị Thu Hà	Giảng viên Viện SPXH	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thư ký

3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	
4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	
NHÓM 6:			(11 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.			
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			
1	Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Võ Thị Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHDN	
5	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	
NHÓM 7:			(3 sản phẩm)
- Viết báo cáo tự đánh giá.			
- Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá.			
- Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			
1	Bà Nguyễn Thị Trang Thanh	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Bà Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Phạm Vũ Chung	Giảng viên Viện SPXH	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kì kiểm định chất lượng ((01/09/2014 -31/12/2019).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Sư phạm Địa lý* được thành lập theo Quyết định số 708/QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 21 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	01/04/2020 - 15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	01/04/2020 - 15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	01/04/2020 - 15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	01/04/2020 - 15/08/2020	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	01/04/2020 - 15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	01/04/2020 - 15/08/2020	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Nhóm 7	16/08/2020 - 15/09/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện SPXH, phòng Đào tạo, TRUNG TÂM ĐBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, ... có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

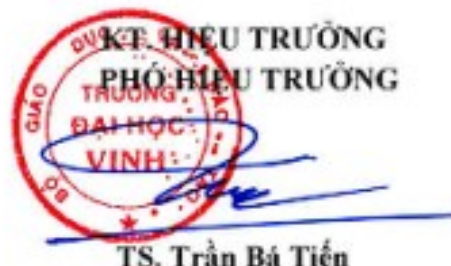
Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (01/04 - 14/04/2020)	1. Hội đồng Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện Sư phạm Xã hội) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: 3. Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; 4. Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; 5. Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; 6. Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 (15/04 - 21/04/2020)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề thông qua: 7. Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; 8. Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); 9. Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4 - 8 (22/04/2020 - 28/05/2020)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.

Thời gian	Các hoạt động
	2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (29/05/2020 - 18/07/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (19/07/2020 - 25/07/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 17 - 18 (26/07/2020 - 09/08/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21 (10/08/2020 - 23/08/2020)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 22 - 23 (24/08/2020 - 08/09/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (09/09/2020 - 15/09/2020)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KDCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, DBCL.



TS. Trần Bá Tiến

Số: 1810/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kientoàn Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý

(Kèm theo Quyết định số: 1740 /QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SPXH	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư kí
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Trang Thanh	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên
15	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện Trưởng Viện SPXH	Thành viên
16	Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
17	Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
18	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
19	Nguyễn Đình Đức	Sinh viên lớp K58A Địa lý, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Sư phạm Địa lý**

*(Kèm theo Quyết định số: 1210/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
3.	Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Trưởng phòng KH&HTĐT	Thành viên
4.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
5.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHDN	Thành viên
6.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
7.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
10.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng Bộ môn, Viện SPXH	Thành viên
15.	Bà Võ Thị Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
16.	Bà Võ Thị Thu Hà	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
17.	Ông Nguyễn Văn Đông	Giảng viên, Viện SPXH	Thành viên
18.	Ông Đậu Khắc Tài	Phó Viện trưởng Viện NN&TN	Thành viên
19.	Ông Trần Đình Du	Trưởng Bộ môn, Viện NN&TN	Thành viên
20.	Bà Trần Thị Tuyến	Trưởng Bộ môn, Viện NN&TN	Thành viên
21.	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV, Viện SPXH	Thành viên

Danh sách này gồm có 21 người.



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Sư phạm Địa lý)

(Kèm theo Quyết định số: 1440/QĐ-ĐHV ngày 21 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Lương Thị Thanh Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	Thư ký
3	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Võ Thị Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	
5	Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện trưởng, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Lương Thị Thanh Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thư ký
3	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	
5	Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Võ Thị Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thư ký
3	Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Nguyễn Văn Đông	Giảng viên, Viện SPXH	
5	Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Nguyễn Thị Hoài	Phó Viện trưởng, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng bộ môn, Viện SPXH	
4	Võ Thị Thu Hà	Giảng viên, Viện SPXH	
5	Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Hoàng Phan Hải Yến	Trưởng bộ môn, Viện SPXH	Thư ký
3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	
4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	

5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	
NHÓM 6: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Nguyễn Thị Việt Hà	Trưởng bộ môn, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Võ Thị Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	
5	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Nguyễn Thị Trang Thanh	Phó Viện trưởng, Viện SPXH	Trưởng nhóm
2	Lương Thị Thành Vinh	Giảng viên, Viện SPXH	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Phạm Vũ Chung	Giảng viên, Viện SPXH	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	